

MỤC LỤC

1. SÁCH GIÁO KHOA CHỮ HÁN CỦA ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC.....5
The Chinese textbooks of Tonkin free school
Trịnh Ngọc Ánh
2. GIẢI PHÁP THÍCH ỨNG VỚI TRẠNG THÁI BÌNH THƯỜNG MỚI SAU ĐẠI DỊCH COVID 19 TẠI KHÁCH SẠN HÀ NỘI DAEWOO.12
Solutions to adapt to a new normal after COVID – 19 pandemic at Hanoi Daewoo hotel
Phùng Thị Hạnh
3. TÁC ĐỘNG CỦA MÔI TRƯỜNG VĨ MÔ TỚI NGÀNH LOGISTICS VIỆT NAM.....20
The impact of macro environment on Vietnam's logistics industry
Đồng Thị Vân Hồng, Hoàng Hương Giang, Nguyễn Minh Ánh, Nguyễn Thu Nga
4. CHÍNH SÁCH TÀI NĂNG TRẺ VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0.....31
The policy of Vietnam Young Talents during the period of Industry 4.0
Đinh Thị Hải Yến, Nguyễn Văn Công Thành
5. THE ATTITUDES OF THIRD YEAR- STUDENTS MAJORING IN TOURISM AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY TOWARD CONTENT BASED INSTRUCTION IMPLEMENTATION TO DEVELOP SPEAKING SKILLS37
Nghiên cứu thái độ của sinh viên năm thứ ba chuyên ngành du lịch tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội về việc áp dụng phương pháp dạy học tích hợp với nội dung để phát triển kỹ năng nói
Nguyễn Tá Nam
6. TỔ CHỨC TRÒ CHƠI TRONG DẠY HỌC KHÁM PHÁ MÔN HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM CHO HỌC SINH LỚP 1.....44
Organizing games in the process of discovery learning to teach experiential activities for 1st graders
Nguyễn Diệp Ngọc
7. LIÊN KẾT GIỮA CƠ SỞ ĐÀO TẠO VÀ DOANH NGHIỆP DU LỊCH – GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC.....51
Building relationship between training institutions and tourism enterprise - solutions to enhance the quality of training tourism human resources at higher education institutions
Mai Hiền, Phạm Bích Thủy, Lê Đình Tiến
8. GIẢI PHÁP PHẦN MỀM MÃ NGUỒN MỞ DSPACE CHO VIỆC QUẢN TRỊ THÔNG TIN, DỮ LIỆU SỐ TẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN – THƯ VIỆN VÀ HỌC LIỆU, TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI.....60

Using open-source software Dspace to manage digital information and data at the Information Center – Library and Learning Materials, Hanoi Metropolitan University

Quách Hải Đường, Trần Thị Hiền

9. CÁC NGHIÊN CỨU VỀ MẠNG XÃ HỘI TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM.....69

Researches about social networks in the world and Vietnam

Phạm Thị Huyền Trang

10. NGHIÊN CỨU SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC HÓA HỌC HIỆN ĐẠI PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CHO HỌC SINH.....77

A study on using modern chemistry equipment to develop the problem-solving capacity for students

Phạm Văn Hoan, Nguyễn Thị Liễu

11. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SINH HOẠT CÂU LẠC BỘ SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐH THỦ ĐÔ HÀ NỘI.....85

Some solutions to improve the performance of Student Clubs at Hanoi Metropolitan University

Nguyễn Thị Hồng

12. TUYỂN SINH NĂM 2021 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN ĐỔI MỚI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI.....93

Hanoi Metropolitan University: The student admission process and relative issues that need innovation in 2021

Trần Văn Ánh, Nguyễn Thị Anh Hoa

13. QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA GIẢNG VIÊN BẰNG ỨNG DỤNG “MYHNMU”..... 101

Managing lecturers' professional activities by “MyHNMU” application

Phạm Ngọc Sơn

14. TỔ CHỨC THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP ỨNG DỤNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP108

Organizing internship activities for Education Management training based on applied career orientation at Hanoi Metropolitan University: Situation and solutions

Đặng Lộc Thọ, Nguyễn Thị Quỳnh

SÁCH GIÁO KHOA CHỮ HÁN CỦA ĐÔNG KINH NGHĨA THỰC

Trịnh Ngọc Ánh

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Với mục đích bỏ lối học từ chương, du nhập những tư tưởng mới, phát triển văn hóa, giáo dục, Đông Kinh nghĩa thực mặc dù cổ súy học chữ Quốc ngữ nhưng vẫn sử dụng nhiều sách chữ Hán làm tài liệu giảng dạy và học tập. Điều này được lý giải bởi đội ngũ giáo viên của trường phần lớn là các nhà Nho, giỏi Hán văn và còn bởi những nội dung tiến bộ, những điểm cách tân mà các tài liệu Hán văn này chuyển tải, nhằm mục đích khai dân trí, chấn dân khí. Bài viết này vì thế chủ yếu đi vào trình bày 2 vấn đề chính: tổng quan về hệ thống sách giáo khoa chữ Hán của Đông Kinh nghĩa thực và phân tích những điểm cách tân trong hệ thống sách giáo khoa chữ Hán này.

Từ khóa: Sách giáo khoa, chữ Hán, Đông Kinh nghĩa thực.

Nhận bài ngày 10.5.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.6.2021

Liên hệ tác giả: Trịnh Ngọc Ánh; Email: tnanh@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Đông Kinh nghĩa thực là trường học được mở ra vì việc nghĩa, để làm việc nghĩa, dạy học không lấy tiền ở Hà Nội. Cuối năm 1906, sau cuộc hội kiến với Phan Bội Châu ở Nhật về nước, Phan Chu Trinh gặp gỡ Lương Văn Can và một số nhà nho duy tân để bàn về việc thành lập một trường học kiểu mới, theo tinh thần của *Khánh Ưng nghĩa thực*, một trường học do Fukuzawa Yukichi (Phúc Trạch Dụ Cát 1835-1901) thành lập, có vai trò to lớn trong quá trình hiện đại hóa ở Nhật Bản. Tháng 3 năm 1907, trường tạm thời được khai giảng tại số 4 phố Hàng Đào, do Lương Văn Can làm Thực trưởng, Nguyễn Quyền làm Học giám, với khoảng 70 học viên, chia thành 2 lớp nam và nữ. Tháng 5 năm 1907, trường được chính quyền Pháp cấp phép cho hoạt động hợp pháp. *Đông Kinh nghĩa thực* nhanh chóng trở nên nổi tiếng ở Hà Nội, nên ngay sau đó trường phải mượn thêm căn nhà số 10 gần đó để đáp ứng sự mở rộng và phát triển của trường. Các vùng lân cận như Hà Đông, Hoài Đức, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình,... nghĩa thực cũng ảnh hưởng theo đó mà phát triển mạnh mẽ, nhiều lớp học được mở và xin sách giáo khoa của *Đông Kinh nghĩa thực* về giảng dạy. Về sau, chính quyền Pháp nhận thấy *Đông Kinh nghĩa thực* thực sự là mối nguy ngại đối với chế độ thuộc địa lúc bấy giờ, nên vào tháng 11 năm 1907, trường bị buộc phải giải thể. *Đông*

Kinh nghĩa thực chỉ hoạt động chính thức trong 9 tháng nhưng đã thực hiện được tôn chỉ hành động “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh”, bồi dưỡng, nâng cao lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, gây được ảnh hưởng sâu rộng, góp phần tích cực cho việc truyền bá tư tưởng mới trong xã hội đương thời.

2. NỘI DUNG

2.1. Về giáo dục

Đông Kinh nghĩa thực hoạt động với chương trình học chia thành 3 bậc: Tiểu học, Trung học và Đại học, xếp lớp không phải theo độ tuổi mà theo trình độ hiểu biết của học viên. Các môn được giảng dạy và học tập tại trường gồm chữ Quốc ngữ, Hán văn, Pháp văn, Lịch sử, Địa dư, Luân lý, Toán pháp, Văn chương, các môn khoa học tự nhiên theo lối tân học Trung Hoa và Nhật Bản. Trong đó chữ Quốc ngữ, Lịch sử, Địa dư, Luân lý là những môn học được đặc biệt chú trọng, vì đó là những môn học đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục tinh thần dân tộc, lòng yêu nước.

2.2. Sách giáo khoa

Sách giáo khoa của *Đông Kinh nghĩa thực* bao gồm sách chữ Hán, sách dịch (tân văn, tân thư của Trung Quốc, Nhật Bản) và sách chữ Quốc ngữ, do nhà trường biên soạn, in ấn và phát hành dùng để giảng dạy trong trường và các nghĩa thực ở các địa phương. Tân thư (sách dịch) có cuốn *Trung Quốc tân giáo khoa thư*. Sách chữ Quốc ngữ có 4 cuốn, gồm:

Tối tân Quốc văn tập đọc, dày 40 trang, chữ Quốc ngữ viết tay, nhà in Tân Tiên, 244 Hàng Bông in bằng thạch, gồm 19 bài thơ ca *Đông Kinh nghĩa thực* cùng với *Sách học văn* và *Cửu chương*;

Đại Việt địa dư, là tập thơ ca lục bát do Lương Văn Can biên soạn, viết về đặc điểm địa lí, di tích văn hoá, công sở, chùa chiền, trường học, địa danh ở 39 tỉnh thành của Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ;

Tỉnh quốc hồn ca (phần I) là tập thơ song thất lục bát gồm 472 câu của Phan Chu Trinh, nêu lên quá khứ vẻ vang của dân tộc, chỉ trích lỗi lầm của người trên kẻ dưới dẫn đến nước nhà suy vong, từ đó đặt ra vấn đề người Việt phải học tập người Âu, người Mỹ để cách tân xã hội theo chiều hướng dân chủ tư sản.

Hợp quần doanh sinh thuyết của Nguyễn Thượng Hiền, được *Đông Kinh nghĩa thực* in thành sách làm tài liệu dạy học về kinh tế, là tập thơ song thất lục bát trình bày chủ trương kinh tế theo hướng duy tân, kêu gọi quốc dân chấn hưng thực nghiệp, bỏ vốn mở mang công nghệ, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp và khai mỏ.

2.3. Sách giáo khoa chữ Hán

Sách giáo khoa chữ Hán có 9 cuốn, trong đó 7 cuốn do *Đông Kinh nghĩa thực* ấn hành và 2 cuốn của Phan Bội Châu gửi về từ Nhật, gồm:

Quốc dân độc bản (2 tập), tác giả khuyết danh, là cuốn sách giáo khoa rất quan trọng của *Đông Kinh nghĩa thực*. Được coi là cuốn sách vỡ lòng cho học sinh tập đọc, sách gồm

79 bài với các chủ đề luân lý, đạo đức, địa lý, lịch sử, tôn giáo, phong tục, quan chức, pháp luật, cảnh sát, tô thuế,... Được biên soạn theo quan điểm mới, cuốn sách nhằm cung cấp cho người học kiến thức cơ bản nhất về nguồn gốc xã hội, về lòng ái quốc, về lịch sử lập nước và khai hóa đất nước, từ đó khẳng định dân có mệnh thì nước mới mạnh, phải yêu nước một cách đúng đắn, thực sự để hành động cho đất nước, tất cả nhằm giáo dục người học lòng yêu nước, yêu dân tộc, ý chí tự lực tự cường, ra sức đóng góp cho quốc gia, dân tộc. Với tình thần đó, sách được khắc in nhiều lần, phát hành với số lượng lớn để phổ biến tại Đông Kinh nghĩa thực và các nghĩa thực ở các địa phương. Trong nước, văn bản gốc chữ Hán hiện được lưu giữ ở Thư viện Viện nghiên cứu Hán Nôm (ký hiệu A.174), Thư viện Quốc gia (tập 1 ký hiệu R.1753, tập 2 ký hiệu R.1509), Trung tâm lưu trữ quốc gia I (Hồ sơ số 56.247).

Văn minh tân học sách (Kế sách xây dựng nền học mới để đạt đến văn minh) có thể được viết trước năm 1904, đến 1907 được Đông Kinh nghĩa thực ấn hành làm sách giáo khoa dạy học cho Đông Kinh nghĩa thực và các nghĩa thực địa phương. Hiện sách được lưu trữ ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm 3 bản viết tay với các ký hiệu VHv.347, A.566, VHv.2039, 1 bản in với ký hiệu A.567, ở Thư viện Quốc gia 6 bản với các ký hiệu R.1503, R.1504, R.1505, R.1506 và R.1507. Sách gồm 3 phần (3 bài): *Văn minh tân học sách*, *Cáo hủ lậu văn*, *Thỉnh khán Cao Ly vong quốc chi thảm trạng*. Nội dung sách viết về cách thức xây dựng nền học mới để đưa đất nước đạt đến văn minh. Về tác giả của sách, Chương Thâu thì cho rằng sách do Đào Nguyên Phổ biên soạn, còn Vũ Thế Khôi thì cho là của Ngô Đức Kế. Hiện vẫn đề tác giả *Văn minh tân học sách* vẫn đang được bàn cãi.

Cải lương môn học quốc sử giáo khoa thư là sách dạy lịch sử Việt Nam từ thời Hồng Bàng đến thời Duy Tân, viết theo thể văn xuôi, chia thành 5 thiên là *Thượng cổ thời đại* (3 tiết), *Bắc thuộc thời đại* (9 tiết), *Trung cổ bột hưng thời đại* (9 tiết), *Cận thế thống nhất thời đại* (33 tiết) và *Tối cận thống nhất thời đại*. Sách còn có phần phụ lục về các nước và khu vực lân cận. Sách được lưu giữ ở Viện nghiên cứu Hán Nôm gồm 2 bản in với ký hiệu A.169, VHv.1552 và 2 bản viết với ký hiệu VHv.2145, VHv.159, ở Thư viện Quốc gia có 1 bản với ký hiệu R.1946.

Nam quốc địa dư, sách giáo khoa địa lý Việt Nam do Lương Trúc Đàm biên soạn vào đầu năm 1907 khi Đông Kinh nghĩa thực bắt đầu khai giảng. Sách được biên soạn nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về địa lý nước ta, nội dung chính bao gồm địa lý tự nhiên (hình thế, vị trí, giới hạn, sông ngòi, đê đập, cửa biển, khí hậu), địa lý nhân văn (nhân dân, nhân vật, dân cư), địa lý kinh tế chính trị (quân sự, tài chính, giáo dục, thuế khóa, sản vật, công nghệ, số phủ, huyện, tổng, xã, thôn ở các tỉnh trong nước và phong tục, sinh hoạt của dân tộc ít người, đường sắt, đường thủy, bưu điện). Sách hiện còn 4 bản được lưu giữ ở Viện nghiên cứu Hán Nôm với các ký hiệu VHv.173, VHv.1725, A.75, VHv.2102 và 4 bản được lưu giữ ở Thư viện Quốc gia với các ký hiệu R.1835, R.249, R.1424, R437.

Nam quốc vĩ nhân truyện và *Nam quốc giai sự truyện*, hai sách được đóng gộp thành một tập 76 trang, tác giả khuyết danh. Phần 1 (48 trang) là *Nam quốc vĩ nhân truyện*, gồm 10 truyện về các vua (Lý Nam Đế, Triệu Việt Vương, Đinh Tiên Hoàng,...), 5 truyện về

những người thuộc dòng dõi quý tộc (Trần Quang Khải, Trần Hưng Đạo, Trần Nhật Duật,...), 13 truyện về các quan văn (Lê Bá Ngọc, Lê Phụ Trần, Hàn Thuyên,...), 17 truyện về các tướng võ (Lê Phụng Hiểu, Lí Thường Kiệt, Trần Khánh Dư,...). Phần 2 (28 trang) là *Nam quốc giai sự truyện*, gồm 16 truyện như: Dạ Trạch Vương, Phạm Lệnh Công, Đê quai vạc, Một mình một ngựa dẹp yên giặc, Đặng Lê, Cao Nghĩa, Hội thề ở phía Nam thành, Quốc công tẩm cho Thượng tướng, Trần Bạch Đằng, Bữa tiệc ở Lan Đình, Chiếc gậy của Trần Hưng Đạo, Mớ tóc của Trường Phái Hào, Diệt giặc Chiêm Thành. Hai sách hiện được lưu giữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm với chung một ký hiệu là A.3207.

Tân đính luân lý giáo khoa thư là cuốn sách giáo khoa dạy luân lý của *Đông Kinh nghĩa thực*, được biên soạn bởi các nhà nho đảm nhiệm giảng dạy Hán văn trong trường, được *Đông Kinh nghĩa thực* khắc in, phát hành để phục vụ cho việc dạy học ở trường và các nghĩa thực ở các địa phương. Sách có 72 trang, chia thành 7 chương (Tổng luận, Đối quốc, Đối gia, Đối kỷ, Đối nhân, Đối xã hội, Đối thứ vật), mỗi chương lại chia thành những mục nhỏ. Sách hiện chỉ có một bản duy nhất được lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I – Hà Nội.

Việt Nam vong quốc sử do Phan Bội Châu biên soạn năm 1905, được Lương Khải Siêu đề tựa và in giúp tại *Thư cục Quảng Trí* (Thượng Hải, Trung Quốc) vào tháng 9 cùng năm. Năm 1907, ngay sau khi khai giảng, sách đã được *Đông Kinh nghĩa thực* sử dụng làm tài liệu học tập cho trường và các nghĩa thực địa phương. Sách gồm 4 nội dung chính. Tương ứng với 4 chương là: *Nguyên nhân và sự thật về Việt Nam mất nước*, *Tiểu truyện về các chí sĩ*, *Tình trạng người Pháp làm khổ khổ, ngu hèn, tối tăm người Việt* và *Tương lai của Việt Nam*. Bản in lần đầu của sách hiện được lưu giữ tại Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội với ký hiệu A.2559.

Hải ngoại huyết thư do Phan Bội Châu viết bằng chữ Hán ở Nhật năm 1906. Bức thư được chép trên những tờ giấy cũ một mặt, lời lẽ thống thiết như được viết bằng máu gửi tới đồng bào trong nước, lột trần chính sách thâm độc của giặc Pháp, lên án nạn sưu cao thuế nặng, chế độ giáo dục của Pháp. Bản gốc chữ Hán hiện đang được lưu giữ tại Thư viện Quốc gia với ký hiệu R.588. Khi *Hải ngoại huyết thư* được gửi về nước, ngay lập tức đã được Lê Đại dịch ra chữ Nôm với thể thơ song thất lục bát và được *Đông Kinh nghĩa thực* in ấn, phát hành làm tài liệu học tập cho các học viên. Với tâm huyết và tài ba của bậc trượng phu nghĩa khí, tác phẩm dịch Nôm của Lê Đại đã đến được với mọi người, chạm đến trái tim mọi người, thức tỉnh họ, thúc giục họ đồng tâm cứu nước nhà.

Có thể thấy mặc dù *Đông Kinh nghĩa thực* cổ súy học chữ Quốc ngữ nhưng vẫn sử dụng nhiều sách chữ Hán làm tài liệu giảng dạy và học tập. Một mặt là bởi đội ngũ giáo viên của trường phần lớn là các nhà Nho, giỏi Hán văn, nhiều người đã từng đỗ đạt, làm quan, mặt khác là bởi những nội dung tiến bộ, những điểm cách tân mà các tài liệu Hán văn này chuyển tải, nhằm mục đích khai dân trí, chấn dân khí. Những điểm cách tân đó được thể hiện ở những vấn đề, những phương diện sau:

Thứ nhất, cách tân trong quan điểm dạy học: Sách giáo khoa chữ Hán của *Đông Kinh nghĩa thực* chú trọng dạy sử Việt Nam, địa lý Việt Nam, chữ Quốc ngữ, con người Việt Nam,

luân lý đạo đức của người công dân Việt Nam mới. Mỗi chủ đề này đều có những cuốn sách chuyên biệt, như *Cải lương môn học quốc sử giáo khoa thư* (chuyên về lịch sử Việt Nam), *Nam quốc địa dư* (chuyên về địa lý Việt Nam), *Nam quốc vĩ nhân truyện* (chuyên kể về những nhân vật anh hùng hào kiệt của Việt Nam), *Tân đính luân lý giáo khoa thư* (chuyên về luân lý đạo đức). Với những cuốn nội dung đề cập đến nhiều chủ đề thì chủ đề lịch sử, địa lý, chữ Quốc ngữ, luân lý vẫn là những chủ đề được quan tâm nhiều nhất và đưa lên hàng đầu (*Quốc dân độc bản* gồm 79 chủ đề, trong đó các chủ đề luân lý, đạo đức, địa lý, lịch sử đều nằm ở phần đầu của sách),... Trong 6 hướng giải quyết mà tác giả *Văn minh tân học sách* đã đưa ra trên con đường giải phóng, giải thoát, để vươn tới nền văn minh của thời hiện đại, thì *dùng văn tự nước nhà* là hướng giải quyết đầu tiên, bởi học chữ Quốc ngữ giản dị mà nhanh chóng, được khuyến khích tin dùng. Tác giả lập luận: *người trong nước đi học nên lấy chữ quốc ngữ làm phương tiện đầu tiên, để cho trong thời gian vài tháng đàn bà trẻ con cũng đều biết chữ; người ta có thể dùng quốc ngữ để ghi việc đời xưa, chép việc đời nay; thư từ có thể chuốt lờn và đạt ý*. Trong hướng giải quyết thứ hai (hiệu đính sách vở), *Văn minh tân học sách* cũng nhấn mạnh *lấy sử Nam làm phân chính, rồi hiệu đính lại*,... Sử Tàu thì *chỉ đọc qua cho biết đại lược*,... Sử Tây thì *cần phải lược bỏ những chỗ rườm rà để cho người đọc dễ hiểu*, cho thấy quan điểm của sách là chú trọng học lịch sử nước nhà.

Thứ hai, cách tân trong kết cấu sách giáo khoa và các chương trong sách giáo khoa. Sách *Tân đính luân lý giáo khoa thư* có kết cấu có nhiều khác biệt so với kết cấu của một cuốn sách viết về luân lý truyền thống. Theo truyền thống, tinh thần luân lý thường có xuất phát điểm là kỷ và đích đến là *thiên hạ* (cách vật – trí tri – thành ý – chính tâm – tu thân – tề gia – trị quốc – bình thiên hạ). Trong một số trường hợp, tinh thần luân lý lại được trình bày ngược lại, từ *ngoại vương* tới *nội thánh*. *Tân đính luân lý giáo khoa thư* lại trình bày theo thứ tự *Đối với nước* (chương 2) – *Đối với gia đình* (chương 3) – *Đối với mình* (chương 4) – *Đối với người* (chương 5) – *Đối với xã hội* (chương 6) – *Đối với muôn loài* (chương 7), không mở rộng dần, cũng không thu hẹp dần, khác hẳn với kết cấu truyền thống. Kết cấu trong từng chương của *Tân đính luân lý giáo khoa thư* cũng có nhiều khác biệt so với các sách luân lý truyền thống của Nho gia. Ngay chương *Tổng luận* (Chương 1) mục *Quốc thể* đã được đưa lên trước mục *Trung hiếu*. Cách sắp xếp này thể hiện trong tình cảnh nước mất nhà tan khi đó, vấn đề tự hào tự tôn dân tộc, tinh thần chấn hưng dân tộc đã được đẩy lên thành luân lý quan trọng nhất, thiết yếu nhất, được ưu tiên nhất. Các mục nhỏ trong chương 3, chương *Đối gia* được sắp xếp theo trình tự *phu thê – phụ tử – huynh đệ* cho thấy sự khác biệt với cách sắp xếp của Nho gia truyền thống (*phụ tử – phu thê – huynh đệ*). Tác giả đưa quan hệ *phu thê* lên đầu tiên với lập luận: *một nhà được lập, tất đầu tiên phải có vợ chồng, rồi sau mới có cha con, có cha con sau đó mới có anh em*. Như vậy, quan hệ *phu thê* đã được coi là gốc rễ của luân lý gia tộc. Chương 4 của *Tân đính luân lý giáo khoa thư* (chương *Đối kỷ*) được sắp xếp các mục theo trình tự *kỷ – vệ sinh – dũ trí – tiến đức*. Theo truyền thống, cái quan trọng nhất của *tu kỷ* là *tiến đức* và lẽ dĩ nhiên là *tiến đức* được đưa lên hàng đầu. Với cách sắp xếp mới mẻ này, tác giả lập luận: *con người phải có một thể lực cường tráng mới có thể gánh vác tốt mọi việc, mới có thể có trí tuệ tốt và đạo đức tốt*.

Thứ ba, cách tân trong việc đưa thêm chủ đề mới, vấn đề mới. Sách *Tân đính luân lý giáo khoa thư* đưa thêm vấn đề tuyển cử nghị viên ở trong chương *Đối quốc*. Vấn đề này hoàn toàn mới, chưa từng xuất hiện trong cách sách giáo khoa chữ Hán trước đó. Trong vấn đề này, tác giả nhấn mạnh đến thái độ thành tâm kính ý, tinh thần chuyên nhất tận tụy của công dân đối với việc tuyển cử nghị viên, vì cầu thả trong tuyển cử nghị viên can hệ tới sự trị an, thịnh suy của quốc gia, dân tộc. Vấn đề *vệ sinh* mới mẻ cũng được tác giả đưa vào chương thứ tư, chương *Đối kỷ*. Tác giả lập luận, thể xác tốt là tiền đề cho trí tuệ tốt và cuối cùng là đi tới có một đạo đức tốt. Hai chương cuối của sách *Tân đính luân lý giáo khoa thư* (chương 6: *Đối xã hội* và chương 7: *Đối thứ vật*) đều là những vấn đề mới mẻ. Hướng giải quyết thứ 5 và thứ 6 mà tác giả *Văn minh tân học sách* đã đưa trong 6 hướng giải quyết để đưa Việt Nam tiến tới nền văn minh hiện đại là *chấn hưng công nghệ* và *mở tòa soạn báo*. Hai vấn đề này hoàn toàn mới và chưa từng xuất hiện trong các lập luận của các nhà Nho truyền thống. Tác giả cho rằng *công nghệ rất có quan hệ với quốc gia*, nếu không chấn hưng công nghệ, ta sẽ bị lạc hậu, thụt lùi, và kết cục *ta không hơn người là người bỏ rơi ta* ở ngay nhãn tiền. Tác giả cũng có những đề xuất rất tiến bộ, rất hiện đại về chế độ đãi ngộ và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với những người đi đầu trong phong trào chấn hưng công nghệ: *những ai giỏi về các khoa cách trí, khí học, hóa học thì làm cho họ được vẻ vang sang trọng hơn cả những người đỗ đại khoa và giữ cho họ quyền sáng tạo để bảo vệ quyền lợi của họ*. Về vấn đề *mở tòa soạn báo*, tác giả xác định mục đích của báo chí nước ta khi ấy là *đăng lên báo cho mọi người cùng biết những phép tốt, ý hay, nghề lạ, ngón khéo ở Âu Mỹ và những việc xưa nay ở nước ta*. Tác giả đưa ra lợi ích không nhỏ của báo chí là *phá tan được cái giới câu nệ, tối tăm và dân trí sẽ dần được mở mang là chính nhờ đó* (báo chí).

Thứ tư, cách tân trong nhận thức về một số vấn đề không phải là mới. Những vấn đề như *thủ pháp, binh dịch, nộp thuế, tài sản* không phải là những vấn đề mới, tuy nhiên, trong sách *Tân đính luân lý giáo khoa thư*, những vấn đề đó lại được trình bày với những lập luận mới, sắc thái mới bởi những nhận thức mới về những vấn đề đó của người biên soạn. Ở mục *thủ pháp*, tác giả nhận thức pháp luật thời nay là *lấy quyền lực công chính vô tư để không chế tư dục cá nhân để bảo vệ lợi ích số đông, trừng phạt kẻ gian, bảo vệ người lương thiện, duy trì sự an khang cho quốc gia*. Nhận thức này cho thấy sự khác biệt về căn bản so với quan niệm về pháp trị thời trung đại là *lấy thủ đoạn chuyên chế để thực hành cai trị*. Từ nhận thức mới mẻ ấy, tác giả nhấn mạnh *thủ pháp* là gốc của việc lập quốc, là nghĩa vụ số một của công dân. Về vấn đề *Binh dịch, Nộp thuế*, nhận thức mới được thể hiện ở chỗ tác giả nhấn mạnh ý thức trách nhiệm của công dân trong việc binh dịch, nộp thuế, coi việc này như là một nhu cầu cấp thiết, một mong muốn, nguyện vọng thiết tha xuất phát từ đáy lòng của mỗi cá nhân công dân chứ không chỉ là nghĩa vụ bắt buộc của mỗi người dân. Về vấn đề *tài sản*, tác giả nhận thức rất mới mẻ với lập luận: *Tài sản là do bản thân bỏ công sức ra làm mà có, ta được phép sử dụng tùy ý, được pháp luật bảo hộ, tài sản cũng quý giá như thân thể con người*.

3. KẾT LUẬN

Từ việc chỉ ra những điểm cách tân trong sách giáo khoa chữ Hán của *Đông Kinh nghĩa*

thực (về quan điểm giáo dục, về kết cấu sách giáo khoa và các chương mục, về việc thêm chủ đề, vấn đề mới và về nhận thức) như thế, ta có thể khẳng định *Đông Kinh nghĩa thực* đã hướng tới xây dựng một nền giáo dục hiện đại, tiến bộ, để từ đó *Đông Kinh nghĩa thực* đã trở thành nét son sáng chói của nền giáo dục Việt Nam, là cuộc cách mạng văn hóa, tư tưởng, giáo dục quan trọng trong công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XX.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương Thâu (1997), *Đông kinh nghĩa thực và phong trào cải cách văn hoá đầu thế kỷ XX*, Nxb. Văn hóa – Thông tin, Hà Nội.
2. Chương Thâu (2006), “Về một sưu tập thơ văn Hán Nôm của Đông Kinh Nghĩa Thực”, *Thông báo Hán Nôm*.
3. Đặng Thai Mai (1964), *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX 1900-1925*, Nxb. Văn học, Hà Nội.
4. Lê Thời Tân (2018), “Tìm hiểu “Đông Kinh nghĩa thực” qua việc “nghiên cứu” một tình huống nghiên cứu”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Giáo dục*, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, số 21.
5. Nguyễn Kim Sơn (2007), “Tư tưởng luân lý mới của các nhà nho Duy Tân trong *Tân định luân lý giáo khoa thư*”, *Tạp chí Triết học*, số 4.
6. Nguyễn Thị Hương (2007), “Sơ bộ khảo sát các sách dạy lịch sử Việt Nam bằng chữ Hán và chữ Nôm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ở Việt Nam”, *Thông báo Hán Nôm 2008*.
7. Nguyễn Thị Hương (2011), “Về những cuốn sách giáo khoa chữ Hán của Đông Kinh nghĩa thực hiện đang lưu giữ tại các thư viện ở Hà Nội”, *Thông tin Khoa học xã hội*, số 12.
8. Nhiều tác giả (2008), *Một trăm năm Đông Kinh Nghĩa Thực*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
9. Phạm Văn Khoái, (2001), *Một số vấn đề về chữ Hán thế kỷ XX*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
10. Trần Nghĩa và François Gros (đồng chủ biên) (1993), *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
11. Vũ Ngọc Khánh (1985), *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước 1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
12. Vũ Thế Khôi (2009), “Tác giả *Văn minh tân học* sách phải chăng là của Ngô Đức Kế”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2.

THE CHINESE TEXTBOOKS OF TONKIN FREE SCHOOL

Abstract: Tonkin Free School promoted learning the Vietnamese Alphabet script to abandon the old-fashioned traditional teaching methods, adopt novel ideas, and develop the contemporary culture and education. However, they still used many Chinese classical educational materials during the teaching and learning process. It is because the teaching staff of Tonkin Free School are mostly Confucianism teachers. Besides, some contents and ideas delivered by these Chinese educational materials to enlighten the people are very forward-looking and modern. This report provides an overall view of the Chinese educational materials used in Tonkin Free School and their novel ideas.

Keywords: Textbooks, Chinese, Tonkin Free School.

GIẢI PHÁP THÍCH ỨNG VỚI TRẠNG THÁI BÌNH THƯỜNG MỚI SAU ĐẠI DỊCH COVID - 19 TẠI KHÁCH SẠN HÀ NỘI DAEWOO

Phùng Thị Hạnh

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Đại dịch COVID-19 đã khiến cho nền kinh tế thế giới điêu đứng, đặc biệt là ngành hàng không, du lịch và khách sạn. Theo thống kê của Tổng cục Du lịch Việt Nam, Quý 2/2020 công suất sử dụng buồng của các khách sạn chỉ còn khoảng 40%, giảm sút mạnh, thấp nhất từ trước đến nay. Các khách sạn nhỏ phải đóng cửa, các tập đoàn khách sạn lớn phải cắt giảm nhân sự, luân phiên công việc các bộ phận, chuyển hướng kinh doanh để duy trì hoạt động. Khách sạn Hà Nội Daewoo là khách sạn 5 sao trên địa bàn Hà Nội cũng không nằm ngoài những tác động này. Vì vậy, bài viết tập trung nghiên cứu những ảnh hưởng của đại dịch COVID - 19 đến khách sạn Hà Nội Daewoo đồng thời đưa ra một số giải pháp thích ứng với trạng thái bình thường mới sau đại dịch của khách sạn như: Truyền thông quảng bá; Đưa ra các chương trình khuyến mãi; Tái cơ cấu nhân sự; Hoàn thiện cơ sở vật chất; Duy trì mối quan hệ khách hàng,...

Từ khóa: Đại dịch COVID - 19, thích ứng, bình thường mới, du lịch, khách sạn.

Nhận bài ngày 3.6.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.6.2021

Liên hệ tác giả: Phùng Thị Hạnh; Email: pthanh@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Trong vòng xoáy suy thoái kinh tế do đại dịch COVID-19, ngành khách sạn đặc biệt chịu tác động nặng nề. Để tồn tại và phục hồi trong và sau đại dịch, các doanh nghiệp khách sạn cần có những thay đổi sâu sắc và toàn diện nhằm thích ứng với trạng thái bình thường mới. Từ việc tuân thủ các quy định an toàn phòng dịch khắt khe, đáp ứng thay đổi hành vi của khách lưu trú, cho đến việc tạo và duy trì những nguồn doanh thu mới, ngành khách sạn thực sự đang đứng trước những thử thách chưa từng có do đại dịch COVID-19 gây ra.

Vì vậy, việc làm quen, chung sống bình thường với khủng hoảng cũng như xây dựng những kịch bản dự phòng trong mọi tình huống có thể xảy ra là điều hết sức cần thiết và cấp bách nếu muốn tồn tại và phục hồi nhanh sau khủng hoảng. Ngành khách sạn muốn duy trì và tồn tại cần có những giải pháp thích ứng với đại dịch COVID - 19.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái niệm trạng thái “bình thường mới” sau đại dịch COVID - 19

Trạng thái “*bình thường mới*” là một thuật ngữ được sử dụng trong kinh doanh để đề cập tới tình hình kinh tế sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2008, đại suy thoái và đại dịch COVID-19. Từ đó, thuật ngữ cũng được sử dụng rộng rãi để nói đến một thứ bất thường nhưng lại trở nên bình thường sau đó.

Thuật ngữ này được dùng để báo cho các nhà kinh tế và các nhà hoạch định chính sách rằng nền kinh tế công nghiệp sẽ trở lại sau cuộc khủng hoảng tài chính 2007-2008.

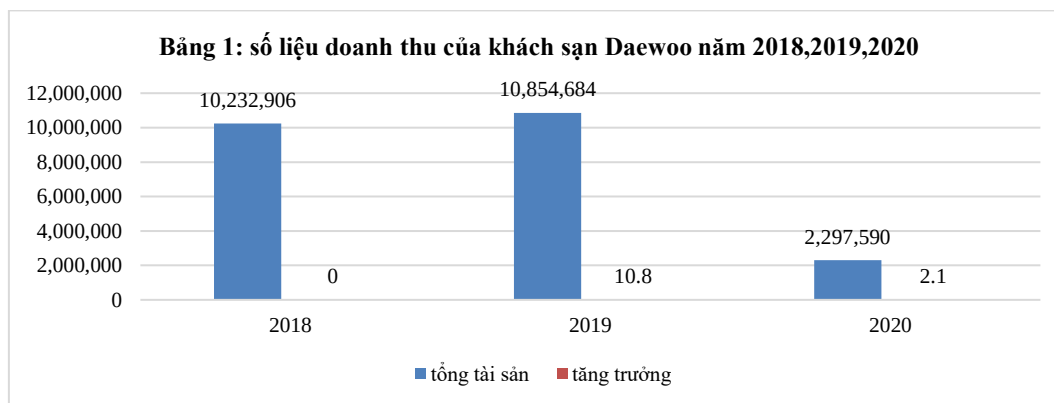
Trong đại dịch COVID-19, cụm từ *trạng thái bình thường mới* được dùng để đề cập tới sự thay đổi hành vi con người sau đại dịch.

2.2. Tác động của đại dịch COVID - 19 đến khách sạn Hà Nội Daewoo

Là một khách sạn 5 sao đầu tiên tại Hà Nội, được khánh thành và đi vào hoạt động từ năm 1996, vinh dự phục vụ rất nhiều các Nguyên thủ, Thủ Tướng của các nước đến thăm và làm việc tại Hà Nội. Khách sạn kinh doanh chủ yếu ở ba lĩnh vực: dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống và dịch vụ bổ sung. Đại dịch COVID – 19 đã ảnh hưởng nặng nề đến hoạt động kinh doanh của khách sạn, doanh thu và công suất sử dụng buồng của khách sạn giảm mạnh, thấp nhất từ trước đến nay, công suất buồng năm 2020 chỉ đạt khoảng 30%. Có thể nói, đại dịch COVID -19 đã tác động đến mọi mặt hoạt động kinh doanh của khách sạn Hà Nội Daewoo.

2.2.1. Tác động đến hoạt động kinh doanh

Tác động của đại dịch COVID - 19 lên cả cung và cầu du lịch. Cung du lịch cũng có thể bị tác động ngay lập tức khi các nước áp dụng chính sách hạn chế thậm chí là tạm dừng kinh doanh dịch vụ du lịch để đối phó với dịch bệnh. Doanh thu giảm, khách sạn Hà Nội Daewoo phải nhanh chóng thực hiện các biện pháp như cắt giảm lao động, kinh phí marketing,... Điều này dẫn tới những tác động lâu dài đối với các doanh nghiệp và ngành du lịch sau dịch bệnh do thiếu lao động, đứt gãy hệ thống cung cấp, gián đoạn hệ thống phân phối,... Đầu tư trong lĩnh vực du lịch cũng có nguy cơ sụt giảm mạnh ảnh hưởng tới sự phát triển dài hạn trong ngành du lịch. Dịch bệnh COVID -19 gây ảnh hưởng nặng nề doanh nghiệp gắng gượng để tồn tại và buộc phải thực hiện các biện pháp không mong muốn như cắt giảm nhân sự, chi phí đầu tư và cho đóng cửa tối đa các dịch vụ đi kèm. Bởi đây là ngành nghề kinh doanh có doanh thu chủ yếu phụ thuộc vào thị trường, kinh phí đầu tư về mặt bằng, duy trì hoạt động rất lớn.



(Nguồn: Phòng Nhân sự khách sạn Hà Nội Daewoo)

Công suất sử dụng buồng của khách sạn Daewoo chỉ đạt khoảng 20 - 30%, lượng khách sụt giảm đột ngột khiến doanh thu khách sạn bị ảnh hưởng nghiêm trọng,... Tuy nhiên đó chỉ là phần nổi của những khó khăn mà khách sạn Hà Nội Daewoo phải đối mặt. Khó khăn nhất lúc này là làm thế nào để đảm bảo an toàn cho toàn bộ nhân viên cũng như cho khách lưu trú tại khách sạn? Làm thế nào để duy trì công việc và thu nhập cho hơn 600 cán bộ nhân viên đã và đang đồng hành cùng khách sạn suốt thời gian qua.

Qua biểu đồ số liệu doanh thu của khách sạn Daewoo trong 3 năm 2018, 2019, 2020 ta có thể thấy dịch bệnh COVID - 19 tác động cực kì mạnh đến hoạt động kinh doanh của khách sạn. Hoạt động kinh doanh của khách sạn Hà Nội Daewoo chịu ảnh hưởng nghiêm trọng, cụ thể: tỷ lệ lấp đầy phòng đang ở mức dưới 20% - mức thấp nhất trong suốt quá trình 24 năm hoạt động của khách sạn. Từ năm 2018 - 2019 tốc độ tăng không lớn là 0,6%; nhưng sang năm 2020 do ảnh hưởng của dịch bệnh nên doanh thu giảm hẳn so với năm 2019 (giảm tới hơn 80%).

2.2.2. Tác động đến nguồn nhân lực của khách sạn Hà Nội Daewoo

Số lượng khách đi du lịch tác động đến các cơ sở lưu trú. Công suất sử dụng buồng lưu trú giai đoạn này của khách sạn chỉ đạt 20 - 30%. Số lượng khách hủy phòng tại cơ sở lưu trú tăng cao. Khi dịch bệnh bùng nổ buộc khách sạn phải tạm ngưng nhận khách đã gây ra những tổn thất không nhỏ cho nguồn thu nhập của khách sạn. Khách sạn liên tục nhận được các cuộc gọi, email hay tin nhắn báo hủy đặt phòng, không chỉ từ các nhóm khách đoàn, khách công tác mà cả các đối tượng khách lẻ. Nhiều hoạt động, sự kiện nổi bật đầu năm buộc phải trì hoãn hoặc dừng hẳn. Nhiều cuộc họp, hội nghị cũng bị trì hoãn để phòng tránh sự lây lan của dịch bệnh, dẫn tới sự sụt giảm đáng kể lượng khách. Nguồn nhân lực của khách sạn với tổng hơn 600 công nhân viên của các phòng ban khách sạn chính là 1 phần lớn chịu ảnh hưởng trực tiếp. Hơn 600 công nhân viên các phòng ban của khách sạn phải thay phiên nhau nghỉ 4 - 6 ngày không lương, nguồn thu nhập giảm do số ngày nghỉ không lương nhiều. Các phòng ban phải thay phiên làm công việc của nhau.

2.2.3. Tác động đến chính sách phát triển khách sạn Hà Nội Daewoo

Với xu hướng chung của ngành kinh doanh khách sạn tại Hà Nội, những tiến bộ của ngành khách sạn, sự xuất hiện của hàng loạt khách sạn trên thị trường và sự cạnh tranh gay gắt nên trước tình hình đó khách sạn Hanoi Daewoo đã đề ra chính sách:

Duy trì kinh doanh để thích ứng với đại dịch COVID - 19.

Với mục tiêu chung của khách sạn là tối đa hoá lợi nhuận bằng cách giảm chi phí đầu vào, sử dụng hợp lý nguồn lao động, sử dụng tốt cơ sở vật chất,... Khách sạn đã đưa ra rất nhiều các chương trình khuyến mại, giảm giá, chuyển hướng kinh doanh, nâng cao chất lượng sản phẩm. Giá cho 1 phòng 2 người tại khách sạn 5 sao Hà Nội Daewoo chỉ còn 1,316 triệu đồng/đêm, giảm 83% so với mức giá bình thường (gần 8 triệu đồng/đêm), giảm giá kỷ lục chưa từng có từ trước tới nay. Đảm bảo chất lượng phục vụ để thúc đẩy lượng khách tăng lên nhanh chóng, không để công suất sử dụng phòng dưới 40%. Doanh thu cần đạt được trên

10 triệu USD để bù đắp chi phí và nâng cao lợi nhuận so với những năm trước. Trước tình hình khách sụt giảm, số lượng hủy phòng tăng lên, khách sạn Hà Nội Daewoo đã thực hiện chính sách giảm giá tới 60 - 80% để thu hút khách.

Để cắt giảm chi phí khi kinh doanh khách sạn Hà Nội Daewoo đã có các biện pháp như khuyến khích nhân viên sử dụng số ngày nghỉ phép, hoặc điều động nhân sự làm ở những bộ phận khác nhau, một nhân viên kiêm nhiều việc, như nhân viên bảo vệ, buồng, lễ tân,... cũng phục vụ các sự kiện hội nghị, hội thảo, tiệc, dọn buồng, phụ bếp,... Bởi lẽ, việc cho nhân viên nghỉ việc thời điểm này có thể sẽ khiến khách sạn loay hoay khi thị trường hồi phục nhanh, khách quay trở lại đông.

Ngoài ra, khách sạn Hà Nội Daewoo áp dụng giải pháp đẩy mạnh liên kết hợp tác với các hãng lữ hành, hàng không xây dựng các sản phẩm kích cầu; kết hợp với các hãng lữ hành xây dựng combo gồm vé máy bay và phòng khách sạn giá siêu ưu đãi; tổ chức ưu đãi, giảm giá sâu với những khách hàng quen thuộc; mở rộng tới đối tượng khách lẻ và khách nội địa; tận dụng thời gian này để tổ chức nâng cao nghiệp vụ tại chỗ,...

2.2.4. Tác động đến nhu cầu của khách của khách sạn

Đối tượng khách chủ yếu của khách sạn Hà Nội Daewoo là khách quốc tế, phần lớn là khách Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản chiếm khoảng 80% thị trường khách của khách sạn. Do dịch bệnh bùng phát toàn cầu, trong đó Nhật Bản, Hàn Quốc là những thị trường khách hàng mục tiêu của khách sạn có số ca nhiễm COVID – 19 rất cao. Để đảm bảo an toàn, các nước này đã tạm dừng các đường bay quốc tế để ngăn chặn dịch bệnh. Vì vậy, lượng khách, doanh thu của khách sạn Hà Nội Daewoo giảm sút nặng nề, *nguồn thu năm 2020 sụt giảm gần 80% so với cùng kỳ của 2 năm trước 2018 và 2019.*

2.3. Một số giải pháp thích ứng với trạng thái bình thường mới sau đại dịch COVID-19

2.3.1. Truyền thông, quảng bá

Quảng bá khách sạn được hiểu là hoạt động tiếp thị được thực hiện trực tuyến nhằm tiếp cận gần hơn với một lượng lớn đối tượng khách hàng nhằm phục vụ và làm thỏa mãn nhu cầu của khách hàng liên quan đến lĩnh vực đặt phòng khách sạn.

Tùy vào đặc trưng và tính chất của từng lĩnh vực, ngành nghề mà lựa chọn hình thức quảng bá phù hợp. Hoạt động quảng bá khách sạn cũng vì thế mà có những đặc điểm và cách thức thực hiện riêng. Việc xây dựng chiến lược quảng bá khách sạn đòi hỏi tính cụ thể và sáng tạo hơn nhiều so với những loại hình quảng bá khác.

Việc Internet ngày càng phát triển và có “độ phủ sóng” rộng khắp trên toàn thế giới kéo theo những lợi thế cực kỳ lớn mà nó mang lại. Đây cũng là chiêu thức quảng cáo trực tuyến hữu ích nhất mà các khách sạn đang theo đuổi nhằm mục đích quảng bá khách sạn. Bởi lẽ, khách hàng hiện nay hầu hết đều tìm kiếm thông tin trên mạng thông qua các công cụ tìm kiếm, nhất là google. Sau khi hình thành nhu cầu đặt phòng, khách hàng sẽ thực hiện search google những thông tin cơ bản nhất để tìm kiếm nơi lưu trú phù hợp. Vì vậy, khách sạn cần tận dụng điều này để đưa hình ảnh, thương hiệu khách sạn của mình đến gần hơn với nhiều

đối tượng khách hàng khác nhau, thông qua các cách thức quảng bá khách sạn. Cụ thể:

- Đẩy khách sạn lên trang nhất Google: Đây là một cách hiệu quả nhất giúp khách sạn của bạn tiếp cận nhanh chóng và hiệu quả đến một lượng lớn khách hàng đang sử dụng google để tìm kiếm thông tin đáp ứng nhu cầu đặt phòng. Việc cần làm là cung cấp những thông tin liên quan đến khách sạn và đăng ký chúng với google. Lưu ý nội dung phải cụ thể, chi tiết nhưng cô đọng, hấp dẫn.

- Đăng thông tin khách sạn lên các website đặt phòng: Hotel84.com, agoda, booking, tripadvisor, expedia, airbnb,... là những trang Engine booking nổi tiếng uy tín và chất lượng nhất hiện nay trong lĩnh vực hỗ trợ đặt phòng khách sạn. Việc đăng thông tin lên các trang Engine booking không chỉ giúp khách sạn của bạn lên trang nhất google, ngoài ra còn có thêm 1 bài PR khách sạn, hoặc tư vấn, khuyến mãi khách sạn phù hợp. Hợp tác bán phòng với các website du lịch

Tận dụng mạng xã hội để phát triển marketing online. Các trang mạng xã hội cực lớn như facebook, twitter,... rất hữu ích cho việc quảng bá khách sạn. Chỉ cần đăng ký một tài khoản cho khách sạn, đưa lên đó những thông tin về giá phòng, loại phòng,... kèm hình ảnh bắt mắt, ấn tượng. Hoặc liên kết với các fanpage có lượt theo dõi cao để tiếp cận số lượng lớn người dùng.

2.3.2. Marketing, khuyến mại

Tận dụng phương tiện truyền thông, mạng xã hội để đưa ra chiến lược tiếp thị đến khách hàng cũng là một lựa chọn. Marketing và khuyến mãi là chìa khóa để hỗ trợ một địa điểm du lịch phục hồi sau dịch bệnh.

Chính vì vậy, thay vì quảng cáo tràn lan, Khách sạn Hà nội Daewoo nên đưa ra các chương trình khuyến mãi đến đối tượng khách hàng mục tiêu, khách hàng tiềm năng đã đề ra trước đó để có thể thu được hiệu quả tốt nhất.

Chương trình khuyến mãi theo những chủ đề nhất định, dành riêng cho từng đối tượng cá nhân như: nhân dịp sinh nhật khách hàng, dành cho cặp đôi mới cưới đang hưởng tuần lễ trăng mật, hoặc một ngày kỷ niệm nào đó đáng nhớ trong đời mỗi người,...

Bên cạnh việc quảng cáo tới các đối tượng khách hàng mới thì việc có một chính sách chăm sóc đặc biệt đến đối tượng khách hàng trung thành, khách hàng cũ là điều nên được thực hiện. Ví dụ như gửi tặng voucher giảm giá 5% - 10% cho các kỳ nghỉ tiếp theo, hay gửi tin nhắn quảng cáo trực tiếp đến số điện thoại của khách hàng nhằm khuyến khích khách hàng quay trở lại.

Ngoài ra việc hình thành liên minh hợp tác giữa các doanh nghiệp lữ hành – khách sạn tạo nên những chương trình tour “khép kín” chất lượng cao với mức giá hấp dẫn hơn cũng có thể là một giải pháp mà các doanh nghiệp lựa chọn.

Khách sạn Hà Nội Daewoo có thể đưa ra các chương trình, voucher khuyến mại, giảm giá như dịch vụ hội nghị được giảm 10% trên giá hiện bán, giảm 15% phòng hội nghị cho khách đặt kèm tea break và ăn trưa hoặc ăn tối, giá phòng ngủ. Đối với tiệc có doanh

thu từ 150 triệu trở lên được miễn phí phòng họp,... Giới thiệu chương trình buffet BBQ tối thứ 6, 7 hàng tuần với giá ưu đãi 299.000 đồng/người bao gồm nước ngọt, nước suối, bia tươi. Combo ăn sáng mới với giá từ 149.000 đồng mỗi khách,... Thiết kế các chương trình giảm giá, những ưu đãi sâu cho du khách trải nghiệm du lịch tại chỗ, nghỉ dưỡng trong ngày. Dịch vụ hội nghị giảm 10% trên giá hiện bán, giảm 15% phòng hội nghị cho khách đặt kèm tea break và ăn trưa hoặc ăn tối. Đối với tiệc có doanh thu từ 150 triệu đồng trở lên, ngoài các quyền lợi được ưu đãi đang áp dụng còn được tặng thêm 1 voucher nghỉ dưỡng tại các khách sạn thuộc hệ thống Saigontourist Group trên toàn quốc. Khách đặt phòng trên 7 đêm được tặng 2 tiếng sử dụng phòng họp và được giảm 50% giá thuê phòng họp; tặng bia và nước ngọt cho các tiệc cưới trên 30 bàn,...

2.3.3. Sáng tạo dịch vụ mới và nâng cao chất lượng sản phẩm

Để có thể tạo ra doanh thu mới bù đắp phần nào cho tổn thất công suất phòng thấp, khách sạn Hà Nội Daewoo có thể tận dụng nguồn lực của mình để phục vụ những nhu cầu khác như:

Tận dụng không gian trống thành văn phòng cho thuê tạm thời cho các công ty.

Cung cấp dịch vụ vệ sinh cho khách hàng doanh nghiệp. Bằng cách này, khách sạn vừa có thể phục vụ nhu cầu mới và tạo điều kiện cho nhân viên của mình vẫn đảm bảo công việc của mình.

Đẩy mạnh dịch vụ ăn uống, phát triển các thực đơn mới với giá hấp dẫn để thu hút khách hàng. Ngoài ra, khách sạn còn có thể thực hiện phục vụ tiệc bên ngoài, hoặc giao thức ăn đến canteen của các doanh nghiệp lớn.

Nâng cao chất lượng sản phẩm trên thị trường đòi hỏi Khách sạn Hà Nội Daewoo phải luôn tự hoàn thiện mình. Cạnh tranh chính là yếu tố để nền kinh tế nói chung và kinh doanh dịch vụ và dịch vụ khách sạn nói riêng phát triển. Để phát triển được trong môi trường phức tạp đó, khách sạn phải tạo cho mình một vị thế và uy tín mạnh mẽ trong lòng khách hàng. Muốn đạt được mục tiêu đó, yêu cầu đặt ra không chỉ tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ cơ bản, mà còn phải liên tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ bổ sung trong khách sạn mình, để hệ thống dịch vụ của khách sạn trở nên hoàn hảo, riêng biệt hơn so với các đối thủ cạnh tranh. Cần kiểm soát và nâng cao hiệu quả hoạt động của các bộ phận cung cấp dịch vụ của khách sạn. Quản lý chặt chẽ hơn quy trình hoạt động tác nghiệp tại các bộ phận trong khách sạn nhằm đảm bảo chất lượng phục vụ cho khách hàng. Tận dụng khoảng thời gian dịch bệnh để đào tạo, nâng cao tay nghề nhân viên và chuẩn bị cho sự phục hồi.

2.3.4. Hoàn thiện cơ sở vật chất, tái cơ cấu nhân sự

Trong thời gian dịch bệnh khách sạn Hà Nội Daewoo đã tiến hành sửa sang lại khu vực nhà hàng phòng hội nghị, hội thảo, kiểm kê vật tư bảo trì, kiểm tra hệ thống phòng giặt, kiểm tra lan can và ban công, thang máy, kiểm tra an toàn sinh mạng, hệ thống hồ bơi,... đặc biệt là những công trình ngoài trời: Bể bơi, vườn hoa, tiểu cảnh,... Bên cạnh đó, khách sạn phải luôn cập nhật những trang thiết bị hiện đại và phù hợp với bối cảnh của khách sạn để có thể

đáp ứng tốt nhất cho người tiêu dùng sản phẩm dịch vụ. Khách sạn nên theo dõi chặt chẽ tình trạng sức khỏe của nhân viên và thực hiện các biện pháp phòng ngừa hợp lý để đảm bảo dịch bệnh không lây lan.

Trong thời điểm vắng khách này, khách sạn Hà Nội Daewoo có thể khuyến khích nhân sự nghỉ phép trước hạn, bên cạnh đó áp dụng chính sách luân chuyển qua các phòng ban, sắp xếp lại công việc cho phù hợp. Tận dụng khoảng thời gian này để đào tạo, nâng cao tay nghề nhân viên và chuẩn bị cho sự phục hồi. Trong công tác phối hợp với các cơ sở thực tập, cho SV thực tập tại KS với hình thức mới như đào tạo kỹ năng, đào tạo online,... chia nhóm nhỏ để SV thực tập,...

2.3.5. Duy trì quan hệ tốt với khách hàng

Đây là thời gian khách sạn cần tận dụng để xây dựng và củng cố quan hệ với khách hàng quen qua email và điện thoại. Cho họ biết khách sạn đã và đang nỗ lực phòng chống dịch và giới thiệu về các chương trình ưu đãi đang chạy.

Với một số chia sẻ trên, hi vọng khách sạn có thể tìm được giải pháp phù hợp cho mình để tạo ra nguồn doanh thu mới, góp phần giảm bớt ảnh hưởng mà dịch bệnh toàn cầu này mang lại.

2.3.6. Ứng dụng công nghệ trong giai đoạn bình thường mới

Công nghệ “không tiếp xúc” là một trong những công nghệ được tin dùng nhất hiện nay, đặc biệt là đối với ngành Du lịch – Khách sạn.

Với khách sạn, công nghệ “không tiếp xúc” đơn giản nhất có thể được thực hiện thông qua chiếc điện thoại thông minh của khách hàng. Ví dụ như dịch vụ đặt đồ ăn uống và thanh toán thông qua ví điện tử, chuyển khoản ngân hàng hoặc mã QR.

Trên thị trường hiện nay đã xuất hiện không ít phần mềm hữu ích như Nevoterk hay Grace được thiết kế nhằm đến việc hạn chế tiếp xúc. Những phần mềm này còn có thể tích hợp với hệ thống quản lý khách sạn hiện tại.

Một số giải pháp quản lý chuyên dụng hơn, ví dụ “FaceMe”, còn tích hợp thêm nhiều tính năng đặc biệt như nhận diện khuôn mặt ngay cả khi khách đeo mặt nạ, camera cảm ứng nhiệt và hệ thống báo động nhanh nhạy nhằm phục vụ cho các doanh nghiệp trong giai đoạn bình thường mới hậu COVID-19. Nhiệm vụ của quản lý khách sạn là tìm hiểu và lựa chọn những công nghệ phù hợp nhất với doanh nghiệp và ngân sách của họ.

Cho dù COVID-19 là một thử thách cho hầu hết các doanh nghiệp, nó đã mở ra hàng ngàn cơ hội khác.

Chủ khách sạn cần phải luôn cập nhật những thay đổi trong hành vi mua sắm của khách hàng và các quy định chính phủ để có thể vượt qua giai đoạn khó khăn hiện tại. Đây là lúc doanh nghiệp cần phải đổi mới bản thân và sáng tạo hơn. Sẽ luôn còn nhiều khó khăn nhưng những con người vững vàng nhất là những người luôn sẵn sàng đổi mới chính mình.

3. KẾT LUẬN

Để ngành Khách sạn ở Việt Nam nói chung và khách sạn Hà Nội Daewoo nói riêng thích ứng với trạng thái bình thường mới sau đại dịch COVID - 19 đòi hỏi sự quan tâm của Chính Phủ, của các Bộ, Ngành Trung ương, địa phương. Riêng Khách sạn Hà Nội Daewoo cần phân tích đánh giá tác động của đại dịch COVID - 19 đến mọi mặt trong khách sạn của mình như doanh thu, lượng khách, công suất sử dụng buồng, người lao động, tiền lương,... Từ đó khách sạn cần chủ động đưa ra các giải pháp phù hợp với tình hình thực tế nhằm trở lại *trạng thái bình thường*, chung sống hòa bình với đại dịch, duy trì hoạt động kinh doanh, đảm bảo chế độ cho người lao động bằng các giải pháp như: Tăng cường truyền thông, quảng bá; Tái cơ cấu nhân sự, bồi dưỡng, đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên; Đưa ra các chương trình Promotion, khuyến mại, giảm giá, kích cầu du lịch; Duy trì mối quan hệ tốt với khách hàng đồng thời tìm kiếm thị trường khách hàng mới; Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đặt buồng, đặt ăn, các dịch vụ bổ sung, thanh toán qua ứng dụng, quét mã QR.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ phận nghiên cứu và tư vấn Savills “Thông cáo báo chí Thị trường khách sạn”, Quý I/2020.
2. Đoàn Minh Phú (2020), “Chịu ảnh hưởng nặng nề, ngành dịch vụ ăn uống tìm cách vượt “bão” COVID-19”, *Tạp chí điện tử Công thương*.
3. Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2020), *Đánh giá tác động của Covid-19 đến nền kinh tế và các khuyến nghị chính sách*.
5. Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển truyền thông KH&CN (2020), *Định hướng hoạt động nhằm thích ứng với trạng thái bình thường mới trong và sau đại dịch Covid-19*.
6. Phạm Thị Thanh Bình (2020) “Giải pháp kích cầu du lịch Việt Nam hậu Covid-19”, *Tạp chí Kinh tế Trung Ương*.

SOLUTIONS TO ADAPT TO A NEW NORMAL AFTER COVID – 19 PANDEMIC AT HANOI DAEWOO HOTEL

Abstract: The COVID-19 pandemic has badly affected the global economy that includes aviation, tourism and the hotel industry. According to statistics from the Vietnam National Administration of Tourism, the productivity of hotel rooms has decreased drastically. Only 40% of the total capacity, which is the lowest number ever, has been exploited. Many small hotels had to close down, and some larger ones had to cut down on the number of staff, rotate the tasks among employees, redirect their business to maintain the existence of their organizations. The 5-Star Luxury Hanoi Daewoo Hotel has been affected by the COVID-19 as well. The article, therefore, mentions the effects Hanoi Daewoo Hotel has experienced and suggests some solutions such as advertising, promoting, restructuring HR plans, improving infrastructure, maintaining the relationship with customers to adapt to the new normal after COVID-19.

Key words: COVID-19 pandemic, new normal, adapting, tourism, hotel.

TÁC ĐỘNG CỦA MÔI TRƯỜNG VĨ MÔ TỚI NGÀNH LOGISTICS VIỆT NAM

Đồng Thị Vân Hồng, Hoàng Hương Giang, Nguyễn Minh Ánh, Nguyễn Thu Nga

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Logistics đã xuất hiện từ rất lâu nhưng một vài năm trở lại đây, thuật ngữ này mới trở nên phổ biến. Bài viết sẽ khái quát hoạt động logistics và lịch sử phát triển ngành logistics; liệt kê các góc độ tác động của môi trường vĩ mô tới ngành logistics; phân tích tác động của môi trường vĩ mô nhằm tìm kiếm cơ hội, phát hiện ra những thách thức đặt ra cho ngành logistics Việt Nam, làm căn cứ hoạch định và xây dựng chiến lược phù hợp cho ngành.

Từ khóa: Môi trường vĩ mô, ngành logistics Việt Nam.

Nhận bài ngày 23.5.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.6.2021

Liên hệ tác giả: Đồng Thị Vân Hồng; Email: dtvhong@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Thế giới đã và đang diễn ra những biến đổi to lớn và sâu sắc, nổi bật trong số đó là xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Logistics trở thành ngành có vai trò then chốt trong việc đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng ở bất cứ nơi nào. Hoạt động Logistics có vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế dịch vụ của nền kinh tế. Vì vậy, hoạt động này đã và đang được Chính Phủ rất quan tâm, chú trọng đầu tư để nâng cao hiệu quả và cạnh tranh với các quốc gia trên thế giới. Ngày 14 tháng 2 năm 2017, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định về việc phê duyệt kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025 [1].

Nghiên cứu tác động của môi trường vĩ mô nhằm tìm kiếm cơ hội phát hiện ra những thách thức đặt ra cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ nói riêng và ngành Logistics nói chung, làm căn cứ hoạch định và xây dựng chiến lược phù hợp cho ngành, góp phần phục vụ công tác quản lý nhà nước, hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của các doanh nghiệp trong lĩnh vực Logistics.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về hoạt động Logistics

Logistics là một thuật ngữ có nguồn gốc Hy Lạp -logistikos. Trong kho tàng ngôn ngữ

của nhân loại, thuật ngữ Logistics mới chỉ được sử dụng trong vài thế kỷ gần đây, nhưng thực sự Logistics đã đồng hành cùng loài người từ bao đời và xuất hiện từ lâu trong lịch sử phát triển của nhân loại, kể từ khi con người biết tích trữ lương thảo, biết phân chia, trao đổi những sản phẩm làm ra thì Logistics ra đời từ đó. Logistics được phát minh và ứng dụng lần đầu tiên không phải trong hoạt động thương mại mà là trong lĩnh vực quân sự. Napoleon đã từng định nghĩa “Logistics là hoạt động để duy trì lực lượng quân đội” [2].

Ngày nay, khái niệm Logistics được nghiên cứu, mở rộng và áp dụng trong lĩnh vực kinh doanh, mau chóng phát triển và mang lại thành công cho các công ty và tập đoàn đa quốc gia lớn trên thế giới cả trong lĩnh vực sản xuất lẫn trong lĩnh vực dịch vụ. Theo các nhà khoa học: “Logistics là quá trình phân phối và lưu thông hàng hóa được tổ chức và quản lý khoa học việc lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và kiểm soát quá trình lưu chuyển hàng hóa, dịch vụ từ điểm khởi nguồn sản xuất đến tay người tiêu dùng cuối cùng với chi phí thấp nhất nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất xã hội tiến hành được nhịp nhàng, liên tục và đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của khách hàng” [2]. Hiểu đơn giản nhất, logistics là một phần của chuỗi cung ứng bao gồm tổng thể những công việc liên quan đến hàng hóa gồm cung ứng, đóng gói, vận chuyển, lưu kho, bảo quản, phân phối cho tới khi hàng được giao đến người tiêu thụ cuối cùng. Vì vậy, cần tiếp cận logistics trên cả 2 góc độ: vĩ mô và vi mô, phải coi logistics như là một khoa học và logistics như là ngành dịch vụ của nền kinh tế quốc dân.

2.2. Lịch sử phát triển ngành logistics Việt Nam

Trong lịch sử Việt Nam, hai người đầu tiên ứng dụng thành công logistics trong hoạt động quân sự chính là vua Quang Trung – Nguyễn Huệ trong cuộc hành quân thần tốc ra miền Bắc đại phá quân Thanh (1789) và sau đó là Đại tướng Võ Nguyên Giáp trong chiến dịch Điện Biên Phủ (1954) và chiến dịch giải phóng miền Nam thống nhất đất nước – Trên tuyến đường mòn Hồ Chí Minh lịch sử (1975).

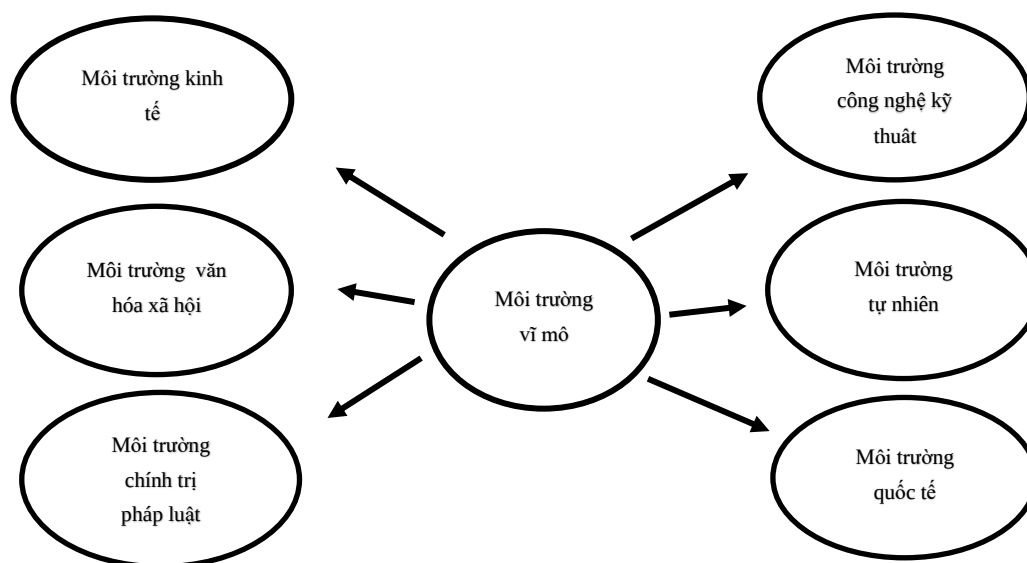
Hoạt động logistics tại Việt Nam thực sự được quan tâm và phát triển từ sau khi đất nước thống nhất, thực hiện chính sách đổi mới, mở cửa nền kinh tế. Cùng với việc tăng cường trao đổi, mua bán hàng hóa với nước ngoài, nhận thức và hiểu biết về vai trò của logistics được tăng lên.

Dịch vụ logistics Việt Nam bắt đầu phát triển từ những năm 1990 trên cơ sở của dịch vụ giao nhận vận tải, kho vận. Năm 1993, Hiệp hội Giao nhận Kho vận Việt Nam được chính thức thành lập, là tiền thân của Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam (VLA) sau này. Theo thống kê của VLA, mặc dù quy mô thị trường dịch vụ logistics tuy nhỏ nhưng tốc độ phát triển của ngành logistics ở Việt Nam trong giai đoạn 2011-2020 đạt khoảng 14% - 16%/năm với quy mô khoảng 40 - 42 tỷ USD/năm. Ngành logistics Việt Nam được đánh giá có triển vọng phát triển. Hiện nay tại Việt Nam tham gia thị trường logistics gồm khoảng

3.000 doanh nghiệp trong nước như dịch vụ giao nhận vận tải, kho bãi, bốc dỡ, đại lý vận tải, đại lý giao nhận, dịch vụ logistics,... gồm nhiều thành phần khác nhau, chủ yếu tập trung tại khu vực TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, ngoài ra còn khoảng 25 tập đoàn giao nhận hàng đầu thế giới kinh doanh dưới nhiều hình thức [1]. Tuy nhiên, các doanh nghiệp logistics Việt Nam còn manh mún, thiếu kinh nghiệm và chuyên nghiệp, phần lớn chỉ cung cấp dịch vụ cơ bản, dịch vụ các chuỗi cung ứng nhỏ, ít giá trị gia tăng hay gia công cho các công ty nước ngoài. Bên cạnh đó, tiềm lực tài chính, tổ chức mạng lưới toàn cầu, hệ thống thông tin, hệ thống nhân lực còn nhiều khuyết điểm, chưa đáp ứng yêu cầu. Mặt khác, sự liên kết giữa các doanh nghiệp, dịch vụ logistics với nhau và với doanh nghiệp đối tác với nhau còn hạn chế, chưa chặt chẽ và tin tưởng.

2.3. Tác động của môi trường vĩ mô tới ngành logistics Việt Nam

Các nhân tố môi trường vĩ mô ảnh hưởng đến hoạt động và hiệu quả đạt được của hoạt động ngành dịch vụ logistics cũng như các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics được xem xét dưới 6 góc độ: môi trường kinh tế, môi trường công nghệ kỹ thuật, môi trường văn hóa xã hội, môi trường tự nhiên, môi trường chính trị pháp luật và môi trường quốc tế (Hình 2.1).

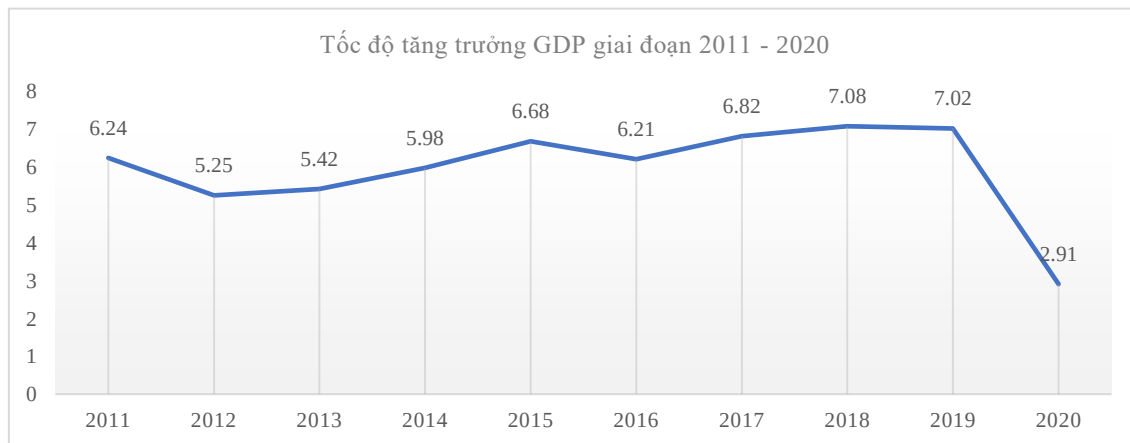


Hình 2.1. Mô hình môi trường vĩ mô

2.3.1. Môi trường kinh tế

Thực trạng nền kinh tế và xu hướng trong tương lai có ảnh hưởng đến thành công và chiến lược của một ngành, địa phương, quốc gia. Môi trường kinh tế là một tập hợp nhiều yếu tố có ảnh hưởng sâu rộng và theo những chiều hướng khác nhau đến hoạt động của các ngành, địa phương, quốc gia. Các nhân tố chính thuộc môi trường kinh tế là: Tốc độ tăng trưởng kinh tế; Lãi suất; Chính sách tiền tệ tỷ giá hối đoái; Tình trạng lạm phát; Kim ngạch

xuất nhập khẩu; Cơ sở hạ tầng giao thông. Trong khuôn khổ bài viết, chúng ta xem xét những nhân tố sau:



Hình 2.2: Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2011 – 2020

(1) *Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP)*: Hình 2.2 cho thấy, nền kinh tế Việt Nam đang có những con số tăng trưởng ấn tượng, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế giai đoạn 2011 – 2020 khá cao và ổn định, năm 2018, GDP đạt 7,08% năm, mức tăng cao nhất từ năm 2010 tới nay. GDP bình quân đầu người năm 2018 ước tính đạt 58,5 triệu đồng, tương đương 2.587 USD, tăng 198 USD so với năm 2017. Đến năm 2020, do chịu sự tác động của đại dịch Covid 19, tốc độ tăng trưởng của Việt Nam xuống còn 2,91%, tuy là mức thấp nhất trong gần một thập kỷ nhưng các cơ quan thống kê đánh giá đây là một thành công lớn bởi nền kinh tế của chúng ta thuộc vào nhóm tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới. Việc kinh tế tăng trưởng không chỉ là tín hiệu tốt cho các ngành sản xuất kinh doanh mà còn là một bước đệm cho các ngành dịch vụ phát triển.

(2) *Kim ngạch xuất nhập khẩu*: Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2020 ước tính đạt 543,9 tỷ USD, xuất khẩu đã duy trì mức xuất siêu kỷ lục 19,1 tỷ USD, cao nhất trong 5 năm liên tiếp xuất siêu kể từ năm 2016, cao hơn mức thặng dư năm 2019 (10,87 tỷ USD) và gấp gần 11 lần so với mức thặng dư năm 2016 (1,78 tỷ USD). Rõ ràng, cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam đã đạt thặng dư trong toàn bộ giai đoạn 5 năm 2016 – 2020 [7].

Như vậy, với việc liên tục xuất siêu trong những năm gần đây đã tạo nền tảng tốt cho ngành logistics trong đó bao gồm các hoạt động vận tải, kho bãi, hải quan,... phát triển, góp phần nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm của các doanh nghiệp. Cùng với đó là việc gia nhập các tổ chức, các hiệp định thương mại khiến giới đầu tư đặt nhiều kỳ vọng vào nhóm cổ phiếu logistics. Bất chấp những khó khăn do đại dịch Covid 19 gây ra, đầu năm 2020, các mã cổ phiếu trong lĩnh vực này như VSC, GMD, DVP, DXP, SFI, HAH,... có mức tăng trưởng hàng chục phần trăm, thậm chí nhiều cổ phiếu đã vượt đỉnh lịch sử. Tuy nhiên, theo

đánh giá của WB, sự liên kết giữa các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và doanh nghiệp dịch vụ logistics còn nhiều hạn chế, chưa chặt chẽ và tin tưởng, làm cho dịch vụ logistics của Việt Nam kém phát triển so với yêu cầu, đây cũng chính là điểm yếu các doanh nghiệp logistics cần khắc phục.

(3) *Tỷ giá đối hoái*: Tỷ giá đối hoái là sự so sánh mối tương quan giá trị giữa hai đồng tiền với nhau. Tỷ giá đối hoái tác động rất mạnh tới hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu bởi sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sẽ được nâng cao trên trường quốc tế nếu tỷ giá hối đoái có sự thay đổi.

Trong những năm gần đây, tỷ giá VND/USD đã được điều hành theo hướng ổn định, linh hoạt với biên độ dao động dưới 2%/năm nhờ cung cầu ngoại tệ thuận lợi cũng như chính sách ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô của Nhà nước. Từ năm 2019, xu hướng này không chỉ sẽ tiếp tục được duy trì, mà tỷ giá có thể còn dao động trong biên độ hẹp hơn (khoảng 1%) bởi những lợi ích của một đồng tiền yếu đối với xuất khẩu và tăng trưởng của Việt Nam bị suy giảm khi quy mô xuất khẩu/GDP gia tăng và đặc biệt là khi Việt Nam vẫn còn nằm trong danh sách các nước cần theo dõi về chính sách ngoại hối của Bộ Tài chính Mỹ. [7]

Tỷ giá đối hoái tác động rất mạnh tới hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu và logistics quốc tế bởi sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sẽ được nâng cao trên trường quốc tế nếu tỷ giá hối đoái có sự thay đổi.

(4) *Cơ sở vật chất, hạ tầng giao thông*: Cơ sở vật chất logistics là tổng hợp các điều kiện cơ bản phục vụ cho sự phát triển của ngành logistics. Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải là hệ thống những công trình kiến trúc và các phương tiện về tổ chức cơ sở hạ tầng mang tính nền móng cho sự phát triển của ngành giao thông vận tải và nền kinh tế bao gồm hệ thống cầu, đường cảng biển, cảng sông, nhà ga, sân bay, bến bãi và hệ thống trang thiết bị phụ trợ, thông tin tín hiệu, đèn báo, biển báo,... Hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại, có tính kết nối cao sẽ tạo điều kiện thuận lợi, thúc đẩy hiệu suất hoạt động, nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa do các doanh nghiệp logistics cung cấp cho khách hàng.

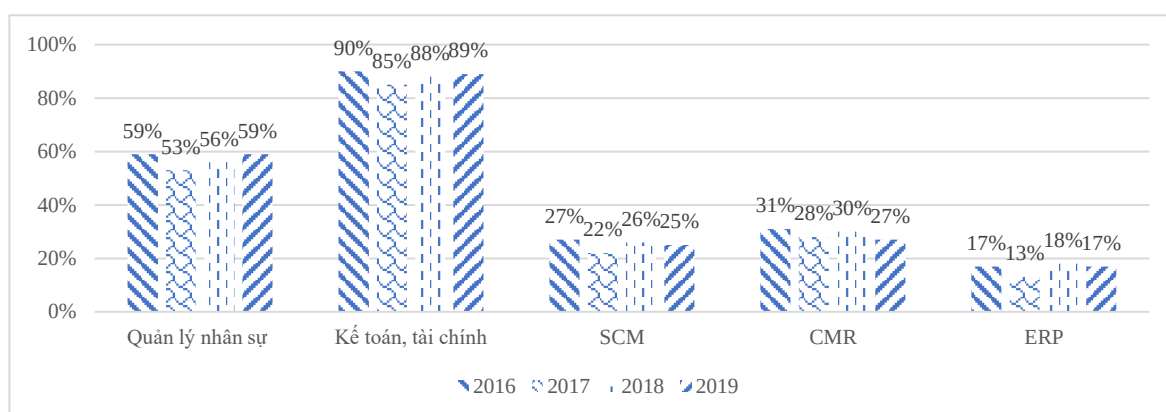
Đầu tư mỗi năm khoảng 10% GDP cho cơ sở hạ tầng [1]. Đây là mức rất cao của Việt Nam. Chính vì vậy, cơ sở hạ tầng từng bước được cải thiện. Đặc biệt đối với cơ sở giao thông đường bộ được mở rộng, nhiều tuyến đường cao tốc nối liền các tỉnh còn được mở rộng đến các xã, buôn, làng ngay ở các tỉnh miền núi. Các cụm cảng hàng không cũng được mở rộng ở nhiều tỉnh, thành trên cả nước. Tuy nhiên so với các nước trong khu vực và các nước lân cận, cơ sở hạ tầng của Việt Nam cũng cần phải cải thiện nhiều hơn nữa.

Tóm lại: Nền kinh tế Việt Nam đang có xu hướng diễn biến tốt. Ngành logistics đang có rất nhiều thuận lợi để phát triển khi có thể dựa vào một nền kinh tế phát triển ổn định như hiện nay. Tận dụng cơ hội để đạt mục tiêu đến năm 2025, đưa tỷ trọng đóng góp của

ngành dịch vụ logistics vào GDP đạt 8%-10%, tốc độ tăng trưởng dịch vụ đạt 15%-20% [1].

2.3.2. Môi trường công nghệ kỹ thuật

Sự cải tiến không ngừng của công nghệ thông tin đã mang đến vô vàn cải tiến cho các lĩnh vực khác nhau, trong đó có nhóm ngành logistics.



Hình 2.3: Tình hình sử dụng các phần mềm quản lý giai đoạn 2016 – 2019

Ngày càng có nhiều doanh nghiệp sử dụng công nghệ trong việc quản lý. Nhóm tài chính kế toán được tới 89% doanh nghiệp sử dụng để hỗ trợ hoạt động công ty, tiếp đến là nhóm quản lý nhân sự khoảng 59%, các nhóm phần mềm quản lý khách hàng (CMR), quản lý chuỗi cung ứng (SCM), quản trị nguồn lực doanh nghiệp ERP thì chưa được sử dụng nhiều (Hình 2.3). Dưới sự tác động của công nghệ 4.0 như: Xu hướng robotics và tự động hóa, Công nghệ thực tế ảo (VR) và thực tế tăng cường (AR) đặc biệt là xu hướng IOT (Internet vạn vật kết nối), nó sẽ giúp liên kết các khâu trong hoạt động logistics và tự động hóa toàn bộ chuỗi cung ứng. Trong tương lai, ta sẽ có logistics thông minh, nhà máy thông minh, hệ thống vận chuyển thông minh trong kho hàng khi các máy móc tự động làm việc, tự động kết nối với nhau. Vai trò của con người lúc này chỉ là hỗ trợ và điều hành quá trình sản xuất.

Như vậy, chúng ta thấy rằng chuỗi cung ứng bao gồm các hoạt động logistics từ sản xuất, dự trữ, kho bãi đến vận chuyển, phân phối sẽ hoạt động dựa trên nền tảng cách mạng công nghiệp 4.0 mà có thể tự động hoạt động, kết nối chặt chẽ, minh bạch, hiệu quả và nhanh chóng.

2.3.3. Môi trường văn hóa xã hội

Môi trường văn hóa, xã hội thể hiện các thái độ xã hội và các giá trị văn hóa. Nó bao gồm nhân tố nhân khẩu, tốc độ tăng dân số, cơ cấu dân số, quan điểm sống, quan điểm về thẩm mỹ, các giá trị, chuẩn mực đạo đức,... Khi có sự thay đổi về các nhân tố này sẽ tạo sự thay đổi rất lớn về nhu cầu tiêu dùng sản phẩm. Việc nắm bắt các nhân tố này sẽ giúp doanh nghiệp thích ứng nhanh chóng với những yêu cầu của khách hàng, có hoạt động sản xuất hoặc marketing phù hợp.

Theo số liệu thống kê, có tới 58 triệu người dùng mạng xã hội trên thiết bị di động tính

đến đầu năm 2019, con số này tăng đến 8 triệu người dùng so với năm 2018. Người dùng Việt Nam dành trung bình tới 6 giờ 42 phút mỗi ngày để tham gia các hoạt động liên quan tới mạng Internet, 2 giờ 32 phút để dùng mạng xã hội, 2 giờ 31 phút để xem các stream hoặc các video trực tuyến và dùng 1 giờ 11 phút để nghe nhạc. Nắm được những hình vi này, các nhà bán hàng sử dụng đến Internet nhiều hơn để tiếp cận tới người tiêu dùng, đặc biệt là công cụ mạng xã hội chiếm tới 49% hình thức quảng cáo của các doanh nghiệp ”[4].

Với đặc điểm nhân khẩu học hấp dẫn, tổng dân số trên 95 triệu dân, kết cấu dân số trẻ, người trong độ tuổi lao động nhiều, có xu hướng tập trung về các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh để phát triển. Người trẻ năng động, sáng tạo, thích ứng nhanh với công nghệ mới. Đây chính là điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của ngành logistics bởi đây chính là nguồn nhân lực vàng giúp phát triển ngành. Ngoài ra, trình độ học vấn của nguồn nhân lực này ngày càng được cải thiện nên sẽ tạo nên những yếu tố gia tăng lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp khi doanh nghiệp tham gia vào thị trường quốc tế.

2.3.4. Môi trường tự nhiên

Điều kiện tự nhiên là nhân tố cần được các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics đặc biệt quan tâm. Các yếu tố điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến kết quả, hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp logistics có thể kể đến như: vị trí địa lý, thời tiết, khí hậu, tài nguyên,... Bên cạnh đó cũng phải kể đến ảnh hưởng của sự khan hiếm các nguyên, nhiên vật liệu, sự gia tăng của chi phí năng lượng. Việt Nam là một nước có khí hậu nóng ẩm, độ ẩm cao nên gây ra nhiều khó khăn cho công tác dự trữ, bảo quản.

Yếu tố vị trí địa lý có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động kinh doanh dịch vụ logistics. Việt Nam nằm ở cực Đông Nam bán đảo Đông Dương diện tích phần đất liền khoảng 331.698 km². Vùng biển của Việt Nam chiếm diện tích khoảng 1.000.000 km² với đường bờ biển dài 3.260 km. Ven biển có nhiều cảng nước sâu, hệ thống cảng biển đa dạng trải đều từ Bắc vào Nam lại nằm trên tuyến đường hàng hải quốc tế tạo điều kiện cho tàu bè nước ngoài có thể thực hiện chuyển tải hàng hóa . Phải nói rằng thiên nhiên ưu đãi cho Việt Nam một điều kiện địa lý rất lý tưởng để phát triển vận tải đường biển. Bên cạnh đó, Việt Nam còn nằm trên trục lộ đường bộ và đường sắt từ châu Âu sang Trung Quốc qua Campuchia, Lào, Thái Lan, Myanma,... Đặc biệt còn có đường bộ xuyên châu Á, tuyến đường sắt xuyên Đông Dương sẽ thúc đẩy phát triển cho ngành dịch vụ Logistics Việt Nam với các nước ASEAN. Với sự ưu đãi này không những tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam phát triển buôn bán với các quốc gia, các khu vực trên thế giới mà còn có thể đưa Việt Nam trở thành nơi trung chuyển và trao đổi hàng hóa trong khu vực.

Ngoài lợi thế về đường biển, hệ thống sông ngòi Việt Nam cũng đa dạng và phong phú đặc biệt là đồng bằng Nam bộ, tạo điều kiện phát triển giao thông nội thủy. Hàng hóa được dỡ khỏi cảng biển, tiếp tục lên các phương tiện vận tải nội thủy theo các đường sông đi sâu

vào đất liền để giao hàng. Với hai vùng châu thổ (đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ) bằng phẳng, rộng lớn được nối với nhau bởi dải đất Trung bộ đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển giao thông đường sắt và ô tô – một mắt xích không thể thiếu được trong vận tải đa phương thức.

Bên cạnh những thuận lợi, không thể không có những khó khăn và thách thức. Chính vì nằm ở khu vực có nền kinh tế trẻ năng động đã khiến cho nước ta phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt với các quốc gia cùng khu vực về tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực xuất nhập khẩu và lĩnh vực vận tải. Điều này cũng tác động không tốt đến sự phát triển của các hoạt động logistics khi mà sự chia sẻ thị trường và lợi nhuận luôn diễn ra gay gắt như hiện nay.

2.3.5. Môi trường chính trị, pháp luật

Hoạt động logistics có mang lại hiệu quả còn phụ thuộc vào môi trường chính trị, pháp lý có đầy đủ và đảm bảo sự thông thoáng hay không. Trong kinh doanh hiện đại, các yếu tố chính trị, pháp luật ngày càng có ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước hiện nay là nền kinh tế phổ biến trên thế giới. Các yếu tố cơ bản thuộc môi trường chính trị, pháp luật là:

- + Sự ổn định về chính trị và đường lối ngoại giao.
- + Sự cân bằng của các chính sách của Nhà nước.
- + Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội.
- + Hệ thống pháp luật và mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật.

Sự ổn định về chính trị, sự nhất quán về quan điểm chính sách lớn luôn là sự hấp dẫn các nhà đầu tư. Trước năm 2005, luật pháp Việt Nam chưa hề có quy định về việc kinh doanh dịch vụ logistics cũng như các hình thức dịch vụ logistics. Đến năm 2005 Luật Thương Mại được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005 mới có quy định chi tiết về các dịch vụ logistics và điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics. Luật Thương Mại 2005 được đánh giá là bước đột phá mới trong hoạt động logistics, mở ra cánh cửa cho các doanh nghiệp bước vào kinh doanh lĩnh vực quan trọng này, đồng thời có thể tiếp cận gần hơn hoạt động logistics trên thế giới. Nghị định 140/NĐ-CP ra đời đúng vào thời điểm Việt Nam sắp sửa gia nhập WTO, nghị định này được ban hành nhằm quy định chi tiết, cụ thể Luật Thương Mại Việt Nam 2005. Với nghị định này, các hoạt động logistics ở nước ta có một hành lang pháp lý rõ ràng, thông thoáng hơn nhờ có những điều khoản sửa đổi bổ sung cho Luật Thương Mại [5].

Về mặt luật pháp điều chỉnh các hoạt động logistics tại Việt Nam hiện nay tương đối đầy đủ, ngoài quy định Dịch vụ logistics trong Luật Thương mại 2005, còn có các luật khác như Luật Hàng hải, Luật Hàng Không Dân dụng, Luật Giao thông Đường bộ, Luật Đường sắt,... các văn bản quy phạm pháp luật có tính chất định hướng như quy hoạch, chiến lược phát triển liên quan đến ngành dịch vụ logistics cho các thời kỳ 2020, tầm nhìn 2030 ngày

càng hoàn chỉnh. Tuy vậy, qua thời gian hội nhập khu vực và quốc tế một số các quy định pháp luật về logistics hiện nay đã không còn phù hợp, còn chồng chéo, thiếu cập nhật các định chế cần thiết trong lĩnh vực logistics quốc tế,... dẫn đến chưa tạo thị trường dịch vụ logistics minh bạch, cạnh tranh lành mạnh, tạo điều kiện phát triển bền vững. Tuy logistics được xem là “yếu tố then chốt” phát triển sản xuất, thúc đẩy phát triển các ngành dịch vụ khác, nhưng đến nay chưa được quản lý vào một đầu mối thống nhất, chưa có vị trí tương xứng trong bộ máy tổ chức của Bộ Giao thông Vận tải cũng như Bộ Công Thương [8]. Đây là một trong những khó khăn rất lớn làm ảnh hưởng tới sự phát triển của ngành dịch vụ logistics của Việt Nam.

Bên cạnh đó cơ chế quản lý hành chính, năng lực làm việc và thái độ phục vụ của các công chức quản lý cần phải thay đổi, vì đây cũng là một trong những trở lực không nhỏ làm ảnh hưởng trực tiếp đến ngành logistics Việt Nam trong quá trình hội nhập thế giới. Điều này cho thấy, việc thay đổi chính sách phù hợp với từng giai đoạn và sự cải cách nền hành chính là các điều kiện song hành thúc đẩy các hoạt động kinh tế trong đó có hoạt động logistics phát triển.

2.4. Môi trường quốc tế

Không nằm ngoài xu thế hội nhập, trong những năm vừa qua, Việt Nam đã tăng cường đàm phán, ký kết tham gia nhiều hiệp định quốc tế với kỳ vọng gia tăng cơ hội phát triển.

Khi Việt Nam gia nhập WTO (2017) và tham gia các hiệp định thương mại tự do CPTPP (2016) ; EVFTA (2019) sẽ tạo ra những cơ hội phát triển đặc biệt có ý nghĩa cho nhiều ngành và cả nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là các hoạt động xuất, nhập khẩu. Logistics là ngành dịch vụ mà Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển nhưng hiện trạng năng lực cạnh tranh trong nước còn tương đối hạn chế. Theo đánh giá của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đi EU sẽ tăng khoảng 20% vào năm 2020, khoảng 42,7% vào năm 2025 và khoảng 44,37% vào năm 2030. Theo chiều ngược lại, mặc dù chưa có tính toán chi tiết, dự kiến tăng trưởng nhập khẩu từ EU vào Việt Nam sau EVFTA cũng sẽ gia tăng nhanh chóng, khi nhiều sản phẩm EU có thể mạnh sẽ được Việt Nam loại bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực (61% dòng thuế đối với máy móc thiết bị, 71% dòng thuế dược phẩm, 70% dòng thuế hóa chất,...) [3].

Hoạt động xuất nhập khẩu giữa hai bên càng nhộn nhịp thì thị trường đối với dịch vụ logistics càng mở rộng, đặc biệt là dịch vụ logistics quốc tế. Các cam kết về thể chế và hàng rào phi thuế quan trong EVFTA sẽ tạo ra sức ép lớn buộc Chính phủ Việt Nam phải cải cách trong nhiều lĩnh vực liên quan tới hoạt động logistics, đặc biệt là hải quan, kiểm tra chuyên ngành.

Vì vậy, EVFTA dự kiến sẽ giúp doanh nghiệp logistics tiết kiệm chi phí sản xuất, cải thiện năng lực Công nghệ, tăng cường năng lực tự thực hiện, giảm các dịch vụ thuê ngoài, tận dụng kinh nghiệm, kỹ năng quản trị nguồn vốn, mạng lưới sẵn có của đối tác khi liên

doanh với đối tác EU và cơ hội tiếp cận thị trường dịch vụ logistics các nước thành viên EU, khi EU mở cửa nhiều dịch vụ nhóm logistics cho nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam.

Bên cạnh những cơ hội là sự cạnh tranh với các đối thủ từ EU có thể sẽ gay gắt hơn đối với các doanh nghiệp logistics của Việt Nam bởi EU vốn rất mạnh về logistics, với các công ty đa quốc gia, các đội tàu lớn hiện đại, chiếm thị phần đáng kể trên thị trường logistics thế giới. EU cũng mở cửa thị trường dịch vụ logistics cho các doanh nghiệp Việt Nam. Mặc dù vậy, trên thực tế, khả năng tiếp cận thị trường EU của doanh nghiệp logistics không lớn. Sau EVFTA, với các cam kết mở cửa mạnh hơn, cạnh tranh từ các doanh nghiệp này với doanh nghiệp Việt Nam sẽ còn lớn hơn nữa.

Có thể nói, hội nhập kinh tế quốc tế thực sự là một cánh cửa mới và rộng rãi hơn cho kinh tế Việt Nam tiến bước và phát triển hơn nữa. Bên cạnh những tác động tích cực không tránh khỏi những tác động tiêu cực. Ngành Logistics cần tận dụng những cơ hội, vượt qua thách thức để phát huy được những điểm mạnh, hạn chế điểm yếu để Logistics Việt Nam có khả năng trở thành một ngành kinh tế đặc lực hỗ trợ sản xuất kinh doanh.

Tóm lại, các yếu tố vĩ mô vừa có tác động tích cực lẫn tiêu cực đến ngành logistics Việt Nam. Các tác động tích cực nổi bật mà các yếu tố vĩ mô bao gồm vị trí địa lý thuận lợi; chính sách, luật pháp tập trung và hỗ trợ phát triển hoạt động logistics; nền kinh tế ổn định và tăng trưởng tốt; cơ sở hạ tầng không ngừng nâng cấp, tạo kết nối các vùng kinh tế; CNTT được ứng dụng nhiều trong hoạt động logistics; môi trường hợp tác quốc tế không ngừng mở rộng, ... tạo nền tảng thúc đẩy ngành logistics phát triển. Bên cạnh đó, các yếu tố vĩ mô cũng có một số tác động tiêu cực bao gồm chính sách, luật pháp còn chưa đồng bộ, chưa được quản lý vào một đầu mối thống nhất; Hoạt động logistics trong nền kinh tế còn chiếm phần nhỏ; doanh nghiệp còn nhỏ lẻ, manh mún, mới cung cấp được các dịch vụ cơ bản, thiếu hợp tác liên kết; Giao thông vận tải mới tập trung phát triển vào vận tải đường bộ và đường biển; Việt Nam thiếu đầu tư phát triển các ngành công nghiệp chất lượng cao như công nghiệp đóng tàu,... gây ra nhiều trở ngại, cạnh tranh trên thị trường logistics. Các doanh nghiệp logistics cần phải tìm giải pháp tận dụng các tác động tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực do ảnh hưởng các yếu tố vĩ mô để tồn tại và phát triển trong môi trường kinh doanh.

3. KẾT LUẬN

Các hoạt động logistics tạo thành một chuỗi các dịch vụ bao gồm nhiều công đoạn và chịu sự liên quan chi phối của tất cả các tác nhân kinh tế vĩ mô lẫn vi mô. Bất kỳ một khía cạnh nào trong nước cũng như ngoài nước, từ kinh tế, chính trị đến xã hội đều có tác động ít nhiều đến sự hoạt động của logistics. Các nhân tố thuộc môi trường vĩ mô tác động tới hoạt động Logistics là: Môi trường kinh tế, môi trường văn hóa xã hội, môi trường công nghệ kỹ thuật, môi trường tự nhiên, môi trường chính trị pháp luật, môi trường kinh tế quốc tế. Phân tích các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô để tìm kiếm cơ hội và phát hiện ra những thách thức

đặt ra cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ Logistics và ngành Logistics nhằm hình thành nền tảng để hoạch định chiến lược cho các doanh nghiệp và cho ngành logistics. Các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics và ngành Logistics cần phải tận dụng những ưu thế cũng như khắc phục những hạn chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng dịch vụ Logistics để có thể tăng khả năng cạnh tranh đối với các công ty trong và ngoài nước, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp và thúc đẩy ngành Logistics phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương (2020), *Báo cáo Logistics Việt Nam*, Nxb. Công Thương.
2. Đặng Đình Đào, Trần Văn Bảo, Phạm Cảnh Huy, Đặng Thị Thúy Hồng (2018), *Quản trị Logistics*, Nxb. Tài chính.
3. Hoa Sơn (2020), “Cơ hội vàng từ Hiệp định EVFTA, Việt Nam cần làm gì để tận dụng?”, *Tạp chí Tài Chính*, số tháng 2/2020.
4. Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam (VECOM), *Báo cáo chỉ số thương mại điện tử 2020*.
5. Quốc hội (2005), Luật Thương Mại.
6. Ngô Kim Thanh (2018), *Giáo trình quản trị chiến lược*, Nxb. Đại Học Kinh Tế Quốc Dân.
7. Tổng Cục Thống Kê (2020), *Niên giám Thống Kê*, Nxb. Thống Kê.

THE IMPACT OF MACRO ENVIRONMENT ON VIETNAM’S LOGISTICS INDUSTRY

Abstract: *Despite a long history, the term “logistics” has become popular in recent years. Logistics seem responsible for the lifeblood that helps goods to be transferred smoothly from producers to consumers. The article will introduce logistics and history of logistics, the aspects of the macro environment, analyse the impacts of the macro environment to seek opportunities and identify challenges to Vietnam’s logistics industry, which are the basis for planning and developing appropriate strategies for the industry.*

Keywords: *Macro Environment, Vietnam’s Logistics Industry.*

CHÍNH SÁCH TÀI NĂNG TRẺ VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Đinh Thị Hải Yến, Nguyễn Văn Công Thành

Trường Đại học Nội vụ Hà Nội, Trung tâm Tài năng trẻ - TW Đoàn

Tóm tắt: Công tác tài năng trẻ những năm gần đây được triển khai trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều chuyển biến lớn về kinh tế - xã hội. Sự phát triển mạnh mẽ của đất nước, sự quan tâm, chăm lo của Đảng, Nhà nước, vai trò tập hợp, đồng hành, phát huy của Đoàn Thanh niên cộng sản (TNCS) Hồ Chí Minh và các tổ chức thanh niên do Đoàn làm nòng cốt đã góp phần hình thành lớp thanh niên, trí thức trẻ tài năng trên mọi lĩnh vực, với ý chí và khát vọng xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Nhờ việc ban hành, điều chỉnh kịp thời những chính sách và định hướng mới của Nhà nước mà công tác tài năng trẻ Việt Nam tiếp tục khẳng định vai trò tiên phong trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, đội ngũ tài năng trẻ Việt Nam trên các lĩnh vực tiếp tục có bước phát triển lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng.

Từ khoá: Chính sách, công tác tài năng trẻ, thanh niên, trí thức trẻ, cách mạng công nghiệp 4.0.

Nhận bài ngày 7.5.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.6.2021

Liên hệ tác giả: Đinh Thị Hải Yến; Email: dinhyen.qtv@gmail.com

1. MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập quốc tế sâu rộng, cùng với tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, sự phát triển của kinh tế tri thức tiếp tục là môi trường thuận lợi để tài năng trẻ Việt Nam phát huy trí tuệ, năng lực khẳng định vai trò tiên phong trong các hoạt động của đời sống xã hội, trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước... Vai trò, sứ mệnh của công tác tài năng trẻ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đó là khơi dậy tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trên nền tảng quy tụ sức mạnh, phát huy trí tuệ của các thế hệ tài năng trẻ Việt Nam trên toàn cầu. Nói cách khác, đội ngũ trí thức, tài năng trẻ Việt Nam hiện nay có vai trò quyết định trong nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ, giúp đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế của đất nước, góp phần quyết định thành công sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trước tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

2. NỘI DUNG

2.1. Những chủ trương, chính sách về tài năng trẻ của Nhà nước trước tác động của cuộc cách mạng 4.0

Đứng trước sự phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng 4.0, Nhà nước ta cũng ý thức sâu sắc vai trò của công tác tài năng trẻ. Từ đó xác định mục tiêu trong dự thảo Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII: *“Đến năm 2025, là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng, là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập Nước, trở thành nước phát triển, thu nhập cao”*. Như vậy, trước mắt, trong giai đoạn 2015 - 2020 công tác tài năng trẻ được triển khai trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều chuyển biến lớn về kinh tế - xã hội. Với những thành tựu to lớn sau gần 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng nâng cao; tạo thế và lực mới cho đất nước tiếp tục đi lên và hội nhập sâu rộng với thế giới.

Sự phát triển mạnh mẽ của đất nước, sự quan tâm, chăm lo của Đảng, Nhà nước, vai trò tập hợp, đồng hành, phát huy của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các tổ chức thanh niên do Đoàn làm nòng cốt đã góp phần hình thành lớp thanh niên, trí thức trẻ tài năng trên mọi lĩnh vực, với ý chí và khát vọng xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Nghị quyết số 25-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhấn mạnh: *“Coi trọng hơn nữa việc trọng dụng tài năng trẻ, tạo bước chuyển có tính đột phá trong bố trí và sử dụng cán bộ trẻ trên tất cả các lĩnh vực”*. Kết luận số 86-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 24/01/2014 về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ được ban hành với mục tiêu *“Xây dựng cơ chế, chính sách đủ sức thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ có trình độ, năng lực chuyên môn cao, phẩm chất tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế để từng bước đào tạo, bồi dưỡng thành nhân tài cho đất nước”*. Nhờ đó, Trung ương Đoàn đã phối hợp nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách đối với thanh niên có tài năng quy định trong Luật Thanh niên năm 2020 nhằm tạo cơ chế, chính sách thuận lợi hơn cho thanh niên có tài năng cống hiến, phát triển. Các cấp bộ Đoàn cũng tiếp tục phối hợp triển khai thực hiện Dự án *“Tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú về làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc 62 huyện nghèo”* và Đề án thí điểm *“Tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020”* theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, góp phần tạo môi trường rèn luyện, thử thách, bồi dưỡng và tạo nguồn bổ sung cán bộ vào các chức danh lãnh đạo, quản lý các cấp cũng như giúp địa phương phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới.

Các bộ, ban ngành và các tỉnh, thành đã chủ động xây dựng cơ chế, chính sách về tuyển dụng, đãi ngộ nhằm thu hút những người trẻ có trình độ cao, sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc về công tác tại các địa phương, đơn vị. Tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về nghiệp vụ chuyên môn nhằm góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trẻ. Nhiều tỉnh, thành đã tập trung đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, hệ thống nhà thiếu nhi, nhà văn hóa thanh niên nhằm đào tạo, bồi dưỡng năng khiếu, ươm mầm tài năng và có chính

sách khuyến học, khuyến tài, tạo môi trường để phát triển năng khiếu, tài năng,... Nhiều tỉnh, thành phố đã lập quỹ hỗ trợ tài năng trẻ, nhằm hỗ trợ, khuyến khích tài năng trẻ học tập, rèn luyện và phát huy năng lực để phục vụ địa phương, đất nước. Đặc biệt, những năm gần đây, công tác tài năng trẻ đã được xã hội hóa một cách mạnh mẽ. Nhiều cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp, cơ quan báo chí đã tổ chức nhiều hoạt động đa dạng, phong phú, sáng tạo và hiệu quả với sự tham gia của các doanh nghiệp, các nhà tài trợ như: Cuộc thi “*Siêu trí tuệ Việt Nam*”, “*Tìm kiếm tài năng Việt*”, “*Đường lên đỉnh Olympia*”, các chương trình Robocon, “*Sao mai điểm hẹn*”, giải thưởng “*Nhân tài đất Việt*”...

Quá trình hội nhập của đất nước đã tạo điều kiện thuận lợi để nhiều nhà khoa học đạt giải Nobel, các tài năng ở nhiều lĩnh vực trên thế giới đến Việt Nam giao lưu, làm việc, có giá trị thúc đẩy tài năng trẻ Việt Nam phấn đấu vươn lên. Đây là những chuyển động mới, giúp gia tăng khả năng hội nhập của đội ngũ tài năng trẻ Việt Nam; tăng cường sự quan tâm chăm lo của Đảng, Nhà nước, bộ, ngành, các địa phương và toàn xã hội đối với công tác tài năng trẻ; là điều kiện để đội ngũ tài năng trẻ Việt Nam hoàn thiện, phát huy năng lực và phát triển tài năng.

2.2. Những kết quả bước đầu về công tác tài năng trẻ của Nhà nước

Thời gian qua, nhờ những chính sách và định hướng của Nhà nước mà công tác tài năng trẻ Việt Nam tiếp tục khẳng định vai trò tiên phong trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Điểm nổi bật là các tài năng trẻ Việt Nam trong và ngoài nước có xu hướng ngày càng gắn kết nhau hơn trong các hoạt động học tập và nghiên cứu; đại bộ phận tiếp tục phát huy những phẩm chất ưu việt như: ý chí vươn lên, giàu lòng yêu nước; ý thức tự lực, tự cường, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, thích ứng nhanh với thực tiễn xã hội và ngày càng hoàn thiện năng lực hội nhập toàn cầu. Sự trưởng thành của thế hệ tài năng trẻ đi trước đã tạo động lực, khích lệ đội ngũ tài năng trẻ hiện nay phấn đấu, đạt nhiều thành tích xuất sắc. Đội ngũ tài năng trẻ Việt Nam trên các lĩnh vực tiếp tục có bước phát triển lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng. Các tài năng trẻ đã phát triển, khẳng định mình trên các lĩnh vực, đóng góp tài năng, trí tuệ cho đất nước. Đặc biệt là các tài năng trẻ trong lĩnh vực khoa học công nghệ ngày càng lớn mạnh và trẻ hóa, khẳng định vị thế toàn cầu, là nguồn lực quan trọng cho cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Theo thống kê, giai đoạn 2015 - 2020, đã có 134 học sinh đạt giải các kỳ thi Olympic quốc tế các môn học, kết quả của năm sau cao hơn năm trước: Kỳ thi Olympic toán học năm 2017, cả 6 thí sinh của Việt Nam đều xuất sắc đạt giải, trong đó có 4 huy chương vàng, 1 huy chương bạc và 1 huy chương đồng, xếp thứ 3/112 quốc gia tham dự. Kỳ thi Olympic Vật lý quốc tế năm 2017 cả 5 thí sinh dự thi đều đoạt giải với 4 huy chương vàng, 1 huy chương bạc xếp thứ 5/86 quốc gia tham dự. Kỳ thi Olympic Sinh học quốc tế năm 2018 cả 4 thí sinh dự thi đều đạt giải với 3 huy chương vàng và 1 huy chương bạc¹.

¹ TW Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (2020), *Báo cáo kết quả ông tác tài năng trẻ giai đoạn 2015 – 2020 và phương hướng nghiên cứu công tác tài năng trẻ giai đoạn 2020 – 2025*, Hà Nội.

Nhiều tài năng trẻ không chỉ đạt được học vị cao khi còn rất trẻ mà đã có nhiều công trình nghiên cứu khoa học xuất sắc được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín thế giới, có nhiều đóng góp xuất sắc vào sự phát triển của ngành, lĩnh vực đang công tác và khẳng định vị thế của các nhà khoa học trẻ Việt Nam trên bản đồ khoa học công nghệ trên thế giới như: GS.TS Lê Anh Vinh, Phó viện trưởng phụ trách Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Bộ Giáo dục và Đào tạo là PGS trẻ nhất Việt Nam 2013 (30 tuổi), Giáo sư trẻ nhất Việt Nam năm 2020 (37 tuổi); GS.TS Nguyễn Khánh Diệu Hồng, Giảng viên Viện Kỹ thuật Hóa học, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực, Liên hiệp Các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam đạt nhiều giải thưởng quốc tế, có đóng góp xuất sắc trong lĩnh vực chuyên môn, là tác giả của nhiều đề tài, dự án, sách xuất bản quốc tế và các phát minh, giải pháp về công nghệ¹. Trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao, nhiều tài năng trẻ tiếp tục tỏa sáng với những tên tuổi như: đại kiện tướng cờ vua thế giới Lê Quang Liêm; vận động viên điền kinh Bùi Thị Thu Thảo, Nguyễn Thị Oanh²,...

Nhiều tài năng trẻ khởi nghiệp đã tiếp thu ứng dụng khoa học công nghệ và bền bỉ phấn đấu không ngừng để phát triển doanh nghiệp, lãnh đạo doanh nghiệp vượt khó, tăng trưởng, đóng góp lớn cho sự phát triển của địa phương, đất nước; khơi dậy ý chí và khát vọng lập nghiệp, làm giàu bằng con đường chính đáng của thế hệ thanh niên thời kỳ hội nhập. Nhiều nông dân trẻ làm giàu từ mảnh đất quê hương, ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ cao, không chỉ làm giàu cho bản thân, gia đình mà còn giúp đỡ, hỗ trợ, tạo việc làm cho nhiều thanh niên khác. Nhiều công nhân trẻ với các sáng kiến, giải pháp sáng tạo đã góp phần tiết kiệm chi phí sản xuất, cải tiến, nâng cao năng suất lao động, làm lợi cho doanh nghiệp, đơn vị nhiều tỉ đồng³.

Mặc dù có nhiều đổi mới, nhiều chính sách để đẩy mạnh công tác tài năng trẻ Việt Nam, nhưng cho đến nay công tác tài năng trẻ vẫn còn những hạn chế và khó khăn như: so với yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn, việc phát hiện, chăm lo, bồi dưỡng, đãi ngộ tài năng trẻ còn hạn chế. Có lúc, có nơi việc nhìn nhận, đánh giá tài năng trẻ còn định kiến, chưa thật sự tin cậy. Các chính sách về tài năng trẻ còn mang tính riêng lẻ, nằm rải rác ở nhiều văn bản quy định khác nhau. Luật Thanh niên đã có điều khoản về quản lý nhà nước đối với thanh niên có tài năng, song cần phải được cụ thể hóa để có thêm hành lang pháp lý triển khai trong thực tiễn. Bên cạnh đó, một số ít tài năng trẻ nhận thức chính trị chưa đầy đủ, còn dao động trước khó khăn; sớm thỏa mãn, thiếu khiêm tốn, thiếu kỹ năng thực hành xã hội, sa đà vào lối sống hưởng thụ, chưa thấy trách nhiệm của mình đối với đất nước, thiếu chia sẻ và đồng cảm với thực tiễn của đất nước.

¹ TW Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (2020), *Báo cáo kết quả ông tác tài năng trẻ giai đoạn 2015 – 2020 và phương hướng nghiên cứu công tác tài năng trẻ giai đoạn 2020 – 2025*, Hà Nội.

² Nt

³ Hội Doanh nhân trẻ Việt Nam (2019), *Báo cáo công tác tạo việc làm cho thanh niên của các doanh nghiệp*, Hà Nội.

2.3. Định hướng trong thời gian tới của Nhà nước với công tác tài năng trẻ

Hiện nay, tình hình đất nước nguồn tài nguyên đang dần cạn kiệt và huy động nguồn vốn gặp khó khăn, chỉ có phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao mới có thể theo kịp được trong thời kỳ hội nhập. Do đó, trong thời gian tới Nhà nước cần ban hành thể chế dành cho tài năng trẻ Việt Nam trong các lĩnh vực: chính trị, khoa học, giáo dục, sản xuất,...; đồng thời cần có chính sách lựa chọn, tuyển dụng, bồi dưỡng, trọng dụng và quy định trách nhiệm của tài năng trẻ trong từng lĩnh vực. Từ đó mới có thể tạo được sự đột phá của đất nước trong thời gian tới.

Đặc biệt, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, cấp ủy chính quyền, đảm bảo sự lãnh đạo tập trung, thực hiện thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm, có lộ trình xây dựng, trọng dụng và sử dụng nguồn nhân lực trẻ tài năng quốc gia.

Công tác tìm kiếm tài năng trẻ phải được thông tin rộng rãi; mọi tài năng trẻ Việt Nam trong và ngoài nước đều được phát hiện, có cơ hội được đào tạo bồi dưỡng, hỗ trợ để phát triển; được trọng dụng và phát huy tài năng.

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đóng vai trò chủ trì phối hợp với các bộ, ngành có liên quan, các địa phương, đơn vị triển khai các giải pháp phát triển mạnh mẽ công tác tài năng trẻ, phong trào khuyến học, khuyến tài trong từng gia đình, từng dòng họ, ở các cấp, các ngành và mỗi địa phương, đơn vị.

Đoàn TNCS là cánh tay đắc lực của Nhà nước trong việc tìm kiếm và phát triển tài năng, trí thức trẻ cũng cần mạnh dạn giao các tài năng trẻ đảm nhận các công trình, phần việc thanh niên gắn với đề tài, ý tưởng của các tài năng trẻ, tạo môi trường và điều kiện cần thiết cho tài năng trẻ phát huy tâm huyết và trí tuệ tham gia các chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đất nước.

Quan tâm nhiều hơn đến công tác tuyên truyền, sơ kết, tổng kết và nhân rộng các mô hình hay, cách làm sáng tạo, hiệu quả trong công tác tài năng trẻ các cấp và tăng cường các hoạt động giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm công tác tài năng trẻ giữa cán bộ phụ trách công tác tài năng trẻ của các địa phương, trong và ngoài nước.

Đãi ngộ vật chất và tinh thần là những động lực quan trọng để kích thích lao động sáng tạo, cũng như tạo điều kiện cho đội ngũ trí thức tích cực, chủ động nâng cao trình độ, năng lực của bản thân. Đãi ngộ về vật chất bao gồm: tiền lương, thưởng, phụ cấp và các thu nhập khác (nhuận bút, thù lao giảng dạy, nghiên cứu khoa học,...)

3. KẾT LUẬN

Phát huy tài năng trẻ nói chung là một nhiệm vụ hàng đầu của nước ta, nhất là trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế, quốc tế sâu rộng như hiện nay. Tạo môi trường làm việc tốt cùng với hệ thống chính sách phù hợp là những nhân tố cực kỳ quan trọng để các tài năng trẻ của chúng ta phát huy hết năng lực, trí tuệ cho công cuộc phát triển của đất nước. Tuy nhiên, để những chính sách của Nhà nước về công tác tài năng trẻ Việt Nam được triển khai có hiệu quả, thì việc phát huy vai trò tham mưu của Đoàn

đối với cấp ủy, chính quyền địa phương trong công tác tài năng trẻ là cần thiết, để từ đó có cơ chế chính sách, tạo điều kiện hỗ trợ, phát huy và sử dụng tài năng trẻ. Bên cạnh đó cần xây dựng đề án về Phát hiện, bồi dưỡng và phát huy tài năng Trẻ Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo; tham mưu cho Chính Phủ để có các cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi dành cho các tổ chức, doanh nghiệp, trung tâm đào tạo, bồi dưỡng tài năng trẻ và xây dựng Quỹ nghiên cứu khoa học thanh niên nhằm tạo điều kiện cho các nhà khoa học, giảng viên trẻ tham gia nghiên cứu khoa học và chủ động trong nhiệm vụ nghiên cứu khoa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2008), *Nghị quyết số 27-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa X, ngày 06 tháng 8 năm 2008 về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Hà Nội.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ (2017), *Báo cáo về Cách mạng công nghiệp 4.0*, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017), *Thông tư số 11/2017/TT-BGDĐT ngày 05/5/2017 ban hành Quy chế xét tặng Giải thưởng Khoa học và Công nghệ dành cho giảng viên trẻ trong các cơ sở giáo dục đại học*, Hà Nội.
4. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Nghị định số 140/2017/NĐ-CP, ngày 5 tháng 12 về chính sách thu hút đào tạo cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ*, Hà Nội.
5. Bộ Khoa học và Công nghệ (2020), *Nghị định số 02/VBHN-BKHCN ngày 09/4/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ*, Hà Nội.
6. Cao Thị Phương (2020), “Trí thức Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 1/2020.

THE POLICY OF VIETNAM YOUNG TALENTS DURING THE PERIOD OF INDUSTRY 4.0

Abstract: *In recent years, the implementation of youth talent work has happened in the context of major global and domestic economic - social shifts. Many factors have contributed to the formation of talented young intellectuals in every field, for example, the strong development of the country, the attention of the Party and the State, the assemble role, the co-leader and the foundation of the Ho Chi Minh Communist Youth Union and the youth organizations led by the Youth Union. Their will and aspirations are for Vietnam's rich, democratic, fair, and civilized development. By timely issuance and adjustment of new policies and orientations of the State, Vietnam Youth Talents continue to play a pioneering role in the building and development of the country and grow both in quantity and quality.*

Keywords: *Policy, youth talent work, young intellectuals, the 4th Industrial Revolution (Industry 4.0).*

THE ATTITUDES OF THIRD-YEAR- STUDENTS MAJORING IN TOURISM AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY TOWARD CONTENT-BASED INSTRUCTION IMPLEMENTATION TO DEVELOP SPEAKING SKILLS

Nguyễn Tá Nam

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Abstract: *The use of Content-based instruction (CBI) in language teaching has appeared popular in a variety of different settings since the 1980s, such as English as Specific Purpose (ESP); Language for Specific Purpose (LSP)... After applying this method to teaching speaking English to students majoring in Tourism at Hanoi Metropolitan University, the author would like to investigate the students' attitudes to this. Data was collected through questionnaires and teaching diaries. The participants of the study are 33 third-year students major Tourism in the same class, and a teacher of the course is an observer. The findings indicate that most of the students achieved considerable progress in their speaking and their attitudes toward CBI implementation were positive.*

Keywords: *Content-based instruction (CBI); teaching speaking method; tourism students; students' attitudes.*

Nhận bài ngày 25.4.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 22.6.2021

Liên hệ tác giả: Nguyễn Tá Nam; Email: ntnam@daihocthudo.edu.vn

1. INTRODUCTION

There is no doubt that studying methodologies to improve Teaching and Studying quality is more and more important. The fact that, in some non-major English universities, there are still many students who are not good at studying English, especially Speaking, and teachers have been facing a lot of new arising problems. Therefore, this research is about studying the attitudes of students majoring in Tourism in Hanoi Metropolitan University toward applying the Content-Based Instruction (CBI) Method.

Speaking is one of the important skills that students of the Tourism major need to master. It means students can communicate with visitors or customers or express what they want to speak, what they want to introduce to the visitors. Besides, to become a tour guide, especially an international tour guide, students need to have a good level of speaking and good knowledge about the beauty spots in the tour program.

After a semester of applying CBI method into teaching speaking, the author would like to investigate the third year students' attitudes toward this method. Therefore, the author wrote teaching diaries in every lesson and carried out a survey. The findings of the research showed that applying CBI to teach speaking skills to third-year students majoring in Tourism has a good result.

2. CONTENT

2.1. Literature review

2.1.1. Definitions of Content-based instruction

According to Richards and Rodgers (2001), Content-based instruction (CBI) is “an approach to second language teaching in which teaching is organized around the content or information that students will acquire, rather than around linguistic or other types of syllabus” (Richards & Rodgers 2001, p.204). CBI is defined by Brinton et al (1989) as an approach in which particular content is integrated within language teaching, aiming at the success of students learning a language. They state that the curriculum in CBI is organized around the academic needs of students in which the focus is the students' acquisition of information through language learning by developing their academic language skills.

Snow (2001) emphasizes the connection between CBI and the tradition of English for Particular Purposes, where the components of education such as materials and curriculum are based on the needs of learners determined in advance, the aim of which is to prepare students to be successful in their academic studies. In short, CBI in language teaching has been widely used in a variety of different settings since the 1980s such as English as Specific Purpose (ESP); Language for Specific Purpose (LSP),... CBI refers to an approach rather than a method, so specific techniques or activities are associated with it. It is recommended that “authentic” materials are more identified and utilized. Last but not least, CBI also provides the opportunity for teachers to match learners' interests and demands with interesting, meaningful content. Brinton et al (1989) stated that CBI has three common models in elementary, secondary, and university education and they are the theme-based model, the sheltered model, and the adjunct model respectively. Therefore, in this study, the author would like to apply the CBI adjunct model to the speaking lessons.

2.1.2. Benefits of Content-based instructions

Grabe and Stoller (1997) share that keeping students motivated and interested are two important factors underlying content-based instruction. Motivation and interest are also crucial in supporting learners success with challenging, informative activities that help learners develop complex skills, including listening; speaking; reading, and writing.

Being motivated: This one is very important because language learners tend to be significantly more motivated when authentic materials, content, and contexts are used. This is in contrast to traditional instructional methods and materials such as textbooks, translating memorization, and grammar practice. Since CBI embraces the use of authentic materials,

learners tend to appreciate their school experience significantly more. We all know that humans have a natural desire to learn; it is just a matter of finding ways to make new material interesting, and CBI does just that.

Being more active: CBI provides students with the opportunity to think actively. The resources are often connected to real life. Learners do not have to study with traditional methods but a new method that can make them more excited, more interested, and learners who learn via the CBI method are better equipped to apply their language abilities in real-life contexts.

Critical thinking improvement: Related to the point above, CBI allows students to improve critical thinking and life skills that might be used in countless ways outside of the language learning environment in the future. The CBI approach helps learners use language skills across school subjects rather than traditional approaches that restrain language learning.

Classroom management success: When learning is made more fun and interesting in the classes, students' behaviour problems will naturally decrease. Therefore, the organization in the class will be surely much better.

2.2. Research setting and method

The faculty of culture and tourism at Hanoi Metropolitan University is located in Hanoi, Vietnam. This is a quite young faculty, which was established in 2016, so there have been many things that need to be improved as fast as possible, especially the quality of students' learning English. The main purpose of the faculty is being able to provide a source of high-quality staff in the tourism industry for both domestic and international tourism markets, so teaching and learning English most effectively with the best result is really necessary and urgent. Besides, students are from different provinces and cities, they are students who still think that English is merely a subject at school but a tool, a skill they must have when going to work. To investigate the attitudes of students majoring in tourism toward CBI implementation to improve their speaking skills, questionnaire and writing diaries were conducted as the data collection instruments. To achieve the aim of the study and be able to find out the attitudes of students to CBI implementation to improve students' speaking skills, the participants of the study are 33 third-year students of tourism major from the same class and a teacher of the course as an observer in the Faculty of Culture and Tourism in Hanoi Metropolitan University in Hanoi. Besides, the author would like to use Google docs as the data processing method.

2.3. Findings

2.3.1. *Most students found that CBI is a suitable method to help them improve their speaking skills*

The analysis of the questionnaire (Figure 1) showed that 97% of students agree that the CBI method is suitable for teaching speaking for students in the Tourism faculty, there is only 3% think that it is neutral, and 0% disagree with this. Besides, a large number of students (75.8%) prefer to study speaking with the CIB method.

When being asked about the suitability of applying CBI method in teaching speaking for students in the Tourism faculty, 97% of students agree that. There is only 3% think that it is neutral.

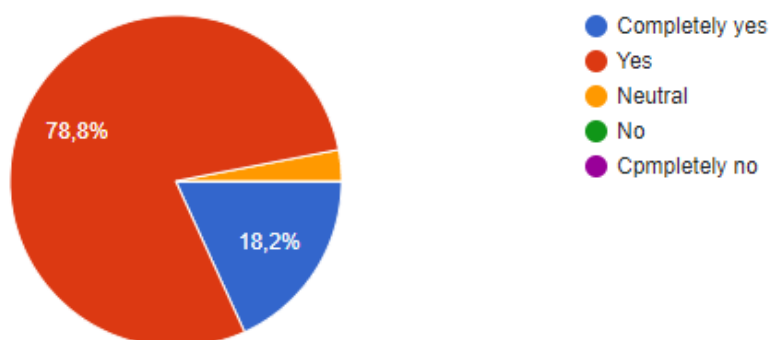


Figure 1: Suitability of CBI implementation for students majoring in tourism

And that is also the answer to question number 9 in the questionnaire, 75.8% of students prefer to study speaking with CBI method. 18.2% of students are not sure about this teaching method, and there is 6% prefer teaching methods for general English.

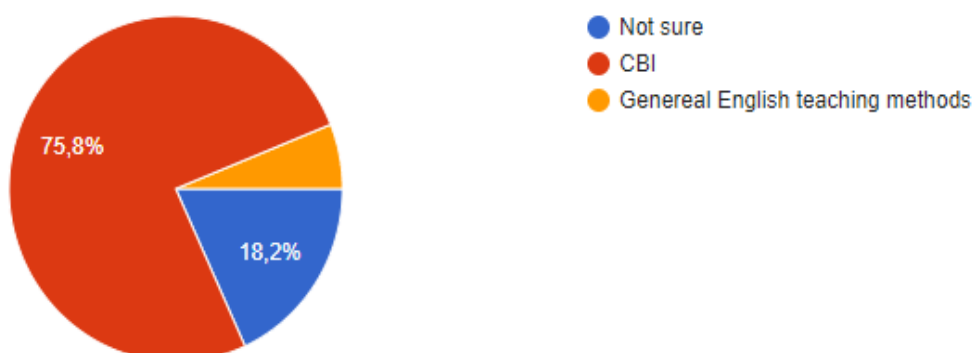


Figure 2: Students' teaching method preference

In addition, Figure 2, it is showed that 97 % of students agree that the speaking topics in the class are necessary for their working in the future. Among them, there is 36.4% of students completely agree. Only 3% of students think that it is neutral. There are no students who disagree with this. They all know that the content of those topics made a great contribution to the amount of knowledge they could learn. And this is what CBI methods can do for students.

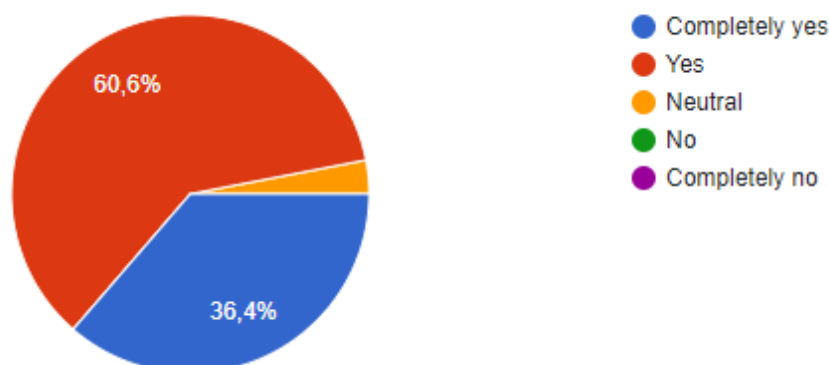


Figure 3: Topics of lessons are necessary for students' careers in the future

Relating to students' satisfaction in the teacher's teaching methods, the author knows that this is a very important component of quality insurance, so the author paid strong attention to this, and in the teaching diaries, it is shown that: *Up to the present, most of the students have got a lot of improvement in speaking in class. They were not shy anymore. Many students are showing their interest in learning English. They are now more active in learning in class.*

(5th teaching diary – dated 16th September 2019)

2.3.2. Most students were interested in learning English after the course

In figure 4 about the students' interest in learning English, there is 78.8% of the students are interested in learning English. There is 15.2% of students study English because of completing the study program at school, and 2% of students do not like learning English.

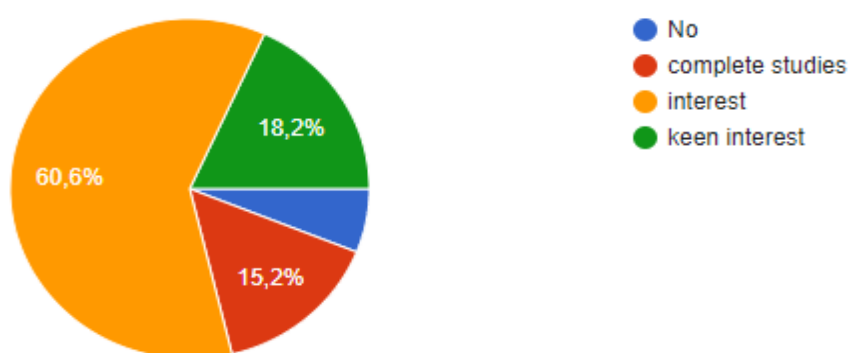


Figure 4: Students' interest in learning English

The results of the questionnaire and the teaching diaries show that teaching what students need to have more motivation and interest in learning English, and this is also the main purpose of the CBI method.

"Today is the fifth lesson on implementing CBI into teaching the students. Until now, I

can see that most students have changed a lot, their speaking skills are improved, too. They were not as shy as before. They are now able to speak out what they want to without hesitation”.

(5th teaching diary – dated 16th September 2019)

3. CONCLUSION

This study investigated the attitudes of tourism students toward the implementation of Content-based instruction to develop the quality of teaching and learning English of students at the Faculty of Culture and Tourism in Hanoi Metropolitan University. Data were collected through questionnaires and teaching diaries with the participants of 33 third-year students. The results of implementing CBI in teaching speaking for specialized students showed a good sight. Through the teaching diaries, the questionnaire, and data analysis it is revealed that the CBI method is suitable and that helps students' speaking skills improved a lot. The percentage of the students who are interested in learning English now was much higher, and most of the students agree that the CBI method is suitable for teaching speaking for students in the Culture and Tourism Faculty. In the finding part, the author pointed out most of the students have good attitudes toward CBI implementation into teaching English speaking skills and most of them were interested in learning English after the course.

It suggests that further studies may be carried out from different points of view about the implementation of CBI into teaching, especially to other language skills like Reading, listening, or Writing to help students improve their language skills as well as the necessary content for their studying major.

REFERENCES

1. Brinton, D., et al. (1989). *Content-Based Second Language Instruction*. Boston: Heinle & Heinle Publishers.
2. Brown G. & G. Yule. (1983). *Discourse Analysis*. London: Cambridge University Press.
3. Brown, H. D. (2004). *Language Assessment: Principles and Classroom Practices*. San Francisco: Longman.
4. Cohen L. & Manion L. (1994). *Research Methods in Education*. ISBN – 0-415-10235-9. Routledge.
5. Fulcher, G. (2003). *Testing Second Language Speaking*. Malaysia: Pearson
6. Grabe, W., & Stoller, F. L. (1997). Content-based instruction: Research foundations. In M. A. Snow, & D. M. Brinton (Eds.), *The content-based classroom: Perspectives on integrating language and content* (pp. 5–21). NY: Longman.
7. Kingen, S. (2000). *Teaching Language Arts in Middle Schools: Connecting and Communicating*. New Jersey: Lawrence Edlbaum Associates Publishers.
8. Krahnke, K. (1987). *Approaches to syllabus design for language teaching*. New York: Prantice Hall.
9. Lindsay, C. & Knight, P. (2006) *Learning and Teaching English*. Oxford: OUP.

10. Richards, J.C. & Rodgers, T.S. (1986). *Approaches and Methods in Language Teaching*. Cambridge: Cambridge University Press.
11. Richards, J. & T. Rodgers. (2001). *Content-Based Instruction*. In *Approaches and Methods in Language Teaching*. Cambridge: Cambridge University Press.
12. Stoller, F. L. & Grabe, W.(1997). *A Six—T's Approach to Content-Based Instruction* [G]. // In Snow, M.A. & Brinton, D. M. (eds). *The Content-Based Classroom: Perspectives on Integrating Language and Content*. New York: Longman.
13. Stoller, F. (2004). *Content-Based Instruction: Perspectives on Curriculum Planning*. Annual Review of Applied Linguistics. 24, 261-283. U.S.A: Cambridge University.
14. Snow, A. M. (2001). Content-based and immersion models for second and foreign language teaching. In M. Celce-Murcia, (Ed.), *Teaching English as a second or foreign language* (pp. 303-318). Boston: Heinle & Heinle Publishers.

NGHIÊN CỨU THÁI ĐỘ CỦA SINH VIÊN NĂM THỨ BA CHUYÊN NGÀNH DU LỊCH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI VỀ VIỆC ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TÍCH HỢP VỚI NỘI DUNG ĐỂ PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NÓI

Tóm tắt: Phương pháp dạy học tích hợp với nội dung (CBI) trong việc dạy ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi trong nhiều bối cảnh khác nhau từ những năm 1980. Ví dụ như: Tiếng Anh chuyên ngành; ngôn ngữ cho các mục đích cụ thể. Sau khi áp dụng phương pháp này vào việc dạy kỹ năng Nói tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngành Du lịch, Đại học Thủ đô Hà Nội thì tác giả muốn khảo sát thái độ của các sinh viên trong lớp về phương pháp dạy học này. Dữ liệu được thu thập qua bảng câu hỏi khảo sát và viết nhật ký trong các buổi dạy và học. Thành phần tham gia khảo sát là 33 sinh viên năm thứ 3 chuyên ngành Du lịch, trong cùng một lớp học. Tác giả vừa là giáo viên dạy trực tiếp, vừa là người quan sát. Kết quả cuộc khảo sát nghiên cứu cho thấy hầu hết các sinh viên đều đạt được những tiến bộ đáng kể trong các buổi học kỹ năng Nói và sinh viên đều có thái độ tích cực với phương pháp dạy học này.

Từ khóa: Dạy học Tích hợp (CBI), phương pháp dạy kỹ năng Nói, sinh viên Du lịch, thái độ của sinh viên.

TỔ CHỨC TRÒ CHƠI TRONG DẠY HỌC KHÁM PHÁ MÔN HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM CHO HỌC SINH LỚP 1

Nguyễn Diệp Ngọc

Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết trình bày cách tổ chức trò chơi trong dạy học khám phá môn hoạt động trải nghiệm cho học sinh lớp 1 theo Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018, trong đó chỉ ra cách thức xây dựng quy trình tổ chức trò chơi và phân tích những yêu cầu đối với giáo viên khi thực hiện phương pháp này đối với học sinh lớp 1. Với mong muốn đạt được hiệu quả giáo dục cao, đặc biệt áp dụng với lứa tuổi lớp 1 – trong bước ngoặt chuyển đổi của các em trên nhiều khía cạnh: tâm sinh lý, môi trường, ... tác giả nghiên cứu và đề xuất một trong những phương pháp dạy học phù hợp, lôi cuốn hiện nay – trò chơi dạy học. Tác giả tập trung phân tích chuyên sâu vào hoạt động khám phá trong cấu trúc dạy học khám phá môn Hoạt động trải nghiệm cho học sinh lớp 1 nhằm tạo hứng thú học tập, tiếp thu kiến thức bài học tự chủ, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục cho học sinh và hỗ trợ giáo viên trong công tác giảng dạy trên lớp nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông mới.

Từ khóa: Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018, trò chơi dạy học, hoạt động khám phá, hoạt động trải nghiệm lớp 1.

Nhận bài ngày 2.5.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.6.2021

Liên hệ tác giả: Nguyễn Diệp Ngọc; Email: ndngoc@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Theo Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018 ngoài nội dung các môn học cơ bản, ở cấp tiểu học còn có môn học mới “Hoạt động trải nghiệm” đối với học sinh lớp 1,2,3 và “Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp” đối với học sinh lớp 4,5. Ở cấp tiểu học, nội dung Hoạt động trải nghiệm tập trung vào các hoạt động khám phá bản thân, hoạt động rèn luyện bản thân, hoạt động phát triển quan hệ với bạn bè, thầy cô và người thân trong gia đình. Các hoạt động xã hội và tìm hiểu tự nhiên, môi trường và một số nghề nghiệp gần gũi với học sinh cũng được tổ chức, thực hiện với nội dung, hình thức phù hợp với lứa tuổi. Việc tổ chức hoạt động trải nghiệm (HĐTN) ở tiểu học là vấn đề đang được nhiều giáo sinh, giáo viên tiểu học và giảng viên quan tâm. Qua tìm hiểu nội dung môn học, nghiên cứu thông qua các đợt thực tế ở trường phổ thông, thực tập sư phạm, hội thi nghiệp vụ sư phạm của sinh viên, trao đổi với các giảng viên, giáo viên tiểu học và chuyên gia giáo dục, cho thấy: việc tổ chức hoạt động trải nghiệm của sinh viên và giáo viên tiểu học đang gặp khó khăn, lúng

túng trong quá trình tổ chức triển khai. Nguyên nhân là do HĐTN là nội dung dạy học mới được đưa vào chương trình lớp 1 bắt đầu từ năm học 2020-2021. Việc hình thành cho học sinh một thế giới quan khoa học và niềm say mê khám phá, sáng tạo là một mục tiêu quan trọng của giáo dục hiện đại khi nền kinh tế tri thức đang dần dần chiếm ưu thế tại các quốc gia trên thế giới. Hoạt động trải nghiệm (HĐTN) là một môn học mới, theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh, sẽ khơi dậy trong các em niềm đam mê khám phá, tích lũy kinh nghiệm từ những trải nghiệm thực tế để làm giàu đẹp tâm hồn bằng cái nhìn tinh tế và sâu sắc [2]. Việc sử dụng trò chơi trong quá trình dạy học rất cần thiết, làm sao cho “*mỗi ngày trẻ đến trường là một ngày vui*”.

Trò chơi xuất phát từ nội dung bài học là hoạt động góp phần làm cho học sinh hứng thú, ham thích học tập tạo không khí phấn khởi tạo tâm thế thoải mái trước giờ học hay củng cố nắm chắc kiến thức đã được học, kích thích tư duy sáng tạo và rèn kỹ năng. Nhất là đối với học sinh Tiểu học, lứa tuổi vừa học vừa chơi, các em hiếu động, dễ mất tập trung, hay xao nhãng vì thế tạo nên hứng thú học tập cho các em là rất quan trọng. Trò chơi tác động toàn diện đến trẻ em vì nó dễ dàng thâm nhập vào xúc cảm, tình cảm thúc đẩy mọi hành động của học sinh.

Thực tế hiện nay không phải học sinh nào cũng có thói quen tự tìm tòi và khám phá cái mới qua việc trải nghiệm hoặc có thể các em rất muốn trải nghiệm nhưng lại không có môi trường, không gian để thỏa sức đam mê, hoặc không có người hướng dẫn chuyên nghiệp để cùng bước trên con đường đi tới trải nghiệm nên chỉ được trải nghiệm “nửa vơi”, trải nghiệm “chưa tới”, trải nghiệm mang tính “hình thức”... Vấn đề đặt ra là giáo viên làm sao có thể khơi gợi sự hứng thú tham gia các hoạt động trải nghiệm cho học sinh và tổ chức các HĐTN có hiệu quả.

Bài viết trình bày về nội dung tổ chức một số trò chơi trong dạy học khám phá môn HĐTN cho học sinh lớp 1 theo *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018* nhằm giúp giáo viên khắc phục những khó khăn trên và tạo được niềm yêu thích, hứng thú, say mê tìm tòi khám phá tri thức mới của học sinh khi tham gia vào hoạt động.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát chung về việc tổ chức trò chơi trong dạy học khám phá môn Hoạt động trải nghiệm cho học sinh lớp 1

2.1.1. Các khái niệm

Có những quan niệm khác nhau về trò chơi dạy học. Trong lý luận dạy học, tất cả những trò chơi gắn với việc dạy học như là phương pháp, hình thức tổ chức và luyện tập... không tính đến nội dung và tính chất của trò chơi thì đều được gọi là trò chơi dạy học [3].

Trò chơi dạy học còn được hiểu là loại trò chơi có luật, có định hướng đối với sự phát triển trí tuệ của người học, chứa đựng các yếu tố dạy học, thường do giáo viên nghĩ ra và dùng nó vào mục đích giáo dục và dạy học [6]. Theo A.X. Macarenco: “Trò chơi có một ý nghĩa quan trọng trong đời sống trẻ. Trong khi trẻ chơi như thế nào thì sau này khi lớn lên, trong công tác trẻ phần lớn sẽ như thế ấy” (dẫn theo Nguyễn Thị Hòa, 2008, tr.15).

Dạy học khám phá hay còn gọi *Dạy học dựa trên sự khám phá* được xuất hiện và sử

dụng với tư cách một kiểu dạy học tích cực, năng động và sáng tạo. Hiện nay, vẫn còn nhiều ý kiến tranh luận khác nhau về nội hàm khái niệm của *Dạy học khám phá* cũng như việc sử dụng kiểu dạy học này trong các loại hình nhà trường.

Tuy nhiên, tổng hợp lại, *Dạy học khám phá là một quá trình, trong đó dưới vai trò định hướng của người dạy, người học chủ động việc học tập của bản thân, hình thành các câu hỏi đặt ra trong tư duy, mở rộng công việc nghiên cứu, tìm kiếm các giải pháp khác nhau để giải quyết các vấn đề, chứng minh một định lý hay một quan điểm* [5].

Tóm lại, trò chơi dạy học là hình thức tổ chức các hoạt động vui chơi với nội dung kiến thức thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, có tác dụng giáo dục “*chơi mà học, học mà chơi*”. Đây là trò chơi có luật và nội dung cho trước, song nổi bật hơn với những khía cạnh khác của trò chơi rộng lớn nói chung - là trò chơi của sự nhận thức, hướng đến sự mở rộng, chính xác hoá, hệ thống hoá các biểu tượng đã có, nhằm phát triển các năng lực trí tuệ, giáo dục lòng ham hiểu biết cho trẻ, trong đó có nội dung học tập được kết hợp với hình thức chơi, thú vị và sinh động.

2.1.2. Vai trò của trò chơi trong dạy học khám phá môn HĐTN cho học sinh lớp 1

Nhu cầu tìm hiểu, khám phá về thế giới xung quanh của con người đã xuất hiện ngay từ khi còn thơ ấu. Theo *J. Piaget* từ khi trẻ ra đời đã muốn ngắm nhìn xung quanh và nhu cầu khám phá hình thành, điều đó được thể hiện rõ nhất qua hoạt động chơi. Càng lớn, nhu cầu đó càng tăng lên. Nhưng vì trẻ nhỏ chưa có vốn sống, vốn kinh nghiệm, trẻ chưa tự khám phá về thế giới xung quanh nên người lớn phải giúp đỡ trẻ, phải tổ chức, hướng dẫn trẻ tham gia vào các hoạt động nhằm cho trẻ làm quen, khám phá về môi trường xung quanh. Khi trẻ vào lớp 1, trẻ được làm quen với thế giới xung quanh, bắt đầu quá trình tích lũy được kiến thức, kỹ năng về tự nhiên và xã hội để hoàn thiện các mặt: Đức – Trí – Thể – Mĩ – Lao động. Thông qua việc tổ chức trò chơi khám phá trong hoạt động trải nghiệm sẽ giúp trẻ phát triển toàn diện các mặt, nhân cách được hình thành và có niềm say mê, hứng thú trong việc tìm tòi, trình phục tri thức. Đây cũng là mục đích của chương trình giáo dục phổ thông nói chung và giáo dục tiểu học nói riêng. Bởi vậy, việc trẻ được khám phá, được làm quen với môi trường xung quanh là một việc làm thiết thực, rất cần thiết và cần đưa đến có hệ thống từ độ tuổi mầm non tới các lứa tuổi tiếp theo. Dựa trên đặc điểm tâm lý, nhận thức của học sinh lớp 1 các nhà tâm lý học, giáo dục học đã chỉ ra rằng, quá trình tìm hiểu môi trường xung quanh được tổ chức mang tính chất khám phá, trải nghiệm theo phương thức “*học mà chơi, chơi mà học*”, là phù hợp hơn cả đối với trẻ. Đặc biệt, việc sử dụng trò chơi trong dạy học khám phá giúp cho trẻ sự hứng thú, kích thích trẻ tích cực hoạt động, phát triển ở trẻ tính tò mò, ham hiểu biết, thích tìm tòi, phát triển óc quan sát, phán đoán và các năng lực hoạt động trí tuệ,... từ đó mà nâng cao hiệu quả của quá trình tìm hiểu môi trường xung quanh.

2.2. Đặc điểm tâm sinh lý của học sinh lớp 1

2.2.1. Đặc điểm sinh lý

Hệ xương của học sinh lớp 1 có nhiều mô sụn, xương đang phát triển nên dễ bị cong vẹo, gãy dập. *Hệ cơ* đang trong thời kỳ phát triển mạnh nên các em rất thích các trò chơi vận động như chạy nhảy, nô đùa. *Hệ thần kinh cấp cao* đang hoàn thiện về mặt chức năng, do vậy tư duy của các em chuyển dần từ trực quan hành động sang tư duy hình tượng, tư duy

trừu tượng. Dựa vào cơ sinh lí này mà các nhà giáo dục nên đưa các em vào các trò chơi vận động từ mức độ đơn giản đến phức tạp và đảm bảo sự an toàn cho trẻ, cuốn hút các em với các câu hỏi nhằm phát triển tư duy của các em [3]. Đối với học sinh lớp 1 các em nam có chiều cao khoảng 106 cm, các em nữ chiều cao 104 cm cân nặng đạt 15,7 kg (nam) và 15,1 kg (nữ). Tuy nhiên, con số này chỉ là trung bình, chiều cao của trẻ có thể xê dịch khoảng 4-5 cm, cân nặng có thể xê dịch từ 1-2 kg. Tim của trẻ đập nhanh khoảng 85 - 90 lần/ phút, mạch máu tương đối mở rộng, áp huyết động mạch thấp, hệ tuần hoàn chưa hoàn chỉnh.

2.2.2. Đặc điểm tâm sinh lí

Những khó khăn tâm lí mà học sinh lớp 1 thường gặp phải là “*những khó khăn liên quan đến việc thay đổi chế độ sinh hoạt do hoạt động học tập đòi hỏi*” như: khủng hoảng tuổi lên 6; khoảng thời gian chú tâm rất ngắn, thường khó tập trung, ngồi yên trong một khoảng thời gian cố định (35 phút/ 1 tiết học); thích gì là nhớ kỹ, không thích là quên ngay; nhạy cảm, hay thay đổi không ổn định; hay hỏi, thắc mắc;... Trong các giờ học đầu tiên ở lớp 1 (khoảng nửa thời gian học kỳ 1) phần lớn các em còn ngơ ngác, lúng túng trước yêu cầu của giáo viên. Nhiều em lơ đãng, ngủ gật, mệt mỏi, bứt rứt ngồi học không yên, không tuân thủ các nội quy của lớp học,... Đến hết lớp 1, tình trạng lúng túng với chế độ học tập mới về cơ bản đã chấm dứt, dần dần trẻ đi vào nề nếp học tập.

Theo A. V. Petrovski: khó khăn này sẽ được khắc phục bằng việc “*chỉ cần giáo viên và cha mẹ học sinh diễn đạt dễ hiểu và rõ ràng những yêu cầu mới đối với đời sống của trẻ, thường xuyên kiểm tra việc trẻ thực hiện các yêu cầu đó, dùng những biện pháp khích lệ và trừng phạt có tính đến những đặc điểm cá nhân của trẻ*”. Phương pháp chủ đạo được áp dụng là học qua trải nghiệm. Với phương pháp này, học sinh là trung tâm của mọi hoạt động đào tạo. Các thông điệp của bài giảng được cài vào các trò chơi, tình huống cụ thể. Học sinh sẽ tự rút ra bài học qua trải nghiệm các trò chơi, bài tập, hoạt động nhóm, thảo luận, hoạt động sáng tạo,... Giáo viên chỉ đóng vai trò là người hướng dẫn, hỗ trợ để học sinh thể hiện và tiến bộ. *Ví dụ:* Giờ học với những hoạt động trải nghiệm đa dạng, với nhiều chất liệu khác nhau trẻ phải huy động tất cả các giác quan, sự chú ý, các thao tác của tư duy, ngôn ngữ để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng để hiểu về tính chất của các loại vật liệu.

2.3. Giải pháp rút ra từ kết quả nghiên cứu

2.3.1. Các nguyên tắc tổ chức trò chơi trong dạy học khám phá Môn hoạt động trải nghiệm cho học sinh lớp 1

Hoạt động trải nghiệm được thiết kế và tổ chức phải đáp ứng được những mục tiêu về năng lực và phẩm chất đã đề ra. Nội dung hoạt động vừa gần gũi, thiết thực với học sinh; đồng thời phản ánh hơi thở hiện đại, phù hợp với đặc điểm tâm- sinh lí lứa tuổi các em. Hoạt động trải nghiệm hướng tới sự khám phá, bộc lộ kinh nghiệm cá nhân, phát hiện đặc điểm của đối tượng cần tìm hiểu,... hoạt động phải phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh, phù hợp với không gian lớp học giúp cho mỗi học sinh đều sẵn sàng tham gia trải nghiệm tích cực. Khi xây dựng trò chơi học tập, GV phải xác định được những yêu cầu mà HS cần đạt sau khi thực hiện trò chơi, dựa vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong “*Chương trình hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26/12/2018*” [2]. Khi tổ chức các trò

chơi dạy học cho HS trong các môn học nói chung và môn HĐTN nói riêng thì GV cần giúp HS hiểu mục đích của trò chơi: Để khám phá và tiếp thu được những kiến thức gì, để củng cố hay khắc sâu, hệ thống những kiến thức gì? Rèn luyện những tố chất nào? ...

Lưu ý: hình thức tổ chức trò chơi học tập mang tính khám phá cho học sinh lớp 1 phải gắn với nội dung bài học, phải mang ý nghĩa giáo dục nhằm mục đích hình thành, củng cố, khắc sâu nội dung bài và các kỹ năng cần thiết; phải phù hợp với đặc điểm tâm lý, khả năng học tập của từng đối tượng học sinh, phù hợp với khả năng của người tổ chức, hướng dẫn và điều kiện về cơ sở vật chất của nhà trường; phải lôi cuốn được học sinh tham gia và tạo được bầu không khí vui vẻ, thoải mái, tâm lý thân thiện, gần gũi và cởi mở để học sinh sẵn sàng tham gia trải nghiệm.

2.3.2. Quy trình thiết kế trò chơi dạy học

Để thực hiện tốt trò chơi dạy học thì trước hết GV cần phải nắm rõ quy trình xây dựng, thiết kế trò chơi. Theo *Tài liệu tập huấn về phương pháp tổ chức trò chơi học tập ở Tiểu học* thì quy trình đó như sau:

Bước 1: Chuẩn bị trò chơi

Để có một trò chơi học tập tổ chức đạt hiệu quả thì giáo viên cần chuẩn bị trò chơi thông qua việc nghiên cứu một số tài liệu, thực tế lớp học,...

Bước 2: Lựa chọn trò chơi

Các trò chơi dạy học được lựa chọn phải đáp ứng đầy đủ những yêu cầu của mục tiêu bài học và môn học. Các trò chơi phải đưa ra được các nhiệm vụ học tập gắn với nội dung của bài học. Do đó, giáo viên cần phải xác định rõ mục tiêu của bài học, lựa chọn các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học sao cho phù hợp. Tùy từng bài mà giáo viên tổ chức trò chơi dạy học cho thích hợp, đa dạng về chủ đề, phong phú về cách chơi.

Giáo viên có thể thay thế các trò chơi học tập một cách linh hoạt dựa trên hình thức, cách chơi và luật chơi. Lựa chọn trò chơi học tập phải đảm bảo các yếu tố: lứa tuổi, vừa sức; áp dụng vào khi nào trong tiến trình bài dạy và trong chương trình.

Bước 3: Xây dựng trò chơi trong dạy học HĐTN

- Mục đích: Nêu rõ mục đích của trò chơi nhằm hình thành, ôn luyện, củng cố kiến thức, kỹ năng nào?

- Đồ dùng, đồ chơi: Giới thiệu, hướng dẫn cách sử dụng đồ dùng trong trò chơi.

- Luật chơi: Nêu rõ luật chơi, quy định cụ thể khi tổ chức trò chơi.

- Số người tham gia (cá nhân hoặc nhóm): Quy định cụ thể số người (đối với cá nhân); số nhóm và số người trong mỗi nhóm (đối với nhóm).

- Cách chơi: Nêu rõ ràng về cách chơi và có thể cho học sinh thực hiện mẫu.

Bước 4: Cách tiến hành trò chơi

- Giới thiệu về trò chơi: Nêu tên, mục đích của trò chơi.

- Hướng dẫn cách chơi: vừa mô tả (về số người tham gia, các vật dụng để chơi; cách chơi; cách xác nhận và cách tính điểm của trò chơi), vừa thực hành (nếu có).

- Thực hiện trò chơi: chơi thử và chơi thật.

- Nhận xét kết quả qua trò chơi, thái độ của người tham dự. Có hình thức “phạt” vui, nhẹ nhàng đối với những học sinh phạm luật.

- Qua trò chơi, học sinh nêu kiến thức, kỹ năng trong bài học mà trò chơi đã thể hiện.

2.3.3. Yêu cầu khi tổ chức trò chơi dạy học khám phá môn Hoạt động trải nghiệm cho học sinh lớp 1

Với những đặc điểm hiếu động và khả năng ghi nhớ, sự tập trung của học sinh lớp 1, *đầu tiên* trò chơi phải dễ chơi có luật chơi rõ ràng, dễ hiểu, thời lượng tổ chức trò chơi phải phù hợp với lứa tuổi và mục đích hoạt động khám phá. Giáo viên cần xây dựng và sử dụng trò chơi một cách độc đáo để lôi cuốn học sinh suy nghĩ, tìm tòi tri thức. *Thứ hai*, trò chơi phải gắn liền với mục tiêu và nội dung cho từng bài học, phù hợp với chủ đề. *Thứ ba*, trò chơi phải phù hợp với năng lực của học sinh, thu hút được nhiều học sinh tham gia. *Thứ tư*, trò chơi phải đảm bảo tính giáo dục thẩm mỹ, sử dụng phương tiện trực quan cần chuẩn bị chu đáo, cẩn thận, rõ ràng, đẹp thu hút học sinh chú ý. *Thứ năm*, trò chơi phải đảm bảo an toàn, tiết kiệm phù hợp với cơ sở vật chất của trường lớp. Bên cạnh đó, để việc tổ chức trò chơi này được thành công, cần phải có yếu tố động lực thúc đẩy người chơi như phần thưởng, sự cổ vũ của các bạn, lời động viên hoặc sự đánh giá và nghệ thuật tổ chức của giáo viên. *Cuối cùng*, giáo viên phải xác định rõ mục tiêu, cách tổ chức, các phương tiện trực quan cần chuẩn bị một cách chu đáo để khi lên lớp không mất thời gian, hạn chế tổn kém về vật chất. Học sinh lớp 1 rất hiếu động, giáo viên phải có khả năng quản lý lớp, kỹ năng tổ chức trò chơi đảm bảo an toàn cho học sinh trong khi chơi là điều tất yếu.

3. KẾT LUẬN

Từ mẫu giáo lên lớp 1 là một bước ngoặt trong cuộc đời của trẻ, nếu như ở mẫu giáo hoạt động vui chơi là hoạt động chủ đạo thì lứa tuổi học sinh Tiểu học là quá trình chuyển đổi hoạt động chủ đạo từ vui chơi sang học tập sẽ gây cho trẻ rất nhiều khó khăn. Ngoài những khó khăn về mặt sinh học, về các quan hệ xã hội thì còn có những khó khăn về tâm lý. Hoạt động chủ đạo sẽ quyết định những nét tâm lý đặc trưng nhất của lứa tuổi học sinh Tiểu học (cấu tạo tâm lý mới). Nếu hoạt động học tập diễn ra tốt đẹp thì kéo theo sự phát triển tâm lý của trẻ và có biện pháp giúp trẻ khắc phục thì trẻ sẽ thích nghi với hoạt động tốt hơn, tiếp thu sự giáo dục được thuận lợi hơn. Từ đó giúp trẻ đạt kết quả cao trong hoạt động học tập và phát triển tốt tâm lý, cũng như nhân cách trẻ.

Tổ chức trò chơi trong dạy học khám phá môn *Hoạt động trải nghiệm* hình thành cho học sinh lớp 1 tác phong nhanh nhẹn, phát huy tính sáng tạo cũng như tăng cường sự thân thiện, hòa đồng giữa các học sinh, tạo hứng thú, xua tan căng thẳng, mệt mỏi cho các em học sinh trong quá trình học tập và giúp cho quá trình học tập được tiến hành một cách nhẹ nhàng, sinh động, không khô khan nhàm chán. Vì vậy, việc nắm bắt tâm lý lứa tuổi, thấu hiểu học sinh sẽ là chìa khóa giúp giáo viên mở được cánh cửa để đến gần hơn với học sinh, đặc biệt đối với học sinh lớp 1.

Trò chơi trong dạy học góp phần thể hiện sự đổi mới phương pháp dạy học ở Tiểu học, không những cung cấp kiến thức cho học sinh, rèn luyện và phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của các em trong học tập mà còn tạo cho các em rất nhiều niềm vui, niềm hứng thú trong học tập, để các em cảm nhận được “*Mỗi ngày đến trường là một ngày vui*”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Kỹ năng xây dựng và tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong trường Tiểu học*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội .
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018 về *Chương trình giáo dục phổ thông: Hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp*.
3. Dương Thị Diệu Hoa (2008), *Giáo trình tâm lý học phát triển*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
4. Đinh Thị Kim Thoa (chủ biên), *Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm theo chương trình giáo dục phổ thông mới*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
5. Giáo dục môi trường Hà Nội (2006), *Trung tâm con người và thiên nhiên, Học mà chơi- Chơi mà học, Hướng dẫn các hoạt động môi trường trải nghiệm*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
6. Lưu Thu Thủy (2007), *Đề tài “Cơ sở khoa học của việc xây dựng chương trình hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở tiểu học”*, mã số V2007-20.
7. Viện khoa học giáo dục Việt Nam (2011), *Kinh nghiệm quốc tế về phát triển chương trình giáo dục phổ thông*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
8. Viện khoa học giáo dục Việt Nam (2016), *Xu thế phát triển chương trình giáo dục phổ thông trên thế giới*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

ORGANIZING GAMES IN THE PROCESS OF DISCOVERY LEARNING TO TEACH EXPERIENTIAL ACTIVITIES FOR 1ST GRADERS

Abstract: *The article presents how to organize games in teaching experiential activities for 1st graders according to the General Education Program 2018, which shows how to build an organizational process, games and analyze the requirements for teachers when implementing this method for grade 1 students. With the desire to achieve high educational effectiveness, especially applied to the first grade age in their transition on many aspects such as psychophysiology and environment, the author researched and proposed one of the most appropriate and attractive teaching methods today - teaching games. The author focuses in-depth analysis on the activities exploring the teaching structure of experiential activities for students in grades 1 in order to create interest in learning, acquire self-control lesson knowledge and improve quality, educational effectiveness for students and support teachers in classroom teaching to meet the requirements of the new general education program.*

Keywords: *General education program 2018, teaching games, experiential activities, first grade experiential activities.*

LIÊN KẾT GIỮA CƠ SỞ ĐÀO TẠO VÀ DOANH NGHIỆP DU LỊCH – GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC DU LỊCH TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Mai Hiên, Phạm Thị Bích Thủy, Lê Đình Tiến

Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội

Tóm tắt: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong ba khâu đột phá trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020 của Việt Nam. Đại hội Đảng lần thứ XIII đã xác định: “Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực cho đất nước nói chung và từng ngành, lĩnh vực nói riêng, với những giải pháp đồng bộ, trong đó tập trung cho giải pháp đào tạo, đào tạo lại nguồn nhân lực trong nhà trường cũng như trong quá trình sản xuất kinh doanh”. Đặc biệt khi quá trình quốc tế hóa và hội nhập đang diễn ra ngày càng nhanh chóng theo cả chiều rộng và chiều sâu, thì nguồn nhân lực chính là chìa khóa đảm bảo cho chúng ta hội nhập một cách vững vàng. Du lịch không phải là ngoại lệ. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch đang là câu hỏi lớn, là vấn đề bức thiết cần phải được giải quyết trong giai đoạn hiện nay, khi ngành du lịch đang trên đà tăng trưởng mới, đóng góp một tỷ trọng không nhỏ vào tổng sản phẩm quốc nội của đất nước. Liên kết giữa các cơ sở giáo dục với doanh nghiệp du lịch đang được coi là giải pháp tối ưu cho vấn đề này. Bài viết tập trung nhìn nhận tính tất yếu của việc liên kết giữa đơn vị đào tạo và doanh nghiệp du lịch, những nội dung cơ bản của hoạt động liên kết, đánh giá những tồn tại bên cạnh những thành tựu đã đạt được của hoạt động liên kết trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch. Đề xuất các giải pháp tăng cường tính liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp du lịch nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch đáp ứng yêu cầu hội nhập trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Nhân lực du lịch, cơ sở đào tạo, doanh nghiệp du lịch, liên kết, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Nhận bài ngày 2.5.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.6.2021

Liên hệ tác giả: Mai Hiên; Email: mhien@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam đã xác định đến năm 2020 ngành du lịch sẽ đóng góp hơn 10% GDP, tạo ra 4 triệu việc làm (trong đó có 1,6 triệu việc làm trực tiếp). Tổng cục Du lịch cho biết, mỗi năm toàn ngành Du lịch cần thêm 40.000 lao động, nhưng các

trường cao đẳng, đại học và dạy nghề chỉ cung cấp khoảng 20.000 lao động, hơn nữa nguồn nhân lực do các cơ sở đào tạo cung cấp phần lớn chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp trong thời kì phát triển mới của đất nước và hội nhập thế giới, nhất là nguồn nhân lực quản lý, các doanh nghiệp vẫn mất thời gian, công sức đào tạo lại. Vì vậy, yếu tố quan trọng mang tính đột phá tạo nên sự biến đổi về chất của ngành du lịch đó là tìm giải pháp để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đào tạo nguồn nhân lực đủ về số lượng và đáp ứng được yêu cầu về chất lượng và kỹ năng nghiệp vụ. Và một trong những giải pháp then chốt là: Đào tạo gắn liền với thực tế, gắn với nhu cầu của người sử dụng lao động, học phải đi đôi với hành, hay nói cách khác, cần phải có sự liên kết giữa các cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao.

2. NỘI DUNG

2.1. Tính tất yếu của việc liên kết giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo nguồn nhân lực du lịch

Vấn đề hợp tác giữa cơ sở giáo dục với doanh nghiệp đã được đặt ra từ nhiều năm nay với mục tiêu nhằm đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Luật Giáo dục đại học (2012), khoản 4, điều 12, chương 1, đã nhấn mạnh rằng chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục đại học yêu cầu phải “*gắn đào tạo với nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học và công nghệ; đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với tổ chức nghiên cứu khoa học và với doanh nghiệp*”. Hay theo quy định tại khoản 2, điều 53-54 chương 6 của Điều lệ trường đại học (ban hành kèm Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ): “*Trường đại học phối hợp với các doanh nghiệp trong và ngoài nước để “xác định nhu cầu đào tạo, gắn đào tạo với việc làm và tuyển dụng người học đã tốt nghiệp; ký các hợp đồng đào tạo, các hợp đồng khoa học và công nghệ; triển khai ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ mới vào thực tiễn sản xuất và đời sống xã hội*”.

Nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng trong các khâu công đoạn của ngành du lịch và cấu thành nên chất lượng của sản phẩm du lịch, là nguồn tài sản vàng cho các cơ sở kinh doanh du lịch. Theo thống kê của Tổng cục Du lịch, mỗi năm ngành du lịch cần thêm gần 40.000 lao động nhưng lượng sinh viên, học viên chuyên ngành ra trường chỉ khoảng 15.000 người/năm. Trong đó chỉ hơn 12% có trình độ cao đẳng, đại học trở lên.

Báo cáo về thực trạng chất lượng nguồn nhân lực du lịch của Tổng cục Du lịch tháng 5 năm 2020 chỉ rõ, tại Việt Nam, tỷ lệ lao động có chuyên môn, nghiệp vụ về du lịch còn thấp. Cụ thể, năm 2019, tỷ lệ lao động có chuyên môn về du lịch chiếm khoảng 42%/tổng số lao động toàn ngành Du lịch Việt Nam, 38% được đào tạo từ các ngành khác chuyển sang và khoảng 20% chưa qua đào tạo chính quy. Trong tổng số 42% lao động được đào tạo về du lịch thì chỉ có 10% lao động có trình độ đại học và sau đại học (chiếm 3,5%); 50% lao động có trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng (chiếm 20%); 40% còn lại là lao động được bồi dưỡng qua các lớp ngắn hạn. Khoảng 60% lao động trong lĩnh vực biết và sử dụng các ngoại ngữ khác nhau. Trong đó, tiếng Anh chiếm tỷ lệ cao nhất với hơn 50% nhân lực toàn ngành.

Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh du lịch toàn cầu 2019 của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), năng lực cạnh tranh du lịch Việt Nam xếp hạng 63/140 nền kinh tế, tăng so với hạng 67/136 (Báo cáo năm 2017), tuy nhiên, chỉ số về nhân lực và thị trường lao động lại sụt giảm 10 bậc, từ vị trí 37 xuống vị trí 47. Trong khối ASEAN, chỉ số về nhân lực và thị trường lao động của Du lịch Việt Nam xếp thứ 6, xếp trên Lào (hạng 67) và Campuchia (hạng 95), xếp sau Singapore (hạng 5), Malaysia (hạng 15), Thái Lan (hạng 27), Philippines (hạng 37) và Indonesia (hạng 44). Điều đáng nói là chỉ số về nhân lực và thị trường lao động của hầu hết cả quốc gia khối ASEAN đều tăng, chỉ có Việt Nam và Lào bị sụt giảm thứ bậc trên bảng xếp hạng. Năng suất lao động trong ngành Du lịch nước ta chỉ bằng 1/15 của Singapore, 1/10 của Nhật Bản và 1/5 của Malaysia...

Theo phản ánh của một số doanh nghiệp, để có nhân lực đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch ở Việt Nam đều phải đầu tư kinh phí để đào tạo lại nhân lực khi tuyển dụng. Ví dụ như: Năm 2018, Vietravel phải bỏ ra số tiền khoảng 10 tỷ đồng cho việc đào tạo lại nhân viên khi tuyển dụng. Tập đoàn FLC thường phải dành tối thiểu từ 3-6 tháng đào tạo lại với những người đã có chuyên môn và kinh nghiệm làm việc khi tuyển dụng.

Còn theo các chuyên gia, một trong những điểm yếu lớn nhất của nhân lực lao động trong ngành du lịch Việt Nam hiện nay là thiếu và yếu kỹ năng nghề. Với phương pháp đào tạo nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành ở đa số các cơ sở đào tạo hiện nay, phần lớn lao động du lịch ra trường khó đáp ứng được yêu cầu công việc. Theo chương trình đào tạo 4 năm hiện nay ở các trường đại học, người học hầu hết chỉ có 12 tuần thực hành chia thành các 2-3 đợt. Trong khi đó, để thực sự đem lại sự hài lòng cho khách đòi hỏi rất nhiều kỹ năng. Chẳng hạn, cách khách 5 bước chân, nhân viên đã phải nhìn vào mắt khách, khi họ đến gần hơn phải hỏi chuyện. Để làm tốt một kỹ năng, bình thường nhân viên khách sạn phải thực hành từ 7 đến 21 lần mới thuần thục. Và một nhân viên thông thường cần khoảng 52 đến 100 kỹ năng như vậy. Người bình thường cần một năm để học các kỹ năng trong một công việc.

Qua những số liệu phân tích trên cho thấy, mặc dù nguồn nhân lực du lịch của Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực, gia tăng ổn định về lượng và cải thiện đáng kể về chất, nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, khó khăn và thách thức, đặc biệt là vấn đề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch, đào tạo nguồn nhân lực du lịch đáp ứng nhu cầu và yêu cầu của thị trường lao động sau khi tốt nghiệp. Có nhiều vấn đề đang đặt ra, một trong số đó là tính tất yếu của việc liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp du lịch. Hơn nữa, hạn chế về ngoại ngữ vẫn luôn là một rào cản của sinh viên, lao động du lịch Việt Nam nhiều năm nay. Ngay tại các thành phố lớn, cũng chỉ có một vài cơ sở đào tạo nhân lực cho ngành du lịch có đào tạo bằng ngoại ngữ.

2.2. Những nội dung hợp tác chủ yếu giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp

Quan sát các mô hình liên kết Nhà trường - Doanh nghiệp trên thế giới, có thể nhận thấy các hình thức cơ bản như: Chương trình thực tập và kiến tập (*Internship Program*); Tour trải nghiệm nghề nghiệp (*Career Tour, Company Visit*); Ứng viên tiềm năng (*Fresher Program*);

Lớp liên kết (*Linkages Training Course*); Ngày hội việc làm (*Career Expo*); Giảng viên thỉnh giảng (*Visiting Lecturer*); Tập huấn giảng viên (*Lecturer Training Workshop*); Hội nghị và tọa đàm chuyên đề (*Conference & Seminar*); Cấp học bổng doanh nghiệp (*Entrepreneur Scholarships*). Ở Việt Nam, các hoạt động liên kết được triển khai giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp chủ yếu là:

2.2.1. Tham quan tại doanh nghiệp

Chương trình tham quan doanh nghiệp là hoạt động nằm trong phần kiến thức thực hành, được cấu trúc bên cạnh phần kiến thức lý thuyết của một số học phần chuyên ngành du lịch. Mục tiêu của nội dung này là giúp người học hiểu về nghề nghiệp, cụ thể hóa những phần lý thuyết về doanh nghiệp du lịch bằng việc quan sát, tìm hiểu về một doanh nghiệp thực tế. Hoạt động này cũng gián tiếp đưa người học vào môi trường nghề nghiệp sớm, với cách thức giản đơn nhất, từ đó tạo động lực và ý thức phấn đấu học tập. Nội dung tham quan bao gồm giới thiệu về doanh nghiệp, tham quan các bộ phận, cơ sở dịch vụ của doanh nghiệp, viết thu hoạch sau mỗi hoạt động.

2.2.2. Khảo sát doanh nghiệp để thực hiện các bài tập lớn, nghiên cứu khoa học, khóa luận tốt nghiệp

Bài tập lớn trong mỗi học phần, nghiên cứu khoa học, khóa luận tốt nghiệp là hoạt động thường niên của các đơn vị giáo dục về du lịch. Để thực hiện những công việc này, người học phải chủ động liên hệ doanh nghiệp hoặc dựa trên sự giới thiệu của cơ sở đào tạo để khảo sát, tìm hiểu, nghiên cứu về doanh nghiệp mà mình lựa chọn. Thậm chí, có những nội dung, để tìm hiểu sâu, tiếp cận được số liệu của doanh nghiệp, sinh viên phải thực tập hoặc làm bán thời gian tại đó. Bởi vậy, sản phẩm thu được là những bài tập lớn, báo cáo nghiên cứu khoa học, hay khóa luận tốt nghiệp là kết quả của quá trình thâm nhập và tìm hiểu thực tế sâu sắc và hiệu quả của người học.

2.2.3. Thực tập tại doanh nghiệp

Thực tập tại doanh nghiệp là phần học tập bắt buộc đối với mỗi sinh viên ngành du lịch. Tùy theo chuyên ngành, sinh viên sẽ được gửi đến các cơ sở kinh doanh lưu trú, kinh doanh lưu trú, hay kinh doanh ăn uống, vận tải du lịch,... để thực tập tại đó, với mục tiêu tiếp cận công việc ở góc độ thực hành, học việc.

Thông thường, thời gian thực tập của các đơn vị giáo dục thường kéo dài 8 – 10 tuần. Nhưng hiện nay, nhiều trường đã cải tiến chương trình đào tạo để trở nên linh hoạt hơn, việc thực tập của sinh viên không chỉ bó hẹp vào học kỳ cuối của chương trình đào tạo mà được tổ chức linh hoạt, rải đều trong quá trình học nhằm tăng cường kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên và thời điểm thực tập trùng khớp với thời gian doanh nghiệp có nhu cầu và có thể bố trí hướng dẫn thực tập bài bản cho người học. Có những cơ sở giáo dục thực hiện 2 đợt thực tập đối với sinh viên trong suốt lộ trình đào tạo như khoa Văn hóa – Du lịch, Đại học Thủ đô Hà Nội. Có những đơn vị đã thực hiện ký kết hợp tác với các doanh nghiệp du lịch để gửi sinh viên đến thực tập trong thời gian dài, lên đến 4 tháng hoặc 6 tháng như khoa Du lịch, Đại học Mở Hà Nội. Trong quá trình thực tập, các cơ sở đào tạo thường cử cán bộ quản lý

thực tập cùng với sự hướng dẫn của doanh nghiệp.

2.2.4. Thực hành nghiệp vụ và bố trí cán bộ hướng dẫn thực hành cho sinh viên

Đối với các học phần nghiệp vụ, học phần lý thuyết nghề, thực hành nghề, bên cạnh việc giảng dạy tại trường và tại phòng thực hành, người học còn được gửi tới các doanh nghiệp liên kết phù hợp và không xa về khoảng cách địa lý để tiếp tục học phần thực hành chuyên sâu với thời gian nhất định, có thể từ vài tuần đến vài tháng, tùy theo thời lượng môn học.

Đối với các học phần này, sinh viên sẽ có hai phần học độc lập là phần lý thuyết và phần thực hành. Về nội dung giảng dạy, đơn vị đào tạo và cơ sở kinh doanh đã có sự thống nhất chặt chẽ với nhau về danh mục các công việc, kỹ năng người học cần thực hành tại doanh nghiệp, thời gian thực hành, thời lượng thực hành cho mỗi kỹ năng,... Khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ thực hiện hai bài thi: lý thuyết và thực hành, hoặc một bài thi kết hợp dưới sự đánh giá của giáo viên giảng dạy học phần và cán bộ hướng dẫn thực hành tại doanh nghiệp.

2.2.5. Định hướng nghề nghiệp và giảng dạy chuyên đề cho sinh viên

Định kỳ hàng năm, theo cấu trúc các học phần của từng chuyên ngành và đặc biệt trong buổi định hướng nghề nghiệp đầu khóa, các cơ sở đào tạo thường mời đại diện các doanh nghiệp tới chia sẻ và định hướng nghề nghiệp với sinh viên về kỹ năng, kiến thức, nghiệp vụ,... Đây là hoạt động hỗ trợ đào tạo cho phép người học tiếp cận với doanh nghiệp du lịch dưới góc độ giao lưu, trao đổi với cái nhìn đa chiều từ nhiều nhà quản lý du lịch.

2.2.6. Đóng góp ý kiến cho chương trình đào tạo, đề cương học phần của cơ sở đào tạo du lịch

Hoạt động đóng góp ý kiến cho chương trình đào tạo, xây dựng đề cương môn học của các doanh nghiệp là một trong những nội dung quan trọng trong quá trình xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo ở các cơ sở đào tạo. Bởi các doanh nghiệp du lịch chính là đơn vị sử dụng lao động – sử dụng sản phẩm đào tạo của các cơ sở giáo dục. Ý kiến của họ sẽ góp phần làm tăng tính thực tiễn cho chương trình, từ đó là tiền đề để đào tạo ra nguồn nhân lực có khả năng đáp ứng và thích ứng cao với yêu cầu của thị trường lao động. Mục tiêu của cơ sở đào tạo trong dài hạn luôn là “đào tạo những gì thị trường cần, không đào tạo những gì mình có”. Bởi vậy, hiện nay, hầu hết các cơ sở đào tạo đều lấy ý kiến của doanh nghiệp trong quá trình thực hiện đề cương thông qua các hội thảo định kỳ.

2.2.7. Hỗ trợ cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động đào tạo

Hiện nay, nhiều cơ sở đào tạo du lịch do còn hạn chế về cơ sở vật chất thực hành nghiệp vụ cả về số lượng và chất lượng, nên đã thực hiện hợp tác với các doanh nghiệp để được sự hỗ trợ trong lĩnh vực này nhằm đảm bảo chất lượng trong đào tạo và đảm bảo tính cập nhật trong các nội dung đào tạo của mình.

2.3. Giải pháp tăng cường tính liên kết giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch

Nhìn chung các nhà trường hiện nay đang rất nỗ lực bắt kịp yêu cầu của xã hội và hội nhập, với chương trình, giáo trình từng bước được chuẩn hóa. Đã có những nội dung liên kết

giữa cơ sở đào tạo với các doanh nghiệp du lịch bằng nhiều hình thức. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số vấn đề trong mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp du lịch chưa được giải quyết thấu đáo, vì thế chưa mang lại cho cả hai phía những kết quả thực sự mà mỗi bên muốn hướng tới vì:

Thứ nhất, giữa nhà trường và doanh nghiệp du lịch chưa có những kế hoạch rõ ràng, cụ thể chi tiết và chiến lược dài hơi cho từng nội dung hợp tác cụ thể ví dụ như: nhà trường trong năm học sẽ gửi sinh viên thực tập vào thời gian nào, số lượng bao nhiêu. Về phía các doanh nghiệp du lịch cũng cần phải cung cấp cho cơ sở đào tạo biết năm nay doanh nghiệp định tuyển bao nhiêu nhân viên thuộc các chuyên ngành nào. Từ đó cả 2 bên đều có kế hoạch cụ thể hàng năm để gửi và nhận sinh viên thực tập.

Thứ hai, mối quan hệ giữa Nhà trường và doanh nghiệp đa số mới chỉ tập trung vào việc nhà trường gửi sinh viên thực tập, tuyển nhân viên giúp doanh nghiệp, mời chuyên gia trao đổi với sinh viên những chuyên đề ngắn, mời tham gia hội thảo, cộng tác viết đề tài, giáo trình,... Doanh nghiệp du lịch chưa được tham gia thực sự vào quá trình đào tạo của nhà trường với tư cách là người sử dụng sản phẩm đào tạo, người đưa ra những tiêu chí tuyển dụng và những yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề và thái độ của người được tuyển dụng.

Thứ ba, mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp du lịch hiện nay vẫn chưa được rõ ràng cụ thể về mặt lợi ích giữa các bên tham gia, cho nên dẫn tới việc đa số doanh nghiệp kết hợp với nhà trường còn mang tính chất tình cảm, mối quan hệ cá nhân và còn mang tính hình thức hoặc một số ít trường hợp mối quan hệ này chỉ có mặt trong báo cáo của đơn vị trong dịp tổng kết năm công tác.

Thứ tư, sự phối kết hợp giữa doanh nghiệp và nhà trường trong công tác tư vấn nghề nghiệp và tiếp nhận sinh viên sau khi ra trường còn hạn chế, nhà trường chưa biết được thực trạng các doanh nghiệp du lịch hiện nay cần tuyển số lượng nhân viên cụ thể là bao nhiêu, yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, tin học như thế nào. Doanh nghiệp chỉ tuyển chọn những sinh viên có tố chất nghề, khả năng ngoại ngữ, hình thức tốt, sau đó đào tạo lại theo hướng của doanh nghiệp cần. Phía nhà trường chỉ thống kê những sinh viên sau khi ra trường có việc làm, có vị trí cao trong các doanh nghiệp du lịch; còn những sinh viên không xin được việc và chuyển sang ngành khác để học thì chưa được quan tâm thống kê.

Bản chất của mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp du lịch là: LỢI ÍCH. Mỗi bên đều phải tìm thấy lợi ích chính đáng của mình trong từng nội dung hợp tác từ nhỏ đến lớn thì mối quan hệ mới bền chặt và phát triển bền vững. Lợi ích đó cần được thỏa mãn một cách hài hòa cho cả hai bên và các bên thứ ba có liên quan như người học, gia đình người học, các cơ quan quản lý, cộng đồng dân cư.

Từ thực tế của việc liên kết giữa các cơ sở đào tạo với doanh nghiệp du lịch cũng như các tồn tại, hạn chế nêu trên, nhóm tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao tính hiệu quả cho hoạt động liên kết như sau:

** Về phía cơ sở đào tạo:*

Thứ nhất, cần có sự nhìn nhận đúng đắn về mục tiêu đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo linh hoạt, cập nhật, có khả năng hội nhập quốc tế; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học; ứng dụng công nghệ vào trong công tác đào tạo; cùng doanh nghiệp thiết kế chương trình đào tạo; xây dựng mô hình “Nhà trường trong doanh nghiệp”, “Doanh nghiệp trong nhà trường” vì mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo.

Thứ hai, thiết lập bộ phận chuyên trách liên kết, hợp tác với doanh nghiệp. Có chiến lược liên kết với doanh nghiệp đặc biệt trong lĩnh vực du lịch bằng hình thức chủ yếu là ký thỏa thuận hợp tác về đào tạo.

Thứ ba, thường xuyên cập nhật nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy căn cứ vào nhu cầu của doanh nghiệp. Định kỳ tiếp xúc, tìm hiểu nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp để góp phần xây dựng chuẩn đầu ra cho quá trình đào tạo.

Thứ tư, xây dựng cơ chế để đội ngũ doanh nhân trực tiếp tham gia giảng dạy những nội dung cần thiết trong chương trình đào tạo.

** Về phía doanh nghiệp du lịch:*

Thứ nhất, cần nhận thức đầy đủ hơn về ích lợi cũng như xu thế tất yếu của mối liên kết nhà trường - doanh nghiệp kinh doanh du lịch, từ đó hoạch định cơ chế phối hợp cũng như chiến lược nhân sự hợp lý cho mình trong tương lai.

Thứ hai, để hạn chế, khắc phục tình trạng đào tạo lại sau khi tuyển dụng, doanh nghiệp kinh doanh du lịch cần phải thiết lập bộ phận chuyên trách để phản biện, góp phần xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo cho trường đại học hướng theo nhu cầu sử dụng nhân lực từ phía doanh nghiệp.

Thứ ba, có chiến lược “nuôi dưỡng”, “ươm mầm” tài năng tại các trường đại học bằng các hình thức cung cấp học bổng, đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, tài chính, tuyển dụng trước và sau tốt nghiệp; đặt hàng cơ sở đào tạo giải quyết những vấn đề cần thiết mà doanh nghiệp đang và sẽ có nhu cầu.

Thứ tư, chủ động “thâm nhập” một cách toàn diện vào trường đại học (bộ máy lãnh đạo, giáo trình, nội dung, phương pháp giảng dạy, bảo vệ đồ án, luận văn tốt nghiệp...) để có thêm điều kiện góp ý điều chỉnh chương trình đào tạo cho “ăn khớp” với nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội. Chủ trương đưa các doanh nhân vào hội đồng trường đại học thời gian gần đây được nhìn nhận là một bước tiến trong chiến lược xã hội hóa giáo dục cũng như đào tạo theo nhu cầu xã hội. Đây cũng được là cơ hội để các doanh nghiệp quảng bá hình ảnh và thương hiệu của mình.

Thứ năm, doanh nghiệp cần cung cấp lực lượng hỗ trợ giảng dạy có tay nghề, kinh nghiệm thực tế; hỗ trợ nhà trường cập nhật được công nghệ du lịch mới.

** Về phía các cơ quan chức năng:*

Hợp tác giữa đơn vị đào tạo và doanh nghiệp không còn là câu chuyện đơn độc giữa hai bên liên quan, mối quan hệ này cần được sự định hướng, kiểm soát và quản lý của cơ quan chức năng với mục tiêu đảm bảo hiệu quả liên kết.

Thứ nhất, thường xuyên thống kê cung - cầu nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao của ngành du lịch trong xã hội để điều tiết lĩnh vực giáo dục - đào tạo cho phù hợp; phân tích, dự báo về sự biến động của ngành du lịch trong thời gian tới để các cơ sở giáo dục có chiến lược đào tạo phù hợp.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế tổ chức và hoạt động của các tổ chức kiểm định chất lượng đào tạo.

Thứ ba, thiết lập nhiều kênh kết nối trường đại học với doanh nghiệp. Tổ chức để các bên rút kinh nghiệm sau mỗi giai đoạn hợp tác nhằm nâng cao hiệu quả liên kết trong tương lai.

Thứ tư, hoàn thiện cơ chế tự chủ của các trường đại học. Khi đó, các trường được quyết định chương trình đào tạo của mình sao cho “bắt nhịp” được với yêu cầu của doanh nghiệp. Xây dựng cơ chế thúc đẩy, hỗ trợ nhà trường và doanh nghiệp thành lập các quỹ đầu tư phát triển chung để gia tăng sự ràng buộc, tính năng động cũng như trách nhiệm của các bên.

3. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hiện nay, liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp đặc biệt trong việc đào tạo nguồn nhân lực du lịch chất lượng cao là xu thế tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mọi quốc gia. Chiều rộng và chiều sâu của mối liên kết này tùy thuộc nhiều vào sự định hướng của các cơ quan chức năng, sự lựa chọn phương thức cũng như sự thỏa hiệp của các chủ thể. Hiệu quả của quan hệ liên kết luôn là nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực du lịch, cũng như nâng cao “tầm vóc”, củng cố niềm tin, gia tăng mức độ ảnh hưởng tích cực vào đời sống xã hội của các bên liên kết. Rút ngắn khoảng cách từ giảng đường tới thực tiễn doanh nghiệp đang là yêu cầu cấp bách đối với các cơ sở đào tạo đại học và cộng đồng doanh nghiệp. Vì vậy, để thực hiện được các nội dung và mục tiêu này, cần có sự phối hợp chặt chẽ và chủ động, tích cực giữa các chủ thể của các bên liên quan.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Văn Thái, Võ Xuân Hậu (2020), “Nguồn nhân lực du lịch Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghệ số”, *Tạp chí Công Thương*, số 16.
2. Chính phủ (2020), Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020, *Phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030*.
3. Nguyễn Nữ Tường Vi (2020), “Liên kết nhà trường - doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực du lịch: Các hình thức và khuyến nghị”, *Tạp chí Công Thương*, số 4.
4. Trần Phú Cường (2016), “Du lịch Việt Nam hội nhập Cộng đồng kinh tế ASEAN”, *Tạp chí Du lịch*, tháng 3/2016.
5. Tổng cục Du lịch (2020), *Báo cáo thường niên Du lịch Việt Nam năm 2019*, Nxb. Lao Động.
6. Viện Nghiên cứu và phát triển du lịch Việt Nam (2020), *Báo cáo thường niên năm 2019*, Hà Nội.
7. Phạm Thị Thùy Linh (2020), “Du lịch thông minh - Xu hướng phát triển tất yếu của ngành Du

- lịch Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương*, số 7.
8. Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (2019), trong Kỷ yếu *Hội thảo Xu hướng phát triển của du lịch thế giới và tác động đối với du lịch Việt Nam*, Hà Nội.

BUILDING RELATIONSHIP BETWEEN TRAINING INSTITUTIONS AND TOURISM ENTERPRISE – SOLUTIONS TO ENHANCE THE QUALITY OF TRAINING TOURISM HUMAN RESOURCES AT HIGHER EDUCATION INSTITUTIONS

Abstract: *High-quality human-resource development is one of the three breakthroughs in the Socio-Economic Development Strategy of Vietnam during the period from 2011 to 2020. The XII Party Congress has claimed: “Forming a complete strategy to develop human resources for the country in general and regular industry and field in particular with synchronous solutions, and focusing on training solutions, retraining human resources in the education and training unit as well as in the production and business process”. In particular, since the spread of internationalization and integration has been both breadth and depth, human resources are the key to ensure a stable integration. Travel is no exception. Improving the quality of human resources for tourism is of great interest. Urgent issues need to be solved in the current period when the tourism industry is on a new growth development contributing a significant proportion to the Gross domestic product of the country. The relationship between educational institutions and tourism businesses are considered the optimal solution to this problem. This article focuses on recognizing the inevitability of linking between training units and tourism businesses which shows the contents of linking activities, assessing the shortcomings besides the achievements of the activities and cooperation in tourism human resource training. It also raises solutions to strengthen the relationship between training institutions and tourism businesses to improve the quality of human resources for tourism to match integration requirements in the current period.*

Keywords: *Human resources for tourism, training institutions, linking, tourism businesses, improving the quality of human resources.*

GIẢI PHÁP PHẦN MỀM MÃ NGUỒN MỞ DSPACE CHO VIỆC QUẢN TRỊ THÔNG TIN, DỮ LIỆU SỐ TẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN – THƯ VIỆN VÀ HỌC LIỆU, TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Quách Hải Đường, Trần Thị Hiền

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu về phần mềm mã nguồn mở DSpace, vai trò và những tính năng nổi bật của phần mềm DSpace; thực trạng việc lưu trữ thông tin, dữ liệu số tại Trung tâm Thông tin - Thư viện và Học liệu Trường Đại học Thủ đô Hà Nội; đưa ra giải pháp ứng dụng phần mềm mã nguồn mở DSpace trong việc quản trị, khai thác, chia sẻ nguồn thông tin dữ liệu số tại Trung tâm Thông tin – Thư viện và Học liệu, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Từ khóa: Dữ liệu số, phần mềm DSpace, phần mềm mã nguồn mở, giải pháp, quản trị thông tin.

Nhận bài ngày 29.4.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.6.2021

Liên hệ tác giả: Quách Hải Đường, email: qhduong@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Hiện nay, thông tin đã trở thành một tài sản đối với các đơn vị, tổ chức. Tất cả các hoạt động trong một đơn vị, tổ chức đều cần đến sự hỗ trợ của thông tin, dữ liệu và góp phần trong việc thực hiện các mục tiêu của đơn vị, tổ chức.

Trung tâm Thông tin – Thư viện và Học liệu Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (gọi tắt là Trung tâm) có chức năng quản trị thông tin, truyền thông, cung cấp tài liệu, học liệu, tư liệu khoa học, thông tin dữ liệu phục vụ giảng dạy, nghiên cứu, học tập và tác nghiệp của cán bộ, viên chức, người lao động và sinh viên. Để thực hiện nhiệm vụ trên, việc gắn kết, quản trị và khai thác thông tin, dữ liệu, tài liệu dạng số trong một phần mềm ứng dụng là cần thiết bởi hiện nay các nguồn thông tin, dữ liệu số đang lưu trữ ở nhiều ứng dụng và ở nhiều hệ thống lưu trữ khác nhau trong Trung tâm nói riêng và trong Nhà trường nói chung đang gây lãng phí nguồn lực thông tin.

Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động quản trị thông tin, dữ liệu trong hoạt động quản lý điều hành cũng như hoạt động tác nghiệp, Trung tâm đã tiến hành thu thập,

số hóa thông tin, dữ liệu số toàn văn đối với những tài liệu có giá trị tri thức và có tính thực tiễn cao.

Vấn đề đặt ra đối với Trung tâm là cần có một phần mềm quản lý chuyên dụng để quản trị, khai thác và tìm kiếm thông tin, dữ liệu. Lựa chọn phần mềm mã nguồn mở trở nên phổ biến trong việc quản lý, truy cập thông tin, tài liệu số tại các trung tâm thông tin, thư viện trên toàn quốc. Trong quá trình sử dụng, phần mềm DSpace đã khắc phục được một số hạn chế mà phần mềm sử dụng đang gặp phải như: khả năng tùy biến giao diện, khả năng phân quyền đối với bộ sưu tập, khả năng quản lý linh hoạt các loại hình tài liệu số, số lượng tài liệu lớn,... Lựa chọn phần mềm mã nguồn mở DSpace là lựa chọn phù hợp, không chỉ bởi giải quyết được vấn đề về tài chính mà còn bởi những tính năng ưu thế mà phần mềm mang lại. Phần mềm mã nguồn mở DSpace được nghiên cứu, lựa chọn sử dụng làm giải pháp cho việc quản trị thông tin, dữ liệu số của Trung tâm.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng quản trị nguồn thông tin dữ liệu, học liệu số tại Trung tâm Thông tin – Thư viện và Học liệu Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Đặc thù của Trung tâm Thông tin- Thư viện và Học liệu Trường Đại học Thủ đô Hà Nội không chỉ có nhiệm vụ quản trị, cung cấp, phân phối tài liệu với vai trò là một thiết chế thư viện trong trường đại học mà còn có nhiệm vụ là Trung tâm thông tin dữ liệu của Nhà trường.

2.1.1. Thực trạng các nguồn thông tin

- Thông tin, dữ liệu: Trong quá trình quản lý và điều hành hoạt động, thực hiện các kế hoạch, hoạt động Nhà trường đã tạo ra các loại thông tin gồm nhiều thành phần khác nhau bao gồm những thành phần chủ yếu như sau:

1) Thông tin tra cứu: các văn bản quy chế, quy định, các quyết định, các văn bản có tính pháp lý được sử dụng rộng rãi. Dạng thông tin, văn bản này chưa được tập trung lưu trữ;

2) Thông tin hành chính: đây là thành phần chủ yếu có khối lượng nhiều nhất được hình thành trong quá trình hoạt động cấp trong nhà trường. Thông tin hành chính phản ánh những hoạt động về quản lý, hoạt động tác nghiệp, kết quả của các mặt hoạt động của nhà trường được biểu hiện bằng các hình thức văn bản, bản mềm, hồ sơ, thống kê số liệu đào tạo, số liệu người học trên tất cả các hoạt động;

3) Thông tin tham khảo: tài liệu giáo trình, bản mềm các tài liệu, công trình nghiên cứu khoa học các cấp, các hình ảnh, file âm thanh có liên quan đến các hoạt động của đơn vị, tổ chức. Thông tin tư liệu: video và tài liệu ảnh ghi lại các sự kiện của nhà trường như: Các tư liệu lịch sử của nhà trường, các chuyến đi thăm của lãnh đạo Đảng và Nhà nước, của lãnh đạo thành phố, các hoạt động hợp tác phát triển, các ngày lễ kỷ niệm được tổ chức tại Trường.

Nguồn thông tin, dữ liệu Trung tâm đang quản lý đa dạng và có khối lượng lớn hiện chưa được lưu trữ tập trung.

- Nguồn tài liệu số: 1000 khóa luận tốt nghiệp, luận văn, luận án; hàng nghìn bài báo nghiên cứu khoa học (NCKH) trong và ngoài nước; 50 bài giảng dạng video; 100 giáo trình

do Nhà trường biên soạn; 300 tài liệu tham khảo, giáo trình dạng số; 100 video tư liệu; 1000 file ảnh hoạt động.

2.1.2. Thực trạng việc lưu trữ, quản trị các nguồn thông tin, dữ liệu

Hiện nay, theo khảo sát đến tháng 12/2020 toàn bộ các nguồn thông tin, dữ liệu của trường Đại học Thủ đô Hà Nội đang lưu trữ phân tán tại tất cả các đơn vị trong Trường:

- + Thông tin tra cứu: nguồn thông tin này đang lưu trữ và khai thác thông qua cổng thông tin hành chính điện tử và Website trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Ngoài 2 hệ thống lưu trữ và khai thác trên thông tin tra cứu còn được lưu trữ rải rác tại các đơn vị để phục vụ hoạt động của đơn vị.

- + Thông tin hành chính: Hiện nay được lưu trữ tại Văn phòng trường và lưu trữ phân tán tại tất cả các đơn vị trong trường; trong đó thông tin dạng văn bản hành chính được lưu trữ dưới dạng bản cứng và bản mềm tại Văn phòng trường; Thông tin dữ liệu, số liệu, tác nghiệp được lưu trữ tại các đơn vị chức năng như Phòng Quản lý Đào tạo và CTHSSV; Trung tâm Khảo thí - Tin học ngoại ngữ; Phòng Quản lý Khoa học Công nghệ và Hợp tác phát triển; Các Trung tâm,...

- + Thông tin tham khảo, thông tin tư liệu: hiện nay đang được lưu trữ và khai thác tại TT Thông tin – Thư viện và Học liệu. Tuy nhiên, nguồn thông tin chưa được cập nhật đầy đủ.

Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn thông tin học liệu trong thời đại bùng nổ thông tin và phát triển nhu cầu tin. Những năm gần đây, Trung tâm đã đặt yêu cầu về việc thu thập thông tin, tài liệu số khá lớn, tập trung ở những tài liệu có tính mới, giá trị khoa học bao gồm các nguồn thông tin dữ liệu, học liệu, các loại tài liệu dạng số.

Đến thời điểm thực hiện đề tài, Trung tâm đang sử dụng đồng thời một số ứng dụng quản trị các loại thông tin, dữ liệu, học liệu, tài liệu dạng số.

- Với thông tin, dữ liệu Trung tâm sử dụng ứng dụng Dropbox và Drive của Google để lưu trữ, quản trị và chia sẻ dạng thông tin, dữ liệu.

- Với học liệu số, Trung tâm sử dụng modul thư viện số của Ilib để lưu trữ và quản trị các luận văn, giáo trình phục vụ các môn học đang đào tạo tại Trường. Tuy nhiên, với bài giảng là các video, phần mềm quản trị không cho phép lưu trữ, khai thác tài liệu. Trung tâm đã nghiên cứu sử dụng Dlib quản lý thư viện số tuy nhiên phần mềm còn nhiều hạn chế: Biên mục tài liệu phức tạp, không đáp ứng hoàn toàn các tiêu chuẩn quốc tế về mặt thư viện; đội ngũ phát triển phần mềm không chú trọng phát triển các tính năng theo tiêu chuẩn nên không thể đáp ứng nhu cầu lâu dài của thư viện; thời gian nâng cấp phiên bản mới với tính năng mới lâu, chi phí cao.

Các nguồn thông tin, dữ liệu chưa được lưu trữ tập trung với một phương thức thống nhất. Thông tin, dữ liệu đang lưu trữ phân tán, rải rác trên nhiều ứng dụng khác nhau. Các đơn vị đang lưu trữ thông tin có xây dựng các danh mục tài liệu cho hoạt động của chính đơn vị mình tuy nhiên Nhà trường chưa xây dựng được danh mục thông tin, tư liệu phục vụ cho các hoạt động tác nghiệp dẫn đến tình trạng lãng phí tài nguyên thông tin.

Với mục tiêu tăng khả năng lưu trữ, cung cấp, chia sẻ nguồn lực thông tin cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập của cán bộ giảng viên, sinh viên Trường Đại học Thủ đô Hà Nội ở mọi nơi, mọi lúc, phục vụ không chỉ ở dạng thư mục mà đặc biệt cả ở dạng toàn văn, Trung tâm đã tiến hành nghiên cứu, triển khai ứng dụng phần mềm mã nguồn mở DSpace vào việc quản lý, khai thác, chia sẻ nguồn thông tin và tài liệu số.

2.2. Ứng dụng phần mềm mã nguồn mở DSpace 6.2 để lưu trữ, quản lý, chia sẻ thông tin dữ liệu, học liệu số tại Trung tâm Thông tin - Thư viện và Học liệu Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

2.2.1. Mục tiêu ứng dụng phần mềm mã nguồn DSpace của Trung tâm

Giải pháp DSpace được Trung tâm Thông tin - Thư viện và Học liệu lựa chọn hướng tới các mục tiêu sau:

- Đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của một phần mềm quản trị dữ liệu với số lượng lớn bao gồm không chỉ tài liệu dạng văn bản, đặc biệt là cả dạng video, âm thanh, hình ảnh có định dạng khác.

- Thu thập thông tin, dữ liệu số, tổ chức CSDL tài liệu tác nghiệp của Trung tâm và của Nhà Trường.

- Bảo đảm thiết lập hệ thống lưu trữ, quản lý học liệu số không chỉ tài liệu phục vụ nghiên cứu, học tập của giảng viên, sinh viên mà bao gồm cả thông tin, tư liệu phục vụ mọi mặt hoạt động tác nghiệp của Trung tâm, của các đơn vị Nhà trường.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu, thông tin, tư liệu tập trung dạng toàn văn, văn bản, video, tư liệu ảnh phục vụ nhu cầu cho cán bộ giảng viên, sinh viên Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đảm bảo phân quyền và bảo mật nhưng vẫn có thể truy xuất thông tin một cách nhanh chóng nhất.

- Phục vụ nhu cầu tác nghiệp của các đơn vị, cán bộ, giảng viên trong Nhà trường có thể tiếp cận dễ dàng với những thông tin, dữ liệu có tính cập nhật.

2.2.2. Đặc điểm của phần mềm DSpace 6.2

Hiện nay, trên thế giới đã có hơn 1.600 trường đại học và tổ chức sử dụng phần mềm DSpace để quản lý và chia sẻ nguồn tài nguyên: sách, tạp chí, nghiên cứu khoa học, âm thanh, hình ảnh,... Ở Việt Nam đã có nhiều cơ quan triển khai ứng dụng hiệu quả như: Trung tâm Thông tin – Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội, Thư viện Tạ Quang Bửu Trường Đại học Bách Khoa, Thư viện Trường Đại học Văn hóa, Thư viện Trường Đại học Nội vụ, Thư viện Trường Đại học An Giang, TT Thông tin - Thư viện Đại học Đà Lạt,...

DSpace có ba vai trò chính:

- Giúp cho việc thu nhận và quản lý tài liệu được dễ dàng, bao gồm siêu dữ liệu của tài liệu..
- Giúp cho việc truy cập tài liệu được dễ dàng, bằng cả việc liệt kê và tìm kiếm.
- Giúp cho việc lưu trữ tài liệu lâu dài.

DSpace có thể được dùng để lưu trữ bất cứ dạng tài liệu số nào: Sách điện tử, bài

báo, luận văn, luận án, áp phích hội nghị, video, hình ảnh...

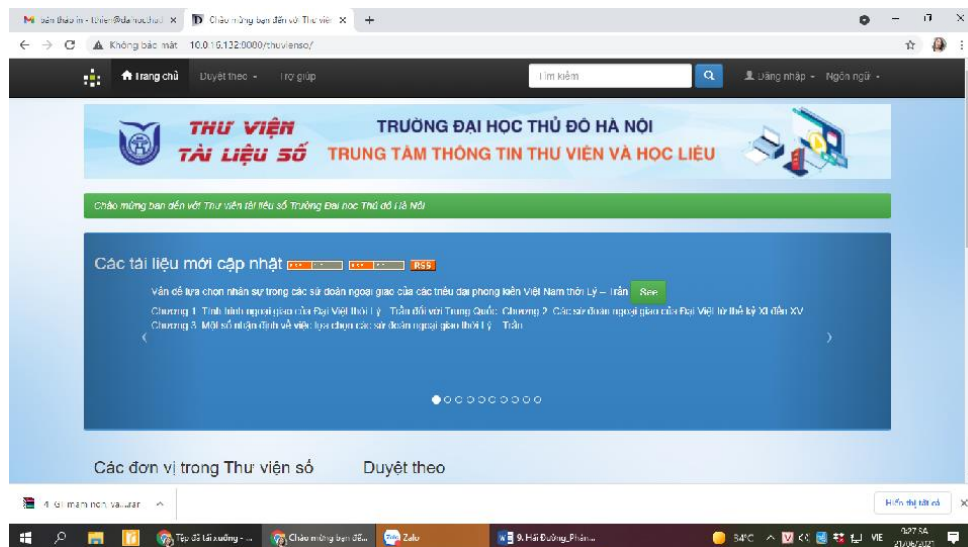
Qua quá trình ứng dụng, DSpace đảm bảo các yếu tố kỹ thuật và bộc lộ nhiều tính năng nổi bật. Theo đánh giá của Dự án Repositories Support project do Vương quốc Anh tài trợ điểm nổi bật với các ưu thế về tiêu chuẩn kỹ thuật của phần mềm mã nguồn mở DSpace:

- Là phần mềm mã nguồn mở nên được miễn phí;
- Về quản lý dữ liệu: Là phần mềm mã nguồn mở hỗ trợ trên nhiều hệ điều hành khác nhau như Linux, Unix, Mac OSX, đặc biệt là Windows; Định dạng tài liệu: Phần mềm hỗ trợ hầu hết các định dạng tập tin tài liệu điện tử thông dụng như PDF, Word, Powerpoint, TIFF, mp3,... Hỗ trợ đánh chỉ mục toàn văn cho văn bản ở định dạng PDF, Word, Powerpoint, text;
- Hệ quản trị dữ liệu (CSDL): DSpace sử dụng hệ quản trị CSDL độc lập nên phần mềm cho phép quản lý số lượng tài liệu lên tới hàng trăm nghìn biểu ghi;
- Về ngôn ngữ: Hỗ trợ đa ngôn ngữ với nhiều ngôn ngữ tích hợp sẵn. Ở Việt Nam đã có bản Việt hóa do Thư viện trường Đại học Đà Lạt Việt hóa;
- Về quản trị hệ thống: Tính bảo mật: Đây là điểm mạnh của DSpace so với các phần mềm khác, với cơ chế phân quyền theo hướng phân cấp: Quyền quản trị bộ sưu tập, quyền đưa tài liệu vào bộ sưu tập, quyền duyệt tài liệu, quyền được xem mô tả biểu ghi thư mục, quyền đọc trực tuyến toàn văn tài liệu, quyền tải tài liệu; Có khả năng phân quyền cho người dùng hoặc nhóm người dùng làm quản trị; Tính năng xuất hiện biểu ghi: Phần mềm tương thích hầu hết các giao thức chuẩn trong việc truy cập, tích hợp và xuất khẩu tài liệu. Vì vậy, DSpace hỗ trợ người dùng trong việc chia sẻ tài liệu giữa các đơn vị cùng sử dụng phần mềm qua tính năng xuất, nhập biểu ghi.
- Cung cấp báo cáo thống kê tất cả các hoạt động của người dùng thông qua giao diện trang thông tin điện tử: Lướt xem, lướt truy cập,...
- Về quản lý truy cập: Có khả năng hỗ trợ không giới hạn số lượng người sử dụng là giảng viên, sinh viên; có khả năng tạo ra các nhóm người sử dụng khác nhau. Người dùng có thể đọc trực tuyến toàn văn hoặc tải về; Xác thực tài khoản người dùng: DSpace hỗ trợ hầu hết các phương pháp xác thực tài khoản người dùng mà các CSDL ngày nay thường dùng như địa chỉ IP, tài khoản,...
- Về tìm kiếm: Ngoài việc hỗ trợ tìm kiếm theo danh mục (thông qua các trường biên mục theo chuẩn của Dublincore), DSpace còn hỗ trợ việc tìm kiếm toàn văn với các định dạng tập tin pdf, word, powerpoint, html, text. Phiên bản DSpace 6.2, phần mềm còn hỗ trợ tìm kiếm cả tiếng Việt không dấu.

2.2.3. Triển khai phần mềm mã nguồn mở DSpace 6.2 tại Trung tâm Thông tin – Thư viện và Học liệu

Sau khi đánh giá các tính năng của phần mềm, Trung tâm đã lựa chọn DSpace là giải pháp cho việc xây dựng, quản lý, chia sẻ nguồn thông tin dữ liệu, học liệu số tại TT - Thư viện và Học liệu Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Nhóm tác giả đã tiến hành cài đặt, cấu hình

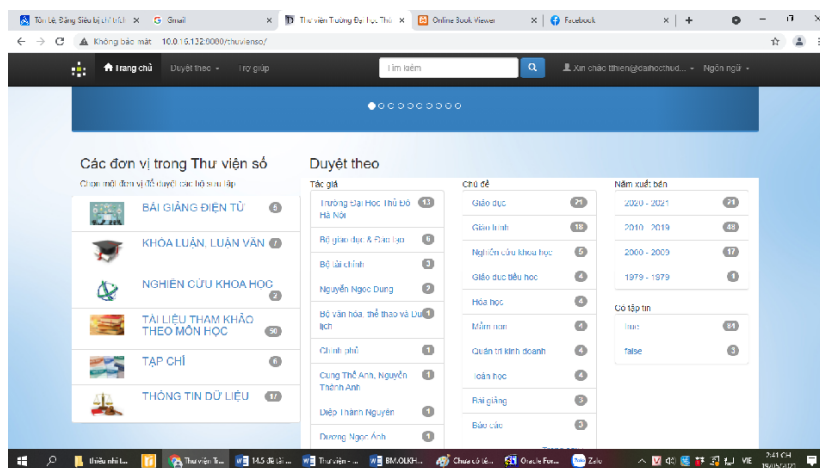
và chạy thử nghiệm phần mềm DSpace từ tháng 01 năm 2021. Trung tâm đã cài đặt bản DSpace 6.2 của Đại học Đà Lạt, phiên bản Việt hóa cập nhật mới nhất.



Hình1: Giao diện phần mềm DSpace tại Trung tâm Thông tin – Thư viện và Học liệu Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Phần mềm mã nguồn mở DSpace triển khai ứng dụng tại Trung tâm có tên gọi là Thư viện tài liệu số Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, có địa chỉ là 10.0.6.132:8080/thuvienso. Giai đoạn đầu của nghiên cứu, nhóm tác giả chỉ giới hạn ứng dụng hoạt động trong mạng nội bộ.

- Cấu trúc phần mềm DSpace tại Thư viện tài liệu số Trường Đại học Thủ đô Hà Nội



Hình 2: Cấu trúc dữ liệu trong Thư viện số Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

DSpace có cấu trúc phân cấp theo dạng cây thư mục với các Đơn vị và Bộ sưu tập. Đơn vị dùng để quản lý các đơn vị con và các bộ sưu tập còn bộ sưu tập để quản lý tài liệu. Đồng thời với việc phân cấp các đơn vị và bộ sưu tập, DSpace còn cho phép phân cấp quản lý đối với các đơn vị và bộ sưu tập này. Dựa vào cấu trúc theo các cấp từ chung đến riêng, từ tổng quát đến chi tiết, Trung tâm đã xây dựng các đơn vị và bộ sưu tập theo cấu trúc thứ bậc.

Cách tổ chức như vậy nhằm tạo điều kiện cho người dùng dễ dàng tìm kiếm, khai thác thông tin theo các cách khác nhau.

STT	Đơn vị cấp 1	Đơn vị cấp 2	Bộ Sưu tập	Tài liệu trực thuộc
1	Bài giảng điện tử	Bài giảng elearning Tư liệu	Khoa học Tự nhiên Khoa học Xã hội Ngoại ngữ Tài liệu khác	Tài liệu, tư liệu
2	Khóa luận, luận văn	Khóa luận tốt nghiệp Luận văn thạc sỹ	Khoa học xã hội Khoa học tự nhiên và công nghệ Ngoại ngữ Tài liệu khác	Tài liệu: Toán, Lý, Hóa, Văn, Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc, Lý, Hóa, Giáo dục học
3	NCKH	Năm	2021 2022	Tài liệu
4	Tài liệu tham khảo theo môn học	Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Khoa học Xã hội Ngoại ngữ	Giáo dục học và Tâm lý học Giáo dục mầm non Giáo dục Tiểu học Giáo dục thể chất Kinh tế Luật Văn hóa – Du lịch	Tài liệu: Công nghệ thông tin, Toán, Lý, Hóa, Sinh, Văn, Sử, Địa, Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc
5	Tạp chí	Các số tạp chí/năm	2021 2022	Số tạp chí
6	Thông tin dữ liệu	Tư liệu Văn bản hành chính	Thông tin – thư viện Đào tạo Đảm bảo chất lượng Tài chính	Tư liệu, văn bản

Bảng: Cấu trúc phân chia thông tin dữ liệu

- Biên mục tài liệu cho bộ sưu tập số

+ Lựa chọn tài liệu, thông tin dữ liệu:

Việc lựa chọn tài liệu, thông tin dữ liệu được xem xét dựa trên các tiêu chí: bản quyền của tài liệu, mức độ sử dụng tài liệu, nội dung tài liệu,... Trung tâm đã ưu tiên tạo lập bộ sưu tập tài liệu là tài liệu nội sinh, đó là các công trình NCKH, khóa luận, luận văn, bài giảng trực tuyến, văn bản hành chính,... Việc tạo lập bộ sưu tập số giúp cung cấp nguồn học liệu để triển khai các hoạt động đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy và học tập của giảng viên, sinh viên trong Nhà trường.

+ Cấu trúc các trường dữ liệu biên mục theo chuẩn Dublin Core, gồm 15 trường dữ liệu. Tuy nhiên tùy theo từng loại hình tài liệu để người biên mục nhập thông tin. Chuẩn biên mục Dublin Core cho phép xuất, nhập, chia sẻ dữ liệu một cách dễ dàng. Các tài liệu số được biên mục theo chuẩn biên mục và được định dạng chuẩn trước khi đưa vào hệ thống lưu trữ.

+ Quản trị, phân quyền người dùng: xây dựng chính sách cơ chế cho phép người dùng truy cập vào các nguồn thông tin trên hệ thống. Khi được phân quyền, người dùng có thể truy cập dữ liệu được phép sử dụng thông qua các chức năng của hệ thống. Chính sách quản lý, khai thác, chia sẻ tài liệu được xây dựng dựa trên chức năng nhiệm vụ của từng đối tượng sử dụng. Với giao diện hoàn toàn mới việc phân quyền trở nên nhanh chóng và dễ dàng. Giao diện quản trị mới thống nhất toàn bộ các đối tượng (đơn vị, bộ sưu tập, tài liệu và các tệp tin) trên một cấu trúc hình cây. Người quản trị dễ dàng kiểm tra hiện trạng phân quyền của tất cả các đối tượng, chỉnh sửa, thêm bớt các quyền cho người dùng, nhóm người dùng một cách nhanh chóng hay thiết lập các chính sách nâng cao.

Dựa vào nhóm đối tượng cụ thể, Trung tâm đã xây dựng và phân quyền cho từng nhóm đối tượng:

- + Nhóm biên mục, quản trị
- + Nhóm cán bộ giảng viên
- + Nhóm sinh viên

Để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống, Trung tâm quản lý theo tài khoản địa chỉ email của Trường (abc@daihocthudo.edu.vn). Trung tâm cũng đã tạo các nhóm bạn đọc và cấp quyền cho các nhóm đó. Bạn đọc thuộc nhóm đối tượng có thể đăng nhập bằng địa chỉ email đã đăng ký trên hệ thống.

Tùy vào từng nhóm bạn đọc, Trung tâm cấp quyền truy cập cho bạn đọc ở các mức độ khác nhau: Chỉ được xem tài liệu, chỉ được đọc trực tuyến, có thể tải toàn văn tài liệu.

- Xây dựng bộ tìm kiếm, khai thác thông tin dữ liệu:

Chính sách khai thác tài liệu được thiết lập trước khi đưa thư viện số vào hoạt động. Chính sách khai thác liên quan mật thiết với việc tạo lập, quản trị các bộ sưu tập và phân quyền người dùng. Người dùng có thể tìm kiếm thông tin dữ liệu dễ dàng bằng các cách thông dụng: Nội dung, nhan đề, tên tác giả, chủ đề, năm xuất bản.

3. KẾT LUẬN

Triển khai ứng dụng phần mềm mã nguồn mở DSpace tại Trung tâm Thông tin - Thư viện và Học liệu Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là giải pháp hữu hiệu cho công tác tạo lập và quản lý thông tin dữ liệu số của đơn vị. Với việc triển khai ứng dụng phần mềm mã nguồn mở, Trung tâm đã xây dựng trang tài nguyên số với địa chỉ: 10.0.6.132:8080/thuvienso/ cho phép kết nối dữ liệu, tra cứu và đọc trực tuyến tài nguyên số. Trung tâm đã góp phần tạo môi trường số cho cán bộ giảng viên, sinh viên cùng truy cập, tra cứu, tìm kiếm và đọc tài nguyên số toàn văn nhằm hỗ trợ đắc lực cho việc giảng dạy, nghiên cứu, học tập. Với những kết quả bước đầu đã đạt được, Trung tâm đã giải quyết nhiệm vụ về lưu trữ, quản lý, khai thác nguồn

thông tin dữ liệu số của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Đây cũng là giải pháp mà Trung tâm muốn chia sẻ với đồng nghiệp trong và ngoài đơn vị để từ đó thể nhân rộng mô hình quản lý nguồn thông tin, dữ liệu, học liệu số, góp phần liên kết, trao đổi, chia sẻ thông tin giữa các đơn vị. Giải pháp Trung tâm đưa ra sẽ góp phần xây dựng CSDL học liệu số phục vụ nhu cầu giảng dạy và học tập của giảng viên, sinh viên Nhà trường; xây dựng hệ thống quy trình tạo lập, xử lý, trao đổi, bảo quản an toàn, lưu trữ và phục vụ có hiệu quả thông tin, tư liệu của đơn vị, Nhà trường; thiết lập hệ thống lưu trữ, quản lý thông tin, dữ liệu số tập trung phục vụ mọi mặt hoạt động tác nghiệp của các đơn vị chức năng. Trong giai đoạn tới, Trung tâm tiếp tục nghiên cứu, phát triển ứng dụng phần mềm để xây dựng CSDL toàn văn với khối lượng tài liệu lớn, cho phép người dùng khai thác thông tin, dữ liệu trên ứng dụng thông qua hệ thống thiết bị có kết nối mạng internet.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), Thông tư số 08/2010/TTBGDDT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngày 01 tháng 3 năm 2010 về việc ứng dụng phần mềm mã nguồn mở vào các cơ quan thông tin – thư viện trong nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2. Phan Ngọc Đông (2018), *Tập bài giảng Cài đặt và sử dụng phần mềm DSpace* – Đà Lạt: Trường Đại học Đà Lạt, 2018.
3. Phan Ngọc Đông, *Ứng dụng phần mềm DSpace phiên bản 4.0 trong xây dựng thư viện số*, Tạp chí Thư viện Việt Nam, 2014, số 4, tr.31-33.
4. Nguyễn Thị Thu Thủy, Hồ Thị Lợi, Lê Thị Quyên (2018), “Xây dựng thư viện số tại Đại học Bách khoa Hà Nội”, trong Kỷ yếu *Hội thảo Phát triển thư viện điện tử ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu các mạng công nghiệp 4.0*, Hội Thư viện Việt Nam, Hà Nội, tr.128-139.

USING OPEN-SOURCE SOFTWARE DSPACE TO MANAGE DIGITAL INFORMATION AND DATA AT THE INFORMATION CENTER – LIBRARY AND LEARNING MATERIALS, HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *The article introduces the open-source software DSpace, the role and outstanding features of DSpace, states the current situation of storing digital information and data at the Information Center - Library and Learning Materials, Hanoi Metropolitan University. At the same time, we also provide a solution to apply the open-source software DSpace in managing, exploiting and sharing digital information and data sources at the Information Center - Library and Learning Materials, Hanoi Metropolitan University.*

Keywords: *Digital data, DSpace, open-source software, solutions, information management, Information Center – Library and Learning Materials.*

CÁC NGHIÊN CỨU VỀ MẠNG XÃ HỘI TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM

Phạm Thị Huyền Trang

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết này nhằm phân tích các công trình nghiên cứu của các tác giả trên thế giới về mạng xã hội theo các hướng: (i) Quan niệm bạn bè trên MXH; (ii) Nhu cầu và lợi ích khi sử dụng MXH; (iii) Bản sắc cá nhân thể hiện trên MXH; (iv) Sự tự công khai và bảo mật thông tin trên MXH; (v) Những rủi ro và hành vi nguy cơ từ MXH và (vi) Sự phụ thuộc mạng xã hội và nghiện MXH. Việc tham khảo các nghiên cứu của các tác giả đi trước giúp chúng tôi có thêm cơ sở khoa học để xây dựng hệ thống lý luận và phương pháp luận nghiên cứu về MXH. Từ đó, chỉ ra thực trạng sử dụng MXH và luận giải các biện pháp sử dụng MXH an toàn cho sinh viên ngành công tác xã hội (CTXH), Trường Đại học Thủ đô Hà Nội trong thời đại công nghệ số hiện nay.

Từ khóa: Mạng xã hội, lợi ích của mạng xã hội, rủi ro của mạng xã hội, nghiện mạng xã hội.

Nhận bài ngày 7.5.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.6.2021
Liên hệ tác giả: Phạm Thị Huyền Trang; Email: pthtrang@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Mạng xã hội (MXH) ra đời mang đến cho người dùng những lợi ích to lớn trong nhiều lĩnh vực của đời sống như kinh tế, giáo dục, giải trí. Do những ưu điểm nổi trội của MXH cùng với sự hỗ trợ hữu ích của khoa học công nghệ mà MXH ngày càng thu hút và tăng nhanh về số người tham gia sử dụng [7, tr.13]. MXH xuất hiện ở mọi lúc mọi nơi trở thành đam mê và thói quen hàng ngày, nó trở thành món ăn tinh thần với nhiều người. MXH mang lại rất nhiều lợi ích, nó mở ra một hướng đi mới, mang ý nghĩa tích cực cho những ai biết tận dụng và kiểm soát nó. Tuy nhiên, MXH đã để lại hệ lụy nếu như người dùng lạm dụng, quá chú tâm vào các hoạt động trên MXH thì nó ảnh hưởng không nhỏ tới công việc, học tập, sinh hoạt của rất nhiều người; thậm chí nó để lại hậu quả khôn lường cho chính bản thân và gia đình, xã hội.

Những vấn đề chung của MXH thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Trên thế giới, khi nghiên cứu về MXH, các tác giả tập trung nhiều nhất vào nhóm người sử dụng là người trẻ tuổi, thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên. Các tác giả đặt ra nhiều vấn đề khác nhau từ việc nghiên cứu về thói quen sử dụng MXH; những lợi ích

mà MXH mang lại cho thanh thiếu niên như làm tăng lòng tự trọng, tăng cảm nhận hạnh phúc, tăng nguồn vốn xã hội cũng như những ảnh hưởng của MXH đến cuộc sống của người sử dụng. Tại Việt Nam, các MXH bắt đầu du nhập từ những năm 2000 dưới hình thức các trang nhật ký điện tử (blog). Đến nay, có khoảng 270 MXH được cấp giấy phép hoạt động, trung bình mỗi ngày người Việt Nam vào MXH hơn 2 giờ. Nhóm người sử dụng mạng internet thường xuyên nhất là học sinh, sinh viên và người lao động trong độ tuổi từ 15-40. Thực tế cho thấy, internet và các trang MXH đem tới cho người dùng rất nhiều tiện ích nhờ tốc độ thông tin nhanh, gần như tức thời; nội dung phong phú, hình thức sinh động, hấp dẫn. Nếu được sử dụng phù hợp, đúng mục đích, MXH giúp mỗi cá nhân trao đổi thông tin, giải trí, học tập, giao lưu, kinh doanh trực tuyến,... có hiệu quả. Song, bên cạnh những mặt tích cực, MXH cũng đem lại nhiều tác hại và hệ lụy cho mỗi cá nhân cũng như cộng đồng. Đối với cá nhân, lạm dụng mạng internet và MXH có thể dẫn tới tình trạng phụ thuộc, gây “nghiện”, làm ảnh hưởng tới chất lượng học tập, giảm sút năng suất lao động, thậm chí gây tác hại cho sức khỏe, tâm sinh lý và lối sống của con người, nhất là trong thanh, thiếu niên. Từ đó, các nghiên cứu cho thấy tầm quan trọng trong việc quản lý và giúp đỡ thanh thiếu niên sử dụng MXH một cách hiệu quả nhất và an toàn nhất. Tuy nhiên, tại Việt Nam chỉ có rất ít những nghiên cứu về MXH, phần lớn là những bài viết ngắn mang tính chất cảm tính.

Bài viết này nhằm phân tích các công trình nghiên cứu của các tác giả trên thế giới về mạng xã hội theo 6 hướng: (i) Quan niệm bạn bè trên MXH; (ii) Nhu cầu và lợi ích khi sử dụng MXH; (iii) Bản sắc cá nhân thể hiện trên MXH; (iv) Sự tự công khai và bảo mật thông tin trên MXH; (v) Những rủi ro và hành vi nguy cơ từ MXH và (vi) Sự phụ thuộc mạng xã hội và nghiện MXH.

2. NỘI DUNG

Mạng xã hội (MXH) ra đời đã thay đổi hoàn toàn phương thức giao tiếp của cư dân mạng qua cách kết nối với nhau nhờ yếu tố tích hợp đa tính năng vào cùng một trang mạng như chat, e-mail, phim ảnh, chia sẻ file,... Từ khi trang MXH trên thế giới xuất hiện lần đầu tiên năm 1995 với sự ra đời của trang Classmate với mục đích đơn thuần chỉ là kết nối bạn học, các MXH đã nhanh chóng trở thành một hiện tượng phổ biến toàn cầu thu hút đông đảo người dùng, đặc biệt là thanh thiếu niên, những người trẻ tuổi. Có thể thấy rằng, MXH trở thành một xu hướng không thể thiếu đối với thanh niên nói chung và đối với sinh viên nói riêng. Với đặc thù là những người trẻ tuổi, có tri thức, có tính năng động nên sinh viên là đối tượng rất dễ dàng tiếp cận những cái mới. Vì vậy, việc thường xuyên sử dụng internet và MXH, trở thành công dân mạng có thể làm thay đổi các hoạt động giao tiếp và một số quan niệm của họ về giá trị của các quan hệ xã hội mà họ tiếp xúc và đối xử với quan hệ đó.

Các nhà nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau đã nhanh chóng nhận ra rằng việc tìm câu trả lời về ảnh hưởng của phương tiện truyền thông internet là rất phức tạp. Khi tổng hợp các nghiên cứu về MXH của các tác giả trên thế giới, chúng tôi nhận thấy các nội dung chủ yếu được tập trung bàn theo 6 khía cạnh sau:

2.1. Quan niệm bạn bè trên mạng xã hội

Bạn bè trên MXH có thể phân thành 3 loại: (1) Quen biết thường xuyên gặp gỡ nhau như đồng môn, đồng nghiệp; (2) Quen biết nhau từ trước, chuyện trò với nhau trên MXH là chủ yếu; (3) Quen biết nhau thông qua MXH. Tác giả Trịnh Hòa Bình và Lê Thế Linh cho rằng, quy mô của mạng lưới quan hệ xã hội trước hết được thể hiện ở số lượng thành viên bạn bè có trên MXH [1]. Một người có thể tham gia ở nhiều trang MXH khác nhau. Nếu tính số lượng bạn bè trên tất cả các trang MXH mà cá nhân tham gia thì trung bình mỗi bạn trẻ có 419 bạn bè trên các trang MXH, trong đó facebook được nhiều người tham gia nhất, với trung bình 361 bạn trên một người tham gia facebook. Các nhà nghiên cứu khác cho rằng, số bạn bè trên MXH của một người nhiều hơn số bạn bè mà họ liên hệ trong đời sống thực [7, tr.47]. Bởi trong mạng lưới bạn bè đó, không chỉ có các mối quan hệ đã quen biết ở đời thường như gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, làng xóm,... mà còn rất nhiều mối quan hệ xã hội khác như mạng lưới những người chưa quen biết, hay những người nổi tiếng.

MXH đã giúp những người trẻ tuổi thiết lập các kết nối cá nhân với mọi người trong cộng đồng cư dân mạng, điều này là một trong những điều kiện giúp người trẻ tuổi phát triển và trưởng thành trong thời kỳ công nghệ số. Tuy nhiên, Manago và đồng nghiệp cho rằng, sự liên hệ dễ dàng của liên lạc điện tử lại có thể làm cho thanh thiếu niên ít quan tâm đến giao tiếp mặt đối mặt với bạn bè của họ [8]. Điều này cũng được khẳng định trong nghiên cứu của Trịnh Hòa Bình và Lê Thế Linh, kết quả khảo sát trong nghiên cứu của hai tác giả cho thấy, mặc dù MXH ra đời và thu hút được mạng lưới bạn bè đông đúc, rộng khắp, khiến cho mức độ giao tiếp ở thực tế có thể bị giảm sút, song mức độ giao tiếp, sự bền vững với hầu hết các mối quan hệ ở ngoài đời sống thực lại được củng cố hơn [1, tr.55]. Các mối quan hệ xã hội thực bị giảm xuống là nhóm các quan hệ với hàng xóm, bạn thân, người lạ nhưng với tỷ lệ không đáng kể. Trong khi đó, mức độ giao tiếp với bạn thân, đồng nghiệp, người yêu, bạn bè quen biết lại gia tăng rất đáng kể (cao hơn so với tỷ lệ trả lời giảm xuống và như cũ). Một trong những lý do giải thích cho hiện tượng này được giới trẻ nhắc đến là: quan hệ trên MXH chỉ mang tính chất gián tiếp, không có độ chính xác của thông tin. Kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với kết quả nghiên cứu của Yamauchi và Coget về ảnh hưởng của Internet tới các mối quan hệ theo truyền thống với bạn bè, gia đình và những biến đổi của nó, theo đó họ phát hiện ra rằng giao tiếp giữa các thành viên trong gia đình không bị ảnh hưởng bởi việc sử dụng Internet.

Nhìn chung, MXH đã giúp con người hình thành các mối quan hệ xã hội để tương tác, trao đổi. Các quan hệ trong môi trường này đã tạo dựng được sự tin tưởng nhất định và từ đó đã có kỳ vọng về sự giúp đỡ khi gặp khó khăn, đặc biệt là hỗ trợ về thông tin, tinh thần và việc làm. Tuy nhiên, sự tin tưởng trên MXH vẫn chủ yếu tập trung ở những quan hệ bắt đầu từ việc đã quen biết hoặc đã gặp gỡ nhau ở ngoài đời sống thực, những người sử dụng MXH chưa đặt nhiều niềm tin vào bạn bè mới quen biết trên mạng.

2.2. Nhu cầu và lợi ích khi sử dụng mạng xã hội

Sự phát triển của mạng máy tính mang lại những thay đổi lớn cho cuộc sống của con người, nó là một nguồn dự trữ thông tin vô cùng lớn với khả năng thông tin liên lạc một cách

nhANH chóng và chính xác đã trở thành một nhân tố quan trọng trong sự phát triển của mỗi cá nhân, mỗi quốc gia. Ngoài ra, với hàng loạt những ứng dụng, tiện ích như “trò chơi trực tuyến”, “tán gẫu”, “nhật kí điện tử”, “mạng xã hội”,... mạng máy tính đã trở thành là một công cụ giải trí hấp dẫn mà chưa có một loại hình nào có thể sánh bằng, đặc biệt là cho giới trẻ. Vì vậy, việc sử dụng MXH đã cho phép những người trẻ tuổi sử dụng mạng thỏa mãn nhu cầu rộng rãi trong việc kết bạn, trao đổi thông tin, giao tiếp, duy trì các mối quan hệ, giải trí, học tập, sáng tạo, được nhận biết và được thừa nhận hoặc chấp nhận. Không chỉ giúp cho việc mở rộng mạng lưới bạn bè cũ, thường xuyên “gặp nhau”, MXH còn giúp người dùng kết nối tìm lại bạn bè cũ một cách thuận lợi [1, tr.53]. MXH đem lại rất nhiều lợi ích cho mọi người, đặc biệt là nhóm thanh thiếu niên, nó tạo cơ hội tốt để thanh thiếu niên thể hiện bản thân và tương tác với bạn bè đồng lứa. Những cơ hội này lại giúp họ phát triển bản sắc và điều chỉnh khả năng tương tác của mình một cách lành mạnh, từ đó cá nhân có thể hòa nhập vào xã hội tốt hơn [2]. Ngoài việc hỗ trợ phát triển xã hội, các dịch vụ MXH cũng tạo điều kiện cho việc chia sẻ liên kết web, hình ảnh và tin tức giúp người dùng kết nối một cách thân thiết và gần gũi hơn với bạn bè ở mọi khoảng cách không gian. Trịnh Hòa Bình và đồng nghiệp cũng khẳng định, MXH đã trở thành phương tiện hữu ích cho giới trẻ xây dựng, duy trì và phát triển các liên hệ xã hội, từ đó mở rộng mạng lưới xã hội [1, tr.52]. Việc tạo dựng mới hay duy trì các mạng lưới xã hội vốn có bằng việc tham gia MXH cung cấp cho giới trẻ những lợi ích về cả vật chất lẫn tinh thần. Việc tham gia các MXH đã giúp cho giới trẻ thể hiện những thái độ, quan điểm, hành vi, định hướng giá trị trong nhiều lĩnh vực của đời sống, từ công việc, học tập đến vui chơi giải trí. Hơn nữa, MXH có thể hỗ trợ tốt cho những người trẻ trong việc học và chia sẻ thông tin. Thêm vào đó, các trang mạng cho phép thanh thiếu niên có cơ hội tự thể hiện và truyền thông một cách bình đẳng. Một số nghiên cứu khác còn cho rằng, “không gian xã hội” còn mang lại lợi ích về mặt giáo dục, nó giúp cá nhân có thể tích lũy những kinh nghiệm học tập trong môi trường trực tuyến nhiều hơn.

Dễ dàng nhận thấy rằng, MXH là phương thức kết nối các thành viên với nhau trên thế giới ảo không phân biệt không gian và thời gian. Mỗi người tham gia vào MXH có thể tự tạo cho mình một mạng lưới, duy trì và phát triển các thành viên trong mạng lưới đó. Do tính ưu việt của mình, các MXH đã giành được sự ưa chuộng của xã hội và có sự phát triển hết sức nhanh chóng, trở thành một phần tất yếu trong cuộc sống của mỗi người tham gia. MXH ngoài việc duy trì mạng lưới liên kết cũ, sẵn có, MXH còn giúp giới trẻ tạo ra hoặc mở rộng những liên kết xã hội mới hoặc giúp cho tương tác giữa cá nhân ở ngoài đời thực gần gũi hơn, đặc biệt là giữa các thành viên trong gia đình. Bên cạnh đó, MXH cũng đem lại rất nhiều lợi ích cho những người sử dụng như việc cập nhật kiến thức, tin tức và xu thế một cách nhanh chóng, kịp thời; kết nối các mối quan hệ; cải thiện các kỹ năng; kinh doanh, quảng cáo không mất chi phí; giải trí; chia sẻ và bày tỏ cảm xúc; giáo dục,... Chúng ta không thể phủ nhận những lợi ích mà mạng xã hội đã mang đến cho con người hiện nay như giúp ích cho công việc, cho việc tìm kiếm thông tin, thiết lập các mối quan hệ cá nhân hay giải trí... một cách có hiệu quả, vượt ra ngoài những giới hạn về địa lý và thời gian. Tuy nhiên, nó cũng chứa đựng nhiều nguy cơ, rủi ro tiềm ẩn có thể ảnh hưởng xấu tới công việc, mối quan

hệ cá nhân và cuộc sống của người sử dụng.

2.3. Bản sắc cá nhân thể hiện trên mạng xã hội

Bản sắc của mỗi cá nhân là điều làm nên chính cá nhân đó, nhưng cũng đồng thời là thứ cá nhân muốn người khác nhìn vào mình [7, tr.57]. Trên các trang mạng giới trẻ có thể thử nghiệm nhiều hình thức khác nhau để nói về bản thân và thể hiện bản sắc cá nhân của riêng mình. Klein, A (2001) giải thích rằng: Mỗi trang cá nhân đều là tượng trưng của sự sáng tạo và thiết lập. Trên thực tế giới trẻ chủ yếu sử dụng internet cho các việc truyền thông các thông tin cá nhân của họ. Boyd (2007) cũng đưa ra nhiều lập luận để khẳng định rằng, không gian ảo (MXH) giúp thanh thiếu niên xây dựng bản sắc cá nhân. Theo Klein, bản sắc cá nhân được hình thành thông qua trang cá nhân trên MXH là bản sắc đang hình thành [6]. Thông qua các trang cá nhân, chủ thể thể hiện bản thân mình, nhưng sâu xa hơn là tìm ra ý nghĩa cho những mảnh ghép bản sắc của mình, liên kết những đặc điểm mình có với những đặc điểm mình muốn người khác nghĩ rằng mình sở hữu. Các dịch vụ của các MXH được tạo ra làm biến dạng và khuếch đại ý thức về bản thân trong văn hóa của giới trẻ, điều này được biểu thị qua việc viết blog, cập nhật trạng thái và những phản hồi. Theo Valkenburg và Peter, hiện nay thanh thiếu niên chủ yếu sử dụng internet cho các việc truyền thông các thông tin cá nhân.

Hayes đã đề cập đến ba chức năng của internet đối với việc hình thành bản sắc ở thanh thiếu niên. Thứ nhất, với chức năng là công cụ giao tiếp, internet giúp thanh thiếu niên gặp gỡ rất nhiều bạn trẻ khác cùng độ tuổi, chia sẻ quan điểm, suy nghĩ, cảm xúc. Nhìn chung, bầu không khí được tạo dựng mang tính chất khoan dung, chấp nhận. Những suy ngẫm và cảm xúc được trao đổi trong cộng đồng mạng giúp cho thanh thiếu niên có thể nghĩ lại về bản thân mình. Dĩ nhiên là sự tự do trong lời nói không tồn tại một cách tuyệt đối, các bạn trẻ thường tụ họp nhau lại thành một “cộng đồng” thực sự trên các blog cá nhân, kết nối qua MXH. Thứ hai, internet thực hiện chức năng mang tính chất nghịch đảo là công bố cho công chúng những điều riêng tư của cá nhân. Phản ứng của những người khác thông qua các bình luận được cá nhân chờ đợi và cũng được sử dụng để tự xây dựng hình ảnh bản thân. Thứ ba, internet cho phép những người trẻ tuổi có thể thử nghiệm về bản sắc cá nhân. Họ chọn ra những “mảnh bản sắc” để thể hiện với cộng đồng mạng [4]. Một bạn trẻ có thể cùng lúc sở hữu nhiều blog khác nhau, sử dụng các tên khác nhau khi chat, tham gia vào các trò chơi trên mạng,... Với các tên gọi và thông tin hiển thị trên internet, có thể khó mà phân biệt được con người thực sự đằng sau các tên gọi đó là nam hay nữ, ở độ tuổi nào, tính cách ra sao,... Điều này không nhằm mục đích “đánh lừa” người khác, mà bởi vì thanh thiếu niên muốn thể nghiệm những “bộ mặt” khác nhau của nhân cách và quan sát xem những người khác phản ứng thế nào về các “bộ mặt” này của mình.

Như vậy, trên các trang MXH là nơi mà cá nhân có thể trình bày và thể hiện những khía cạnh nổi bật của bản thân tạo điều kiện cho những người bạn, đồng nghiệp có thể xem nó; giúp cho bản thân trở nên tốt hơn trong khi ngoài đời. Tuy nhiên, khi đưa thông tin lên mạng

xã hội để thể hiện bản sắc cá nhân, người dùng cần phải tỉnh táo trước những lời bình phẩm, nhận xét, đánh giá để bảo vệ sự an toàn cho bản thân cả về thể chất lẫn tinh thần.

2.4. Sự tự công khai và bảo mật thông tin trên mạng xã hội

Tự công khai là một quá trình cần thiết trong việc hình thành, duy trì và phát triển các mối quan hệ xã hội, giúp phát triển bản sắc cá nhân, tăng cường các mối quan hệ thân thiết như gia đình hay bạn bè. MXH cung cấp cho thanh thiếu niên những cơ hội tự công khai thông tin của bản thân nhiều hơn nhờ các chức năng và thuộc tính của nó, khắc phục được những nhược điểm của giao tiếp offline thực [7, tr.63]. Các MXH có đầy đủ tính năng giúp khắc họa toàn bộ chân dung của một cá nhân online như hồ sơ cá nhân, những cập nhật trạng thái của bản thân, tường bài viết, số lượng bạn bè hay hình ảnh. Dựa vào đó, bạn bè của họ có thể đưa ra những ý kiến phản hồi. Từ đó, thanh thiếu niên sử dụng các trang MXH như một cách để đánh giá những ý kiến bình luận về bản thân mình mà điều này sau đó có thể ảnh hưởng đến sự hình thành bản sắc của họ. Bên cạnh đó, các trang MXH có tính năng bảo mật thông tin cho phép người tham gia hạn chế những gì người khác có thể xem của họ. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu trên thế giới đã điều tra các mối đe dọa tiềm ẩn đến sự riêng tư chủ yếu là liên quan đến sự an toàn của người dùng trẻ tuổi [2].

2.5. Những rủi ro và hành vi nguy cơ từ mạng xã hội

Bên cạnh những lợi ích mà MXH mang lại thì vẫn có những nguy cơ, rủi ro tồn tại song song cho những người dùng MXH. Người dùng MXH vẫn gặp phải những rủi ro và quấy rối trực tuyến. Các nhà nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, những người ít tuổi có thể không có sự chuẩn bị tốt cho sự riêng tư, những chuẩn mực đạo đức trong giao tiếp trực tuyến [7, tr.67]. Khi cá nhân hiển thị công khai thường xuyên thông tin trên MXH thì thông tin đó có thể bị sao chép, tải về hoặc phát tán bởi bất kỳ người xem nào và nó có thể gây ra những rủi ro trực tuyến không mong muốn như bị quấy rối, bắt cóc, mất uy tín nghề nghiệp... Có rất nhiều trường hợp MXH sử dụng trong môi trường thiếu an toàn gây nên những hiện tượng, như bắt nạt, chống đối, ám ảnh về cuộc sống cá nhân của ai đó và các hoạt động bị ảnh hưởng khác. Ngoài ra, những thông tin này ảnh hưởng tiêu cực đến cơ hội việc làm trong tương lai của họ. Kết quả nghiên cứu của Dương Thị Thu Hương chỉ ra rằng, những học sinh lứa tuổi THPT dành nhiều thời gian trên MXH, hoặc có trên 1000 bạn bè trên MXH đều có nguy cơ có nhiều hành vi rủi ro: hút thuốc lá, uống bia/rượu, hút shisha, sử dụng chất gây nghiện, thuốc/chất gây ảo giác. Bên cạnh đó, những học sinh dành trên 3 tiếng/ngày sử dụng MXH và có quá nhiều bạn bè trên mạng xã hội có mối quan hệ chặt chẽ đối với hành vi gây bạo lực. Học sinh sẵn sàng khẩu chiến, lăng mạ nhau chỉ vì một lời chê, thậm chí là khen trên MXH,...

Có thể thấy rằng MXH phát triển mở ra một hướng đi mới, mang ý nghĩa tích cực cho những ai biết tận dụng và kiểm soát nó. Tuy nhiên, mạng xã hội đã để lại hệ lụy không nhỏ đối với con người. Việc lạm dụng, quá chú tâm vào các hoạt động trên mạng xã hội đang ảnh hưởng không nhỏ tới công việc, học tập, sinh hoạt của rất nhiều người; có nhiều cá nhân lợi dụng mạng xã hội để làm những điều phản cảm, vô văn hoá,... Bên cạnh đó, nhiều người dùng không biết cách chuẩn bị để đối phó với những mặt xấu của thế giới ảo, không ít người

vấp phải những hệ lụy khôn lường như: bỏ quên thời gian cho học tập, công việc, dần biến họ thành những người phụ thuộc và bị thao túng thời gian, thậm chí cả quyền riêng tư, sức khỏe, vật chất,... khi gặp khó khăn, bế tắc trong cuộc sống, họ lại đi vào thế giới ảo để tìm lối thoát; đắm mình trong thế giới ảo, dễ dàng bày tỏ trên mạng, quên đi cuộc sống hiện tại và con người thực của chính mình.

2.6. Sự phụ thuộc mạng xã hội và nghiện mạng xã hội

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, các trang web MXH có sức mạnh rất lớn khi nó khiến người sử dụng bị phụ thuộc và việc sử dụng liên tục lại ngày càng củng cố sự phụ thuộc ấy. David Greenfield cho rằng có nhiều dịch vụ trên internet tạo ra sự chia li, sự sai lệch về thời gian, và có khoảng 6% cá nhân sử dụng internet bị những điều đó tác động đến cuộc sống của họ [3, tr.135]. Một số kết quả nghiên cứu khác cho rằng có thể có một số tác động có hại từ việc sử dụng Internet nhiều, điều này dường như làm tăng một số biện pháp cách ly xã hội và trầm cảm. Greenfield nhận thấy, Internet có thể tạo ra những thay đổi rõ ràng về tâm trạng; gần 30% người dùng Internet thừa nhận sử dụng MXH để thay đổi tâm trạng của họ nhằm giảm bớt trạng thái tâm trạng tiêu cực. Nói cách khác, họ sử dụng Internet như một loại ma túy. Isbulan cho rằng sức mạnh của MXH trực tuyến lớn tới mức mà “Các nghiên cứu về nghiện đã nhấn mạnh vị trí của nghiện MXH cũng đặc biệt như nghiện thuốc lá hay rượu” [5]. Kuss và Griffiths cho rằng, những người nghiện MXH cũng có những trải nghiệm giống như những người lạm dụng chất hay có các hành vi nghiện khác [8]. Sergerie và Lajoie nhấn mạnh thêm, việc lạm dụng internet có thể gây ra cảm giác căng thẳng và các khó khăn trên bình diện tâm lý, xã hội và nghề nghiệp [10]. Lý do mà các cá nhân ngày càng phụ thuộc và nghiện MXH, là bởi sự kết hợp của nội dung có sẵn, dễ truy cập, tiện lợi, chi phí thấp, kích thích thị giác, quyền tự chủ và ẩn danh – tất cả đều góp phần tạo ra trải nghiệm thần kinh cao. Bằng cách tác động tâm lý, có nghĩa là thay đổi tâm trạng và có khả năng tác động đến hành vi. Nói cách khác, những công nghệ này ảnh hưởng đến cách con người sống và có thể góp phần vào các tác động tâm lý tiêu cực ở các mức độ khác nhau.

3. KẾT LUẬN

Nhìn chung, các nhà nghiên cứu nước ngoài đã có nhiều công trình nghiên cứu về MXH, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào nhóm đối tượng là học sinh và sinh viên. Còn tại Việt Nam, các nghiên cứu mà chúng tôi tìm được hầu hết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, hoặc phương pháp quan sát có tính chất cảm tính. Qua đó cũng thấy rằng nghiên cứu tại Việt Nam nói chung về MXH là chưa nhiều và nghiên cứu về MXH với SV có rất ít. Việc tham khảo các nghiên cứu của các tác giả đi trước giúp chúng tôi có thêm cơ sở khoa học để xây dựng hệ thống lý luận và phương pháp luận nghiên cứu về MXH. Từ đó, chỉ ra thực trạng sử dụng MXH và luận giải các biện pháp sử dụng MXH an toàn cho sinh viên ngành công tác xã hội (CTXH), Trường Đại học Thủ đô Hà Nội trong thời đại công nghệ số hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trịnh Hòa Bình & Lê Thế Linh (2015), “Mạng xã hội trực tuyến của giới trẻ ở đô thị hiện nay”,

- Tạp chí xã hội học số 1 (129), tr52-59.*
2. Boyd, D. (2007), *Why Youth (Heart) Social Network Sites: The Role of Networked Publics in Teenage Social Life*, MacArthur Foundation Series on Digital Learning - Youth, Identity, and Digital Media Volume (ed. David Buckingham), Cambridge, MA: MIT Press.
 3. Hayes B (2008), "Cloud computing", *Communications of the ACM*, 51(7):9–11.
 4. Onur Isbulan (2012), "A new addiction for teacher candidates: Social network", *The Turkish Online Journal of Educational Technology*, 11 (3), 14-19.
 5. Klein, A. (2001), "Les homepages, nouvelles écritures de soi, nouvelles lectures de l'autre", *Spirale Revue de Recherches en Éducation*, 28, 67-82.
 6. Trần Hữu Luyện, Trần Thị Minh Đức, Bùi Thị Hồng Thái (2015), *Mạng xã hội với sinh viên*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
 7. Kuss, DJ, Griffiths, M.D, (2011), "Excessive online social networking: Can adolescents become addicted to Facebook?", *Education and Health* 29, Vol.29 No. 4, 68-71.
 8. Manago, A.A. and others (2007), *Self - Presentation and Gender Differences on the MySpace Network*, Department of Psychology, UCLA.
 9. Sergerie, M-A., Lajoie, J. (2007), "Internet: usage problématique etf usage approprié", *Revue québécoise de psychologie*, 28(2), p.149 - 159.
 10. Valkenburg, P., Peters, J. (2007), "Preadolescents' and Adolescents' Online Communication and Their Closeness to Friends", *Developmental Psychology* 43 (2), 267-77.

RESEARCHES ABOUT SOCIAL NETWORKS IN THE WORLD AND VIETNAM

Abstract: *This article aims to analyze the works of authors around the world on social networks in the following directions: (i) The perception of friends on social networks; (ii) The needs and benefits of using social networks; (iii) Personal identity shows on social networks; (iv) Self-disclosure and confidentiality of information on social networks; (v) Risks and risky behaviours from social networks and (vi) Dependence on social network and social media addiction. The reference to the studies of the previous authors helps us have a more scientific basis and build the theoretical system and research methodology on social networks. It then points out the current situation of using social media, explains measures to safely use social media for students in social work (social work) at Hanoi Metropolitan University in the digital age nowadays.*

Keywords: *Social networks, benefits of social networks, risks of social networks, addiction to social networks.*

NGHIÊN CỨU SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC HÓA HỌC HIỆN ĐẠI PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CHO HỌC SINH

Phạm Văn Hoan, Nguyễn Thị Liễu

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Phát triển cho học sinh năng lực nói chung, năng lực giải quyết vấn đề nói riêng là yêu cầu của đổi mới giáo dục hiện nay (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018). Việc sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học Hóa học thông qua các phần mềm thực nghiệm ảo một cách hợp lý sẽ có tác dụng nâng cao hứng thú học tập và phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh. Bài viết giới thiệu việc sử dụng thí nghiệm ảo kết hợp phương pháp dạy học giải quyết vấn đề trong dạy học chương Tốc độ phản ứng – Cân bằng Hóa học (Hóa học 10) nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh.

Từ khóa: dạy học Hóa học, năng lực, giải quyết vấn đề, phát triển, công nghệ thông tin.

Nhận bài 14.5.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.6.2021

Liên hệ tác giả. Phạm Văn Hoan; Email: pvhoan@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Trong nhiều năm qua, vấn đề đổi mới phương pháp dạy học ở nước ta đã được Đảng, Nhà nước, các cấp quản lý giáo dục, các giáo viên rất quan tâm.

Trong Chương trình giáo dục phổ thông – Chương trình tổng thể, Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018) [1] đã xác định, một trong những mục tiêu của giáo dục phổ thông là “bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực người học thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức, kỹ năng cơ bản, thiết thực, hiện đại; hài hoà đức, trí, thể, mỹ; chú trọng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết vấn đề trong học tập và đời sống”. Hóa học là một bộ môn khoa học thực nghiệm, có nhiều ưu thế trong việc phát triển cho học sinh năng lực giải quyết vấn đề thông qua việc giải quyết các vấn đề của thực tế đời sống, thực hành thí nghiệm. Trong thời gian qua, tuy việc sử dụng phương tiện dạy học hiện đại trong các nhà trường đã được chú trọng, quá trình kỹ thuật hoá hoạt động giảng dạy đã có những kết quả đáng chú ý nhưng về cơ bản chưa đáp ứng được yêu cầu. Đa số giáo viên còn hạn chế trong việc khai thác và sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại như một công cụ hiệu quả trong việc phát triển năng lực cho học sinh, trong đó có năng lực giải quyết vấn đề.

2. NỘI DUNG

2.1. Phương tiện dạy học Hoá học

Phương tiện dạy học là một tập hợp những đối tượng vật chất được giáo viên và học sinh sử dụng như những phương tiện điều khiển hoạt động nhận thức của học sinh, giúp các em lĩnh hội tri thức và rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo. Các phương tiện dạy học bao gồm sách giáo khoa và sách tham khảo, các phương tiện trực quan, các thiết bị dạy học và các phương tiện kỹ thuật dạy học, các phòng học bộ môn và phòng thí nghiệm,...[3]. Hiện nay, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tuy đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn chưa thể đáp ứng được yêu cầu đổi mới phương pháp dạy và học. Các thiết bị dạy học đa phương tiện tuy có trang bị nhưng số lượng hạn chế và không phải giáo viên nào cũng có thể sử dụng một cách hiệu quả.

Trong quá trình dạy học Hoá học, các phương tiện trực quan, thí nghiệm Hoá học và các phương tiện kỹ thuật dạy học có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giúp học sinh dễ hiểu bài, hiểu bài sâu sắc hơn và nhớ bài lâu hơn, cụ thể hóa những vấn đề trừu tượng, điều khiển quá trình nhận thức của học sinh và xây dựng hứng thú học tập bộ môn.

Theo đánh giá của Lê Ngọc Oánh [4] về phương pháp giảng dạy truyền thống của Việt Nam và các phương pháp giảng dạy tiên tiến cùng các nghiên cứu của Nguyễn Đức Dũng [5], Trần Thị Thu Huệ [6], Phạm Ngọc Sơn [7], Vũ Tiến Tình [8],... về sử dụng thiết bị và phương tiện trong dạy học Hóa học đã cho thấy tác dụng của việc sử dụng phương tiện dạy học trong việc nâng cao hiệu quả dạy học Hóa học, phát triển năng lực trong đó có năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh. Tuy nhiên, việc sử dụng các thiết bị dạy học, nhất là việc sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học Hóa học còn chưa đạt được hiệu quả như kì vọng do chưa đúng thời điểm, cách thức và liều lượng [4].

Từ kết quả phân tích trên, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy - học để góp phần nâng cao chất lượng học tập cho học sinh, tạo ra môi trường giáo dục mang tính tương tác cao, phát triển năng lực cho học sinh trong đó có năng lực giải quyết vấn đề là rất cần thiết.

2.2. Các nguyên tắc sử dụng phương tiện dạy học Hóa học

Trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007) [2] và thực tiễn dạy học, chúng tôi cho rằng, để việc sử dụng phương tiện dạy học có hiệu quả cần đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau.

Sử dụng phương tiện dạy học phải phù hợp với nội dung dạy học. Đây là nguyên tắc yêu cầu giáo viên lựa chọn phương tiện dạy học phải xuất phát từ nội dung bài học.

Phương tiện dạy học phải đảm bảo tính trực quan. Việc quan sát rõ và đúng bản chất vấn đề giúp phản ánh đúng bản chất vấn đề học tập và đề xuất được biện pháp giải quyết vấn đề.

Sử dụng phương tiện dạy học phải đúng lúc, đúng chỗ. Nguyên tắc này yêu cầu giáo viên phải biết lựa chọn thời điểm sử dụng phương tiện.

Sử dụng phương tiện dạy học cần chú ý sử dụng theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động của học sinh. Có nghĩa là giáo viên phải tổ chức, hướng dẫn học sinh tự khai thác tri thức có trong phương tiện dạy học trên cơ sở kiến thức đã có của các em. Giáo viên luôn

tạo điều kiện tối đa cho học sinh tự làm việc với phương tiện dạy học để các em khám phá, tìm tòi kiến thức cần thiết. Giáo viên phải xây dựng hệ thống câu hỏi, bài tập để hướng dẫn học sinh tự khai thác kiến thức qua các phương tiện dạy học.

Sử dụng phương tiện dạy học phải đúng tần suất. Nguyên tắc này yêu cầu giáo viên khi sử dụng phương tiện không nên quá kéo dài nhưng cũng không quá ngắn, đủ để HS có thể quan sát được, và có thể đánh giá được. Tùy từng loại phương tiện và tùy cách thức tổ chức dạy học của giáo viên mà có thời gian sử dụng thích hợp khác nhau.

Sử dụng phương tiện dạy học phải đảm bảo tính mục đích. Tùy theo mục đích của từng bài học mà tiến trình và cách thức sử dụng thí nghiệm có thể thay đổi.

Sử dụng phương tiện dạy học cần sử dụng phối hợp nhiều loại với nhau, vì mỗi phương tiện dạy học có ưu thế riêng trong từng mặt giáo dục.

2.3. Quy trình sử dụng phương tiện dạy học Hóa học

Bước 1: Nghiên cứu nội dung bài dạy học để xác định các phương tiện dạy học cần thiết. Bước này giáo viên nghiên cứu các đơn vị kiến thức, kiến thức cơ bản bài dạy học để xác định nội dung bài học; xác định kỹ năng cần rèn luyện cho học sinh; lựa chọn hình thức tổ chức dạy học phù hợp; lựa chọn phương tiện cần sử dụng tùy thuộc điều kiện phương tiện dạy học hiện có của nhà trường.

Bước 2: Xây dựng hệ thống câu hỏi, bài tập gắn với phương tiện dạy học. Bước này GV dựa vào các đơn vị kiến thức, các phương tiện sẽ sử dụng để xây dựng câu hỏi, bài tập. Các câu hỏi, bài tập GV xây dựng phải có tác dụng phát triển được các năng lực trí tuệ HS gắn với từng tình huống khi sử dụng phương tiện dạy học.

Bước 3: Tiến hành xây dựng - chuẩn bị các phương tiện dạy học và các điều kiện cần thiết khác. Bước này GV chuẩn bị đầy đủ các phương tiện cần sử dụng cho bài dạy học.

Bước 4: Xác định thời điểm và phương pháp sử dụng phương tiện dạy học trong tiết học. Bước này GV căn cứ vào tính năng của các phương tiện dạy học để định ra phương pháp sử dụng.

Bước 5: Dự kiến các tình huống có thể xảy ra và phương án xử lý các tình huống. Đây là bước giúp GV chủ động lường trước các tình huống khi sử dụng phương tiện dạy học và lôi cuốn được HS vào các tình huống trong dạy học.

Bước 6: Triển khai sử dụng thiết bị trong dạy học theo hướng giải quyết vấn đề.

2.4. Một số phần mềm ứng dụng trong dạy học Hóa học

Hiện nay, trên thị trường có rất nhiều phần mềm ứng dụng trong dạy học Hóa học. PowerPoint là một phần mềm trình diễn, có thể sử dụng tiện lợi trong dạy học hóa học với giao diện đẹp, hiệu ứng hình ảnh, màu sắc, âm thanh phong phú, có tác dụng làm giờ học thêm hứng thú, sinh động. Giáo viên có thể sử dụng đặt câu hỏi, đặt nhiệm vụ cho HS kèm với sử dụng sơ đồ, tranh ảnh, ... thuận lợi cho GV dạy học theo hướng phát huy tính tích cực,

chủ động của HS. Ngoài ra, nó còn cho phép kết nối với các phần mềm dạy học khác trong dạy học hóa học: Chemoffice, Flash, Violet,...[7].

Phần mềm Crocodile Chemistry chứa đựng các mô phỏng thí nghiệm chủ yếu cho các phản ứng hóa học, có sẵn hơn một trăm thí nghiệm đã được thiết kế để tham khảo về 10 chủ đề chung của hoá học phổ thông và một chủ đề mở rộng. Với sự đa dạng của các công cụ trong Crocodile chemistry, chúng ta có thể thiết kế các thí nghiệm hóa học nhanh chóng, an toàn, tiết kiệm.

Violet là phần mềm công cụ giúp cho GV có thể tự xây dựng các bài giảng trên máy tính một cách nhanh chóng và hiệu quả. So với các công cụ khác, Violet chú trọng hơn trong việc tạo ra các bài giảng có âm thanh, hình ảnh, chuyển động và tương tác... rất phù hợp với HS từ tiểu học đến THPT.

Chemoffice bao gồm các công cụ vẽ như ChemDraw, Chem3D, ChemFinder và ChemACX dành cho nhà hóa học. ACD/ChemSketch – phần mềm hỗ trợ vẽ công thức, phương trình và tính toán cân bằng hóa học, ACD/ChemSketch được dùng để vẽ hoặc thiết kế đồ họa dùng trong bộ môn Hóa học.

Trong dạy học Hóa học, việc sử dụng thí nghiệm là rất cần thiết và quan trọng trong việc phát triển năng lực cho học sinh. Tuy nhiên, việc trang bị được cho tất cả mỗi lớp học một bộ đầy đủ dụng cụ thí nghiệm tốt và bền là rất tốn kém nên đây là việc khó khăn ngay cả ở các nước phát triển và càng khó khăn đối với các nước kinh tế đang phát triển như Việt Nam. Một số dụng cụ thí nghiệm và hóa chất chỉ sử dụng một số ít lần sẽ gây tốn kém. Vì vậy, việc sử dụng phương tiện dạy học hiện đại (thí dụ phần mềm CROCODILE-Chemistry) với hệ thống các thí nghiệm ảo có thể thay thế tốt cho các thí nghiệm thực (thực tế không có điều kiện làm thực hành) và được thiết kế sử dụng dạy học giải quyết vấn đề có tác dụng tốt trong việc phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh khi học hóa học.

2.5. Minh họa sử dụng phương tiện dạy học hóa học hiện đại theo hướng phát triển năng lực cho học sinh

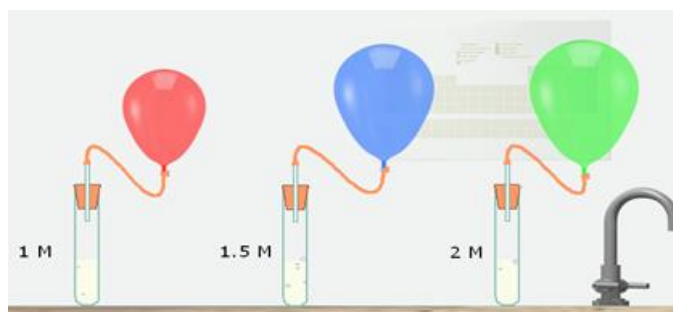
Trong phần này, chúng tôi đề xuất việc sử dụng một vài thí nghiệm ảo dạy học *Bài thực hành số 7: Tốc độ phản ứng và cân bằng hóa học* [9] theo phương pháp dạy học giải quyết vấn đề.

Thí nghiệm 1: Ảnh hưởng của nồng độ đến tốc độ phản ứng (Concentration and rate)

- Mục đích thí nghiệm: Xem xét ảnh hưởng của nồng độ đến tốc độ phản ứng.
- Hoá chất, dụng cụ: canxi cacbonat, dung dịch axit clohydric với nồng độ khác nhau (HCl 1M, HCl 1,5M và HCl 2M).
- + Nêu vấn đề bằng câu hỏi: Theo em, phản ứng của canxi cacbonat với axit HCl ở nồng độ nào sẽ xảy ra nhanh nhất?
- + GV cho học sinh dự đoán, giải thích lí do và yêu cầu đề xuất phương án kiểm chứng dự đoán.
- + Kiểm tra giả thuyết giải quyết vấn đề bằng cách thực hiện phản ứng: Đặt quả bóng màu xanh lá cây vào ống nghiệm chứa dung dịch HCl 2M. Đặt quả bóng màu đỏ vào ống

nghiệm chứa dung dịch HCl 1M. Cuối cùng gắn quả bóng màu xanh dương vào ống nghiệm chứa dung dịch HCl 1,5M.

Nhấn nút và so sánh thể tích các quả bóng như thế nào.



Hình 1. Thí nghiệm khảo sát ảnh hưởng của nồng độ đến tốc độ phản ứng

Từ đó HS rút ra được kết luận về ảnh hưởng của nồng độ đến tốc độ phản ứng: tốc độ phản ứng hóa học tỉ lệ thuận với nồng độ dung dịch của chất phản ứng.

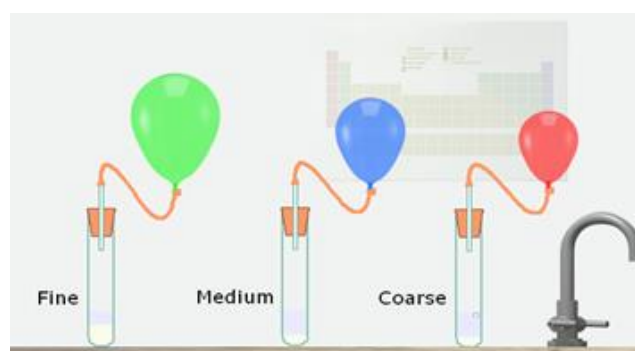
Thí nghiệm 2: Ảnh hưởng của diện tích bề mặt đến tốc độ phản ứng (Surface area and rate)

- Mục đích thí nghiệm: Xem xét ảnh hưởng của diện tích bề mặt đến tốc độ phản ứng.

Hóa chất, dụng cụ: ba mẫu bột canxi cacbonat có khối lượng bằng nhau nhưng kích thước hạt khác nhau: loại mịn (*Fine*), loại vừa (*Medium*) và loại thô (*Coarse*); ba ống nghiệm chứa sẵn axit clohydric cùng nồng độ với thể tích như nhau. Canxi cacbonat loại mịn có diện tích bề mặt lớn nhất, loại thô có diện tích bề mặt nhỏ nhất.

+ GV nêu vấn đề bằng câu hỏi: Theo em, loại canxi cacbonat nào phản ứng với axit nhanh nhất ?

+ GV yêu cầu học sinh dự đoán, giải thích lí do và đề xuất phương án kiểm chứng dự đoán.



Hình 2. Thí nghiệm khảo sát ảnh hưởng của diện tích bề mặt đến tốc độ phản ứng

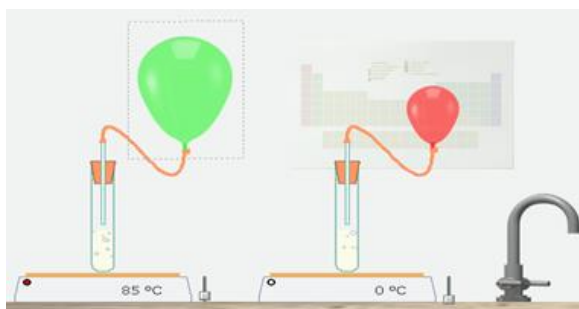
+ Kiểm chứng: Đặt quả bóng màu xanh lá cây vào ống nghiệm đựng dung dịch axit HCl sẽ cho canxi cacbonat loại bột mịn. Đặt quả bóng màu đỏ vào ống nghiệm đựng dung dịch axit HCl sẽ cho canxi cacbonat loại bột thô. Cuối cùng gắn quả bóng màu xanh dương vào

ống nghiệm đựng dung dịch axit HCl sẽ cho loại canxi cacbonat bột có kích thước hạt trung bình. Nhấn nút và so sánh kích thước các quả bóng ở 3 trường hợp.

Từ sự khác nhau về kích thước các quả bóng, HS rút ra được kết luận: tốc độ phản ứng hóa học tỉ lệ thuận với diện tích bề mặt của chất rắn.

Thí nghiệm 3: Ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng (Temperature and rate)

- Mục đích thí nghiệm: Khảo sát sự ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng.
- Tiến hành: Cho cùng một lượng bột canxi cacbonat, có cùng kích thước hạt vào dung dịch axit clohydric có cùng nồng độ lên hai bếp có nhiệt độ khác nhau: ở 0°C và ở 85°C .
- + GV nêu vấn đề bằng câu hỏi: Ở nhiệt độ nào phản ứng hóa học xảy ra nhanh nhất?
- + GV cho học sinh dự đoán, giải thích lí do. GV yêu cầu học sinh đề xuất phương án kiểm chứng dự đoán.
- + Kiểm chứng: Đặt quả bóng màu xanh lá cây vào ống nghiệm ở nhiệt độ cao (85°C). Đặt quả bóng màu đỏ vào ống nghiệm ở nhiệt độ thấp (0°C). Nhấn nút và so sánh kích thước các quả bóng ở 2 trường hợp.



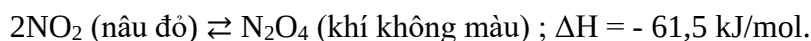
Hình 3. Thí nghiệm khảo sát ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng

Từ đó HS rút ra được kết luận về ảnh hưởng của nhiệt độ đến tốc độ phản ứng: tốc độ phản ứng hóa học tỉ lệ thuận với nhiệt độ.

Thí nghiệm 4: Cân bằng hóa học và nhiệt độ (Equilibrium and temperature)

- Mục đích thí nghiệm: Xem xét ảnh hưởng của nhiệt độ đến cân bằng hóa học của phản ứng.

Trong ống nghiệm chứa hỗn hợp khí N_2O_4 (không màu) và khí NO_2 (màu nâu). Có sự cân bằng giữa hai khí này:



GV khai thác thêm thông tin bằng cách hỏi HS: Phản ứng hóa học trên toả nhiệt hay thu nhiệt?

- + GV nêu vấn đề bằng câu hỏi: Cân bằng hóa học trên sẽ thay đổi thế nào khi thay đổi nhiệt độ (hạ xuống -80°C hoặc nâng đến 80°C)?

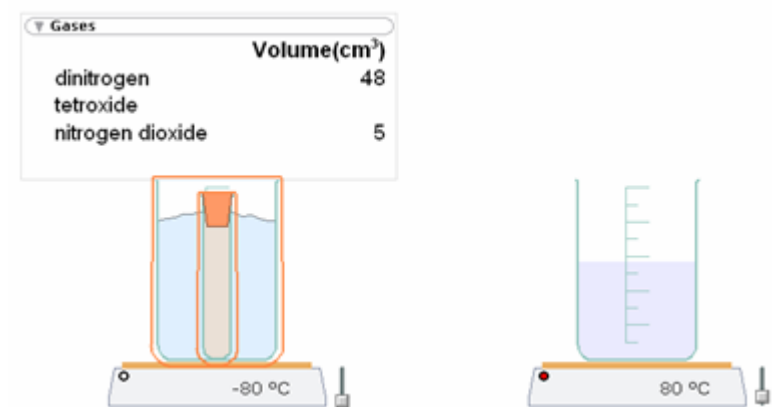
GV cho học sinh dự đoán, giải thích lí do. GV yêu cầu học sinh đề xuất phương án kiểm chứng dự đoán. Sự thay đổi màu sắc của các chất trong ống nghiệm sẽ cho biết chất nào chiếm tỉ lệ cao trong hỗn hợp khí.

+ Kiểm chứng bằng cách thực hiện thí nghiệm:

(1) Đặt ống nghiệm vào cốc nước lạnh và quan sát sự thay đổi.

(2) Đặt ống nghiệm vào cốc nước nóng và quan sát sự thay đổi.

Màu sắc của các chất trong ống nghiệm cho biết được khí nào tăng (màu đậm lên là NO_2 tăng) hoặc giảm ở 2 điều kiện để trả lời câu hỏi trên.



Hình 4. Thí nghiệm khảo sát ảnh hưởng của nhiệt độ đến cân bằng hóa học của phản ứng.

Từ đó, HS rút ra được kết luận về ảnh hưởng của nhiệt độ đến cân bằng hóa học của phản ứng. Trên cơ sở đó, GV hướng dẫn HS rút ra quy luật chuyển dịch cân bằng hóa học khi thay đổi nhiệt độ. Với cách thực hiện tương tự như trên với các thí nghiệm khác, nếu giáo viên sử dụng và khai thác tốt các thí nghiệm ảo được thiết kế sẵn có trong phần mềm theo một algorit dạy học giải quyết vấn đề thì sẽ giúp HS rèn luyện và phát triển tư duy (phân tích, so sánh, tổng hợp,...), phát triển năng lực giải quyết vấn đề khi học Hóa học. Đồng thời, việc sử dụng các thí nghiệm ảo theo cách trên cũng làm tăng hứng thú học tập của học sinh đối với môn Hóa học.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, nếu chúng ta biết khai thác và sử dụng phương tiện dạy học đúng cách sẽ có tác dụng làm tăng hứng thú học tập, nâng cao hiệu quả quá trình nhận thức của học sinh. Việc sử dụng phương tiện dạy học đúng với những yêu cầu sư phạm cụ thể sẽ có tác dụng tích cực đến hoạt động nhận thức của học sinh, phát triển năng lực giải quyết vấn đề cho học sinh. Để phát huy hết hiệu quả và nâng cao vai trò của phương tiện dạy học, người giáo viên phải nắm vững ưu nhược điểm và các khả năng cũng như yêu cầu của phương tiện để việc sử dụng phương tiện dạy học đạt được mục đích dạy học, góp phần nâng cao hiệu quả của quá trình dạy học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018 về *Chương trình giáo dục phổ thông – Chương trình tổng thể*.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Chương trình Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho viên chức làm công tác thiết bị dạy học ở cơ sở giáo dục phổ thông*, ban hành theo Quyết định số 74/2007/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3. Nguyễn Cương (1995), *Phương tiện kỹ thuật và đồ dùng dạy học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
4. Lê Ngọc Oánh (2008), *Thư viện góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập ở bậc đại học*, Bản tin Thư viện – Công nghệ thông tin 06/2008.
5. Nguyễn Đức Dũng (2008), *Sử dụng phương tiện trực quan và phương tiện kỹ thuật dạy học để nâng cao chất lượng dạy học môn Hóa học lớp 10, 11 trường Trung học phổ thông*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Trường ĐHSP Hà Nội, Hà Nội.
6. Trần Thị Thu Huệ (2012), *Phát triển một số năng lực của học sinh Trung học phổ thông thông qua phương pháp và sử dụng thiết bị trong dạy học hóa học phần Hóa học Vô cơ*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Viện KHGD Việt Nam.
7. Phạm Ngọc Sơn (2012) *Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học phần Hoá học Hữu cơ, chương trình Nâng cao Trung học phổ thông nhằm tích cực hoá hoạt động nhận thức của học sinh*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Trường ĐHSP Hà Nội, Hà Nội.
8. Vũ Tiến Tình (2017), *Sử dụng phương tiện trực quan trong dạy học một số khái niệm hóa học cơ bản ở trường Trung học cơ sở nhằm phát triển năng lực thực nghiệm cho học sinh*, Luận án Tiến sĩ Giáo dục học, Trường ĐHSP Hà Nội, Hà Nội.
9. Lê Xuân Trọng, Nguyễn Đức Chuy (2005), *Hóa học 10 Nâng cao*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

A STUDY ON USING MODERN CHEMISTRY EQUIPMENT TO DEVELOP THE PROBLEM-SOLVING CAPACITY FOR STUDENTS

Abstract: Developing the capacity for students in general and the problem-solving capacity, in particular, is the requirement of today's educational innovation (Ministry of Education and Training, 2018). Using information technology to teach Chemistry through virtual experimental software will help improve students' interest in learning and developing problem-solving abilities. The article introduces the usage of virtual experiments combined with problem-solving teaching methods in teaching the chapter Reaction speed - Chemical balance (Chemistry 10) to develop problem-solving capacity for students.

Keywords: Capacity, information technology, development, problem-solving capacity, teaching chemistry.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SINH HOẠT CÂU LẠC BỘ SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hồng

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Câu lạc bộ (CLB) sinh viên vừa là một loại hình tổ chức, vừa là một phương thức hoạt động, là một bộ phận quan trọng của tổ chức Hội Sinh viên, nhằm hỗ trợ giải quyết những vấn đề trong học tập và cuộc sống hàng ngày, đáp ứng những nhu cầu hỗ trợ của sinh viên. Để phát huy tối đa và toàn diện vai trò của các loại hình câu lạc bộ sinh viên tham gia tích cực vào các hoạt động chung của nhà trường hướng tới tạo dựng môi trường tích cực và hình thành năng lực cho sinh viên trường Đại học Thủ đô Hà Nội cần phải nâng cao các hình thức và nội dung sinh hoạt CLB; đồng thời phát huy vai trò của tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên và phòng ban chức năng của Nhà trường. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát thực trạng tổ chức hoạt động của các câu lạc bộ cho sinh viên tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội cho thấy, cần triển khai các biện pháp nâng cao hiệu quả sinh hoạt của các câu lạc bộ cho sinh viên tại nhà trường trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Câu lạc bộ, Đại học Thủ đô Hà Nội, giải pháp, sinh viên, sinh hoạt câu lạc bộ.

Nhận bài 1.5.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.6.2021

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Hồng; Email: nthong2@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Hiện nay, trên thế giới nói chung và nước ta nói riêng đã có nhiều nhà nghiên cứu đã có về chức năng xã hội và hệ phương pháp hoạt động của các Câu lạc bộ nói chung và câu lạc bộ sinh viên trong nhà trường đại học nói riêng. Sự phát triển của các tổ chức ngoài lớp học đồng hành cùng với sự phát triển của các cơ sở giáo dục và đào tạo đã đem lại hiệu quả tốt hơn cho sinh viên. Hiện nay, đây là mô hình được phát triển dựa trên nền tảng mô hình tổ chức của các câu lạc bộ mang tính chất tự phát và được thành lập trong các trường đại học và cao đẳng. Ngoài việc các câu lạc bộ này góp phần tăng tính tương tác và trao đổi giữa sinh viên và đơn vị trong nhà trường, các câu lạc bộ này còn tạo ra môi trường thân thiện, giảm tải áp lực cho phép sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp và khả năng lãnh đạo (Hegedeus).

Sinh hoạt CLB sinh viên tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội trong thời gian qua đã thu được những kết quả nhất định góp phần giáo dục tư tưởng, rèn luyện phẩm chất đạo đức, rèn

luyện luyện kỹ năng sống cho sinh viên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên của nhà trường đáp ứng nhu cầu xã hội. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi đề cập đến các vấn đề cơ bản về nội dung hoạt động của câu lạc bộ sinh viên, thực trạng sinh hoạt câu lạc bộ sinh viên tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội và tập trung phân tích các giải pháp nâng cao hiệu quả tổ chức sinh hoạt CLB sinh viên tại Nhà trường.

2. NỘI DUNG

2.1. Vai trò ý nghĩa của câu lạc bộ sinh viên trong nhà trường đại học

Mục đích tồn tại của các câu lạc bộ là tạo ra môi trường cho các bạn sinh viên tự nâng cao các kỹ năng mềm, phát huy năng khiếu, sở thích của mình để có những hành trang hữu ích khi ra trường, tạo ra sân chơi cho các bạn sinh viên tự tin khẳng định bản thân mình, học hỏi những kiến thức cần thiết cho nghề nghiệp sau này; đồng thời hỗ trợ nhà trường, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên trong các công tác quản lý sinh viên.

Câu lạc bộ Sinh viên có chức năng giáo dục, rèn luyện bởi đây là một trong những phương thức hoạt động sinh động, có hiệu quả của Hội sinh viên, Đoàn Thanh niên, là công cụ để giáo dục chính trị, tư tưởng, văn hoá, giáo dục truyền thống và giáo dục thẩm mỹ cho sinh viên. Đồng thời, là môi trường tiên tiến để mỗi thành viên tự điều chỉnh nhận thức, hành vi, rèn luyện, phấn đấu trưởng thành.

Qua các loại hình sinh hoạt khác nhau của câu lạc bộ, sinh viên có dịp giúp nhau học tập, trao đổi kinh nghiệm trong cuộc sống, phát huy mặt tích cực, cải thiện uốn nắn các biểu hiện tiêu cực, lạc hậu, kích thích tính chủ động, sáng tạo, tính tích cực xã hội, xây dựng nếp sống văn minh môi trường học đường lành mạnh.

Trên cơ sở nhu cầu, nguyện vọng, sở thích của từng đối tượng sinh viên với những điều kiện, hoàn cảnh khác nhau, Câu lạc bộ có trách nhiệm từng bước thoả mãn, đáp ứng nhằm nâng cao nhận thức về mọi mặt trong học tập, lao động và trong công tác cho sinh viên. Đồng thời giúp họ rèn luyện những kỹ năng cơ bản trong học tập, công tác và trong quan hệ xã hội.

2.2. Thực trạng các câu lạc bộ sinh viên tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Hiện nay, Trường ĐH Thủ đô Hà Nội có 27 CLB, Đội, Nhóm trực thuộc, tiêu biểu có thể kể đến như CLB Thanh niên vận động hiến máu Trường ĐH Thủ đô Hà Nội trực thuộc Hội Sinh viên Trường và Chi hội 08/05; CLB Kỹ năng sống, CLB HN MU Media, CLB Dancing Crew trực thuộc Hội Sinh viên Trường,...

Hoạt động của Câu lạc bộ - Đội - Nhóm (sau đây gọi tắt là Câu lạc bộ) sinh viên là nơi tập hợp những sinh viên có cùng sở thích, cùng nhu cầu nhằm một mục đích nhất định. Câu lạc bộ Sinh viên vừa là một loại hình tổ chức, vừa là một phương thức hoạt động, là một bộ phận quan trọng của tổ chức Hội Sinh viên, nhằm hỗ trợ giải quyết những vấn đề phức tạp, quan trọng trong học tập và cuộc sống hàng ngày, đáp ứng những nhu cầu chính đáng của sinh viên. Hoạt động của CLB sinh viên được quy định rất rõ trong Điều lệ và Hướng dẫn thực hiện Điều lệ Hội Sinh viên Việt Nam. Tại Trường ĐH Thủ đô Hà Nội, hoạt động của các CLB được Đảng ủy, BGH giao Hội Sinh viên Việt Nam Nhà Trường quản lý, vì vậy

HSV Trường đã ban hành các Hướng dẫn về Quy trình thành lập CLB cùng các quy định, nội quy rất rõ ràng về hoạt động của các CLB trong Nhà trường. Đầu tiên phải khẳng định rằng hoạt động của các CLB trong nhà trường là hoạt động được Đảng ủy, BGH hết sức quan tâm, chú trọng, đồng thời cũng là một trong những chương trình, nhiệm vụ mà báo cáo chính trị Đại hội VIII của Hội Sinh viên Trường đã đề ra. Từ thực tiễn các hoạt động của CLB trong trường ĐH Thủ đô Hà Nội được chia như sau:

Chia theo ngạch quản lý:

- + Những CLB trực thuộc HSV Trường quản lý 100%.
- + Những CLB được giao trực thuộc Liên chi Hội, khoa đào tạo quản lý về mặt chuyên môn (các CLB này thường liên quan đến học thuật hoặc phục vụ các mục đích liên quan đến định hướng các hoạt động phong trào của Liên chi Hội).

Chia theo mục đích, chức năng, nhiệm vụ của CLB:

- + CLB sở thích.
- + CLB học thuật, NCKH.
- + CLB kỹ năng và các hoạt động gắn với công tác Hội và phong trào sinh viên.

Từ việc quản lý về mặt pháp lý cho đến các định hướng hoạt động của CLB cho thấy, các CLB trong Trường ĐH Thủ đô Hà Nội có 2 đơn vị quản lý, HSV Trường quản lý chung và Khoa Đào tạo, LCH sinh viên quản lý về mặt chuyên môn. Chính vì vậy, trong quá trình tổ chức hoạt động thì các hoạt động của CLB sinh viên sẽ thông qua báo cáo với 2 cấp là Chi bộ và Hội Sinh viên Trường.

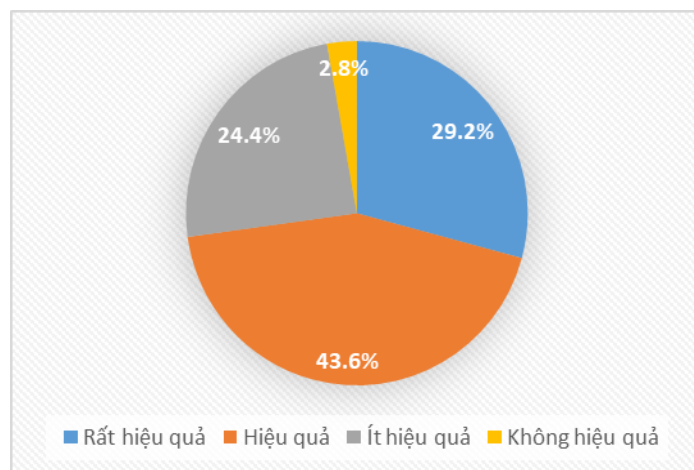
2.3. Thực trạng tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ cho sinh viên tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Hiện nay, hoạt động của các CLB tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được đánh giá đã đạt được hiệu quả và chất lượng hoạt động nhất định. Một số CLB đã phát huy được vai trò tập hợp sinh viên, cung cấp sân chơi kiến thức cho sinh viên, đồng thời là cầu nối đưa sinh viên tới gần hơn với các tổ chức, hiệp hội nghề, là cánh tay nối dài đối với các hoạt động của tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Tiến hành khảo sát về mức độ hiệu quả khi tham gia sinh hoạt CLB của sinh viên, kết quả cho thấy có 29.2% sinh viên cho rằng các hoạt động của CLB rất hiệu quả, 43.6% sinh viên cho rằng hoạt động của các CLB hiệu quả, 24.4% sinh viên cho rằng hoạt động của CLB ít hiệu quả và 2.8% sinh viên nào đánh giá hoạt động của CLB không hiệu quả.

Điều này cho thấy, nhìn chung các câu lạc bộ trong nhà trường đã có những hoạt động tích cực, đem lại những kiến thức bổ ích cho sinh viên, vì vậy, đa số sinh viên trong nhà trường đánh giá hoạt động hiệu quả của CLB ở mức độ cao. Các câu lạc bộ tình nguyện như CLB Thanh niên vận động hiến máu Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là một trong những đơn vị hoạt động xuất sắc tiêu biểu của Chi Hội 08/5, thường xuyên là đơn vị phối hợp cùng Viện Huyết học Truyền máu TW tổ chức các đợt hiến máu nhân đạo trong nhà trường, CLB và

cán bộ chủ chốt thường xuyên nhận được nhiều bằng khen, giấy khen của Bộ Y tế, TW Hội Sinh viên Việt Nam, UBND Thành phố Hà Nội, Viện Huyết học Truyền máu TW, giấy khen của Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà Trường, Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên Trường vì những đóng góp cho hoạt động tình nguyện hiến máu nhân đạo.



Biểu đồ 2.1: Đánh giá tính hiệu quả khi tham gia sinh hoạt câu lạc bộ đối với sinh viên

Các CLB học thuật ngày một phát triển, đóng góp tích cực cho các hoạt động tự học của sinh viên, là sân chơi để sinh viên được trải nghiệm thực tế ngành học. Khối CLB học thuật phát triển mạnh mẽ tại 2 đơn vị Liên chi Hội Khoa Sư phạm và LCH Khoa Kinh tế - Đô thị. Đối với LCH Khoa Sư phạm, các CLB Viết chữ đẹp, Nghệ thuật, Gia sư, Đọc sách là điểm đến lý tưởng, thu hút nhiều sự tham gia của sinh viên trong khoa, nhằm giúp nâng cao hoạt động nghiệp vụ sư phạm dành cho sinh viên. Đối với LCH Khoa Kinh tế - Đô thị, hoạt động của các CLB Tranh biện, CLB Logistics và chuỗi cung ứng, CLB PR&Marketing thường xuyên sinh hoạt chuyên đề với các nội dung gắn sâu với ngành học của sinh viên, đáp ứng được nhu cầu của người học và là một sân chơi trải nghiệm sáng tạo.

Đối với CLB do Hội Sinh viên quản lý, CLB Kỹ năng sống đem lại một sân chơi lớn với các chương trình được tổ chức như: Dạy Kỹ năng sống miễn phí cho học sinh tiểu học; tập huấn các kỹ năng mềm cho sinh viên trong nhà trường, đem lại những kiến thức bổ ích và sân chơi sáng tạo cho sinh viên.

Nhóm các câu lạc bộ về sở thích như CLB Nghệ thuật, CLB HNMTU Media, hoạt động mạnh mẽ, hiệu quả, thường xuyên đưa hình ảnh của sinh viên Trường Đại học Thủ đô Hà Nội năng động, sáng tạo, phục vụ hoạt động truyền thông cho thương hiệu Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. CLB Nghệ thuật thường xuyên tham gia các chương trình văn hóa, văn nghệ của Thành Đoàn – Hội Sinh viên Việt Nam Thành phố Hà Nội và đạt các giải cao, CLB HNMTU Media đóng góp tích cực vào hoạt động ghi hình tại các sự kiện của thanh niên trong và ngoài trường.

Song, vẫn tồn tại những khó khăn liên quan đến các CLB hoạt động còn chưa hiệu quả,

hệ thống cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu của CLB hay sự tham gia của sinh viên còn dãn trải, chưa đồng đều, có xu hướng tập trung lớn ở một số ít loại hình câu lạc bộ.

2.4. Giải pháp nâng cao hiệu quả sinh hoạt của các câu lạc bộ cho sinh viên tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Đề góp phần nâng cao hiệu quả sinh hoạt câu lạc bộ sinh viên tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội, bài viết xin đề xuất một số các giải pháp như sau:

Một là, thực hiện tốt công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh và phụ huynh về vị trí, vai trò của việc tổ chức các hoạt động của CLB sở thích của học sinh trong quá trình thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục hiện nay.

Hai là, xây dựng Quy trình để thành lập CLB sinh hoạt được bền vững, lâu dài và hiệu quả. Việc thành lập các CLB sở thích của sinh viên phải cần được thực hiện theo đúng quy trình sau:

- Bước 1: Căn cứ nhu cầu, nguyện vọng sinh viên, căn cứ mục tiêu kế hoạch của nhà trường, xác định loại hình câu lạc bộ.

- Bước 2: Tập hợp các thành viên, xây dựng tổ chức, thống nhất nguyên tắc hoạt động, thông qua kế hoạch, xây dựng nội quy hoạt động, thống nhất lịch sinh hoạt. Xây dựng kế hoạch dài hạn và ngắn hạn.

- Bước 3: Tổ chức các buổi sinh hoạt, trong đó xác định rõ nội dung mang tính giáo dục, rèn luyện kỹ năng cho sinh viên

- Bước 4: Nếu là những câu lạc bộ hoạt động dài hạn, cần có đánh giá, bầu lại Ban quản lý hoặc chủ nhiệm câu lạc bộ theo định kỳ (nên một năm một lần).

Mỗi nhà trường đều có thể tổ chức nhiều câu lạc bộ khác nhau cho các nhóm học sinh tham gia và cần xây dựng kế hoạch cụ thể cho mỗi CLB để việc tổ chức thực hiện đạt được hiệu quả giáo dục cao.

Ba là, xây dựng hệ thống các nguyên tắc sinh hoạt của mỗi loại hình CLB và nguyên tắc lựa chọn các thành viên tham gia CLB. Khi lựa chọn các thành viên tham gia CLB cũng như khi tổ chức các buổi sinh hoạt CLB cần đảm bảo một số nguyên tắc sau: Tham gia trên tinh thần tự nguyện; không phân biệt đối xử; đảm bảo sự công bằng; phát huy tính sáng tạo; tôn trọng ý kiến và nhân cách học sinh; bình đẳng giới; đảm bảo quyền trẻ em; chính các thành viên là chủ thể quyết định mọi vấn đề của CLB.

Bốn là, bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, tổ chức hoạt động, thu hút sinh viên tham gia cho Ban chủ nhiệm câu lạc bộ. Đây là mục tiêu quan trọng trong việc nâng cao kỹ năng cho sinh viên nói chung và đặc biệt đối với đội ngũ thành viên Ban Chủ nhiệm câu lạc bộ nói riêng, bởi lẽ việc tạo ra các hoạt động và thu hút được sinh viên tham gia là yếu tố quyết định trong việc đánh giá hoạt động hiệu quả của CLB.

Năm là, Xây dựng chiến lược đặc biệt là xây dựng nội dung thu hút, tập hợp hssv tham gia sinh hoạt các CLB. Chiến lược thu hút, tập hợp hssv tham gia sinh hoạt các CLB được

xây dựng để phù hợp với thực tế, hoàn cảnh và điều kiện của CLB sinh viên tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Cụ thể, xây dựng logo nhận diện, khẩu hiệu, phương châm hành động (slogan) của CLB cũng như thiết kế các màu sắc và trang phục đặc trưng; Hợp tác với các Câu lạc bộ sinh viên khác sẽ giúp đa dạng hóa đối tượng của CLB đồng thời tăng gấp đôi số lượng người tham gia sự kiện, chia sẻ trách nhiệm tài chính và chương trình hành động với các CLB bạn và các đối tác của CLB; Luôn cổ vũ, khích lệ tinh thần đồng đội: bằng các hình thức hỗ trợ kinh phí ăn uống khi tham gia sinh hoạt CLB; quan tâm, chia sẻ tinh thần và vật chất đối với các thành viên tham gia sinh hoạt CLB. Ngoài ra, cần làm việc và liên kết với những người có ảnh hưởng để có những hình ảnh thông tin mang tính truyền thông, thu hút sinh viên đồng thời các thành viên tham gia sinh hoạt CLB được giao lưu, học hỏi; Tăng sự hiện diện trực tuyến của các thành viên tham gia CLB thông qua việc mở các ứng dụng mạng xã hội: Zalo, facebook, Instagram, Tiktok,... Tạo một trang web của CLB giới thiệu nội dung, giá trị và thành viên của các thành viên tham gia CLB. Tạo thẻ bắt đầu bằng các hastag # cho các sự kiện lớn, định kỳ, để các thành viên và người hâm mộ có thể đăng, chia sẻ và theo dõi các thông tin cập nhật thông qua mạng xã hội.

Sáu là, Xây dựng các điều kiện thuận lợi để thành lập CLB sinh viên. Thực tế, rất nhiều CLB ra đời và được thành lập CLB như: CLB những người yêu thơ, CLB café – sách.... Tuy nhiên, “tuổi thọ” của các CLB này rất ngắn, hoặc tự giải tán hoặc đổi tên nhưng không sinh hoạt. Do đó, để thành lập một CLB cần hội tụ các yếu tố mang tính chất cần và đủ như các yếu tố từ nhu cầu thực tế; Yếu tố pháp lý; Yếu tố xã hội hóa ; Yếu tố điều hành các hoạt động Câu lạc bộ; Yếu tố cơ sở vật chất...

Bảy là, Phối hợp các lực lượng trong việc tổ chức có hiệu quả các hoạt động câu lạc bộ sinh viên. Phối hợp với các tổ chức trong nhà trường, các đơn vị chức năng, mạng lưới cố vấn học tập trong nhà trường để phát hiện những tài năng làm nòng cốt cho các CLB; lồng ghép các chương trình, hoạt động và sản phẩm của các CLB, tạo sân chơi cho các CLB được sinh hoạt chung, được “khoe đặc sản” để tôn vinh thành tích đặc trưng của CLB đồng thời, thể hiện những nét riêng biệt như một hình thức quảng bá hình ảnh của mỗi CLB.

Nhà trường cần phối hợp chặt chẽ cha mẹ sinh viên trong việc quan tâm, tạo điều kiện về thời gian, nguồn lực để tổ chức và duy trì hiệu quả hoạt động của CLB theo sở thích sinh viên. Thông qua các buổi giao lưu với phụ huynh, hay những buổi biểu diễn có thể mời cha mẹ tham dự....

Tám là, đa dạng hóa hình thức tổ chức sinh hoạt CLB, có thể liên kết với các hình thức sinh hoạt cộng đồng của sinh viên như: quán café sinh viên, các sinh hoạt của thanh niên... có hình thức phối hợp với các CLB mục đích là để truyền thông, CLB biểu diễn nghệ thuật hay tọa đàm những vấn đề mang tính thời sự sinh viên quan tâm như: Luật, lối sống của thanh niên hiện tại, văn hóa, ứng xử... các vấn đề trong xã hội. Ở hình thức này phải có 1 người chủ trì để duyệt và sắp xếp, kiểm soát nội dung vì địa điểm diễn ra ở bên ngoài trường với nhiều đối tượng khác nhau.

Chín là, làm tốt công tác thi đua khen thưởng và tạo động lực cho sinh viên tham gia ở

các loại hình câu lạc bộ

Có hình thức đánh giá, xếp loại và cấp giấy chứng nhận cho hssv có thành tích xuất sắc khi tham gia CLB trong các chương trình cụ thể, như: Chương trình thiện nguyện; Chương trình vì giao lưu “tài năng Hán ngữ”,... Có giấy khen và đưa vào điểm thưởng trong Điểm rèn luyện của sinh viên trong kết quả học tập cuối học kỳ.

Kết thúc mỗi năm học, nhà trường cần có hoạt động đánh giá xếp loại và cấp giấy chứng nhận cho sinh viên tham gia CLB. Tổ chức tốt việc tuyên dương, khen thưởng đối với các cá nhân, tập thể tham gia tích cực, hiệu quả,

3. KẾT LUẬN

Trước những nhu cầu về nguồn lao động chất lượng cao của xã hội, sinh viên trong các trường Đại học ngoài việc học tập, nghiên cứu khoa học còn phải trau dồi những kỹ năng sống, kỹ năng làm việc và phối hợp nhóm, kỹ năng lãnh đạo. Tất cả những điều này được rèn luyện trong môi trường sinh hoạt CLB của sinh viên. Để phát huy tối đa và toàn diện vai trò của các loại hình câu lạc bộ sinh viên tham gia tích cực vào các hoạt động chung của nhà trường hướng tới tạo dựng môi trường tích cực và hình thành năng lực cho sinh viên trường Đại học Thủ đô Hà Nội cần phải phát huy vai trò của tổ chức Hội sinh viên và Phòng ban chức năng trực tiếp quản lý vai trò phối hợp của Khoa đào tạo để hoạt động của các câu lạc bộ cho sinh viên được thường xuyên và hiệu quả hơn. Việc nghiên cứu một cách nghiêm túc cơ sở lý luận và khảo sát khách quan thực trạng là cơ sở khoa học quan trọng cho việc đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sinh hoạt câu lạc bộ sinh viên tại Nhà trường. Các giải pháp đề xuất cần được thực hiện đồng bộ ở các các phương diện Câu lạc bộ sinh viên, Phòng ban chức năng, Khoa đào tạo, Hội sinh viên trường và các lực lượng liên đới khác. Trong đó phát huy vai trò chủ động, tích cực, sáng tạo của sinh viên và vai trò chủ đạo của Hội sinh viên trường và Phòng Quản lý đào tạo & Công tác học sinh sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Hội Sinh viên Việt Nam Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (2017), *Quyết định số 17/QĐ-HSV ngày 23 tháng 09 năm 2017 về việc Tổ chức lại các Câu lạc bộ, Đội, Nhóm trực thuộc Hội Sinh viên Trường, Hà Nội.*
2. Ban Chấp hành Hội Sinh viên Việt Nam Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, *Các Quyết định về việc thành lập mới các CLB, đội, nhóm sinh viên, Hà Nội.*
3. Hội Sinh viên Việt Nam (2009), *Điều lệ và Hướng dẫn thực hiện Điều lệ Hội Sinh viên Việt Nam, Hà Nội.*
4. Foubert John D., Grainger Lauren U. (2006), “Effects on involvement in Clubs and Organizations on the psychosocial development of first – year and senior college students”, *Nasps Journal*, Vol.43, No.1.1.

5. Hegedus Christine M. (2012), *Student participation in collegiate organizations – Expanding the boundaries*, University of Arizona.
6. Monotolongo Ricardo (2002), “Students participation in college student organizations: A review of literature”, *Journal of Indiana University*.

SOME SOLUTIONS TO IMPROVE THE PERFORMANCE OF STUDENT CLUBS AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *The student clubs are the places a variety of activities suitable to the needs and interests of students developed and presented to create an environment for students where they can reveal and flourish their abilities and talents. Besides the orientation for new values, the Student Clubs bring favorable conditions to students to develop themselves comprehensively. The student clubs are not only types of organization with specialized operation, but also an important part of the Vietnamese Students' Association to support academic issues, and to meet the legitimate needs of students. To maximize and promote the role of various types of student clubs in the university towards creating an active environment and building great capacity for students, the Hanoi Metropolitan University needs to develop the principles and operating procedures of the student clubs in order to improve the performance of the clubs, as well as to promote the roles of the Youth Union, Students' Association and related Departments of the University. Based on theoretical studies and surveys on current activities of student clubs at Hanoi Metropolitan University, the researcher proposed some solutions and measures to improve the efficiency of the actual performance of student clubs at the university.*

Keywords: *Clubs, student clubs, performance of student clubs.*

TUYỂN SINH NĂM 2021 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN ĐỔI MỚI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Trần Văn Ánh, Nguyễn Thị Anh Hoa

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Những năm gần đây, đặc biệt trong 2 năm 2020 và năm 2021 cả xã hội chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, ngành giáo dục cũng không nằm ngoài ảnh hưởng đó. Đối với các trường đại học, hậu quả của dịch Covid-19 đã làm cho công tác tuyển sinh đứng trước những khó khăn chung, làm thế nào để công tác tuyển sinh đạt được hiệu quả, đạt chỉ tiêu mà vẫn đáp ứng những yêu cầu về an toàn - an ninh xã hội? Trong quá trình đào tạo, công tác tuyển sinh được coi là vấn đề cốt lõi thể hiện hình ảnh, tiềm năng phát triển của một trường đại học. Điều này dẫn đến yêu cầu các trường luôn phải tìm hướng mới trong công tác tuyển sinh, gắn công tác tuyển sinh với sự phát triển của cơ sở giáo dục và đào tạo, mà cụ thể ở đây chúng tôi đặt ra một số vấn đề cần đổi mới tuyển sinh năm 2021 tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Từ khóa: Tuyển sinh, đổi mới, Trường Đại học thủ đô Hà Nội, nghề nghiệp.

Nhận bài 14.5.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.6.2021

Liên hệ tác giả. Nguyễn Thị Anh Hoa; Email: ntahoa@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây công tác tuyển sinh trên cả nước hằng năm đều có sự thay đổi mạnh mẽ, đặc biệt trong 2 năm 2020 và năm 2021 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 ngành giáo dục nói chung, các trường đại học nói riêng đều phải tìm những hướng đổi mới. Những đổi mới trong công tác xét tuyển đòi hỏi các trường đại học, cao đẳng trên cả nước nói chung đều cần sự tìm hiểu một cách cụ thể, kỹ lưỡng xu hướng ngành nghề xã hội, tâm lý học sinh,... và tính toán đến điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, nhân viên để đưa ra chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp. Sự tách nhóm giữa các trường, cơ sở đào tạo có uy tín cũng dẫn đến tình trạng tuyển sinh của một số trường khá tốt, bên cạnh đó cũng có trường gặp rất nhiều khó khăn, tuyển sinh không đủ chỉ tiêu hoặc đứng trước nguy cơ không tuyển sinh được. Trước tình hình đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tăng quyền tự chủ cho các trường trong công tác tuyển sinh đặc biệt là việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh. Có thể nói từ năm 2016, các trường đã sử dụng nhiều phương thức để xét tuyển, tuyển thẳng, theo đó vấn đề thí sinh quan tâm không chỉ là vào được đại học mà là lựa được trường, chọn được ngành có chất lượng,

xã hội đang cần, có nhiều cơ hội việc làm và thu nhập tốt, ổn định sau khi ra trường. Sự cạnh tranh trong tuyển sinh ngày càng cao, ngay cả một số trường có uy tín, bề dày lịch sử cũng vẫn phải thực hiện nhiều chiến dịch, giải pháp để tăng cường truyền thông tuyển sinh, dù vậy vẫn có những ngành nghề không tuyển đủ chỉ tiêu, thậm chí không tuyển được sinh viên.

Năm 2015, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được nâng cấp trên cơ sở Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, đối với những ngành sư phạm Nhà trường thể hiện được vị thế trong danh sách các trường có đào tạo khối ngành sư phạm trên cả nước, tuy nhiên đối với những ngành mới, ngành ngoài sư phạm, ngoài những tác động chung từ việc thay đổi các phương thức tuyển sinh theo từng năm, thì việc nhiều thí sinh và gia đình chưa được biết đến các ngành đang đào tạo tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là một khó khăn, thách thức với Nhà trường trong công tác tuyển sinh.

Công tác tuyển sinh những năm gần đây được Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã và đang tiếp cận và triển khai các phương thức mới, đáp ứng yêu cầu thực tiễn xã hội. Nhận thức tầm quan trọng của công tác tuyển sinh, cùng với những ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, năm 2021 công tác tuyển sinh của Nhà trường cần có những đổi mới, đặc biệt quan tâm đến vấn đề truyền thông, sử dụng triệt để công nghệ thông tin ứng dụng trong công tác xét tuyển và truyền thông.

2. NỘI DUNG

2.1. Giới thiệu bối cảnh và sự phát triển của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 2402/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội. Là một trường đại học đào tạo đa ngành, tuy nhiên thế mạnh của trường vẫn là đào tạo sư phạm, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các trường phổ thông, mầm non của thành phố Hà Nội.

Sau khi được nâng cấp lên đại học, Nhà trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép mở nhiều mã ngành mới trình độ đại học, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội có 3 cơ sở đào tạo, với 08 khoa đào tạo, 379 cán bộ viên chức và giảng viên, với hơn 6000 sinh viên và học viên các hệ đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học, sau đại học.

Từ năm 2016 đến nay, Nhà trường đã được cấp phép 23 ngành đào tạo trình độ đại học. Trong năm 2016, Nhà trường đã được cấp phép đào tạo 07 mã ngành trình độ đại học gồm: Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Trung Quốc, Quản lý giáo dục, Giáo dục Công dân, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, Việt Nam học.

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, tùy điều kiện mỗi năm Nhà trường đều triển khai các chương trình trao đổi trên sinh viên ra nước ngoài thông qua các chương trình thực hành tiếng Trung tại Trung Quốc, gần 20 lượt giảng viên trao đổi nghiên cứu về ngôn ngữ và các khóa học ngắn hạn,...

Trong điều kiện phát triển hiện nay, Nhà trường xác định tác nhân đẩy mạnh sự phát

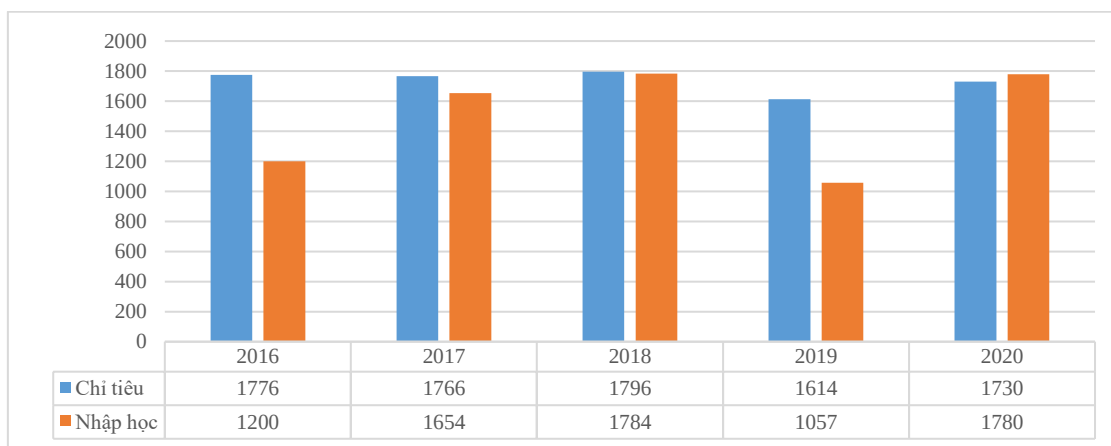
triển là thông qua hợp tác quốc tế nhằm tận dụng và phát huy các điểm mạnh của các đối tác trong và ngoài nước. Việc hợp tác quốc tế được thực hiện trên phương châm hai bên cùng có lợi, hỗ trợ nhau cùng phát triển, coi đó là vừa là động lực vừa là cơ hội.

Với phương châm “ki cương nghiêm, chất lượng thực, hội nhập nhanh”, trường ĐHTĐHN đang từng bước chuyển mình nâng tầm đại học trong kỉ nguyên mới.

Trước bối cảnh và định hướng phát triển của Nhà trường, công tác tuyển sinh cần đáp ứng cả về số lượng và chất lượng trong thời gian tới. Công tác tuyển sinh cần giữ được những ưu điểm và tiếp tục thay đổi theo tình hình chung trong công tác tuyển sinh, thay đổi phương thức xét tuyển có hiệu quả là nhiệm vụ hàng đầu trong công tác xét tuyển năm 2021.

2.2. Tổng quan công tác đào tạo của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020

Ngay từ năm đầu tiên đào tạo đại học, chỉ tiêu tuyển sinh của năm đã đạt đủ số lượng, điều đó bước đầu cho chúng ta thấy tín hiệu tốt về công tác tuyển sinh, đào tạo. Hằng năm, Nhà trường xây dựng Đề án tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hướng đến đáp ứng nhu cầu, nguyện vọng của các thí sinh và yêu cầu của xã hội. Vì mới được nâng cấp nên so với nhiều trường đại học tên tuổi, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội cũng gặp khá nhiều khó khăn, thách thức. Trước tình hình này, công tác tuyển sinh luôn được Nhà trường quan tâm đặt lên hàng đầu, là nhiệm vụ trọng tâm của trường trong những năm qua. Kết quả tuyển sinh trong 5 năm qua cơ bản tương ứng với chỉ tiêu được giao.



Kết quả tuyển sinh trong 5 năm gần đây

Trong quá trình tuyển sinh, dựa trên các số liệu có thể nhận thấy rằng, Nhà trường đã nâng cao công tác tuyển sinh cân bằng được định mức giữa chỉ tiêu được giao và số lượng sinh viên nhập học. Đặc biệt trong các năm 2017, 2018, 2020 chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường và số lượng sinh viên nhập học đều ở mức tương đồng và cân bằng. Đây chính là việc Nhà trường đã vận dụng các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chế của Bộ Giáo dục & Đào tạo trong công tác tuyển sinh, đa dạng hình thức tuyển sinh dựa trên kết quả thi Trung học phổ thông cũng như đánh giá dựa trên kết quả xét tuyển học bạ. Đây chính là phương thức tuyển sinh mới tiên tiến, góp phần thể hiện triết lý giáo dục mở và giáo dục đại chúng lấy người học làm trung tâm, đây là một xu thế tuyển sinh hiện đại của Thế giới, trong giai

đoạn tiếp theo việc duy trì cả hai phương thức tuyển sinh này chính là điều kiện để Nhà trường cân bằng và duy trì giữa số lượng chỉ tiêu tuyển sinh và số lượng sinh viên nhập học góp phần đảm bảo chất lượng đào tạo của Nhà trường, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Trước những yêu cầu của xã hội đối với giáo dục đại học và tác động của đại dịch Covid-19 trong 02 năm gần đây, công tác đào tạo của các trường đại học có nhiều thay đổi về kế hoạch đào tạo, phương thức đào tạo. Vì vậy, công tác tuyển sinh cần đáp ứng được những thay đổi trên, cụ thể: Công tác tuyển sinh cần đáp ứng được chất lượng trong từng ngành đào tạo; kế hoạch tuyển sinh theo từng năm cần đáp ứng trước tình hình dịch bệnh Covid-19; phương thức tuyển sinh cần thay đổi theo từng năm đáp ứng cả về số lượng và chất lượng.

Như vậy, dựa trên số liệu trên chúng ta thấy kết quả tuyển sinh của Nhà trường những năm qua đạt được mức độ ổn định cân bằng giữa yếu tố số lượng tuyển sinh và chất lượng đào tạo.

2.3. Một số thay đổi và định hướng công tác tuyển sinh trong năm 2021

Hoạt động tuyển sinh của Nhà trường trong những năm học vừa qua luôn duy trì ở mức ổn định. Tuy nhiên, trước những thay đổi cơ bản của công tác tuyển sinh trên cả nước, công tác tuyển sinh năm 2021 của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội cần có những đổi mới, những giải pháp hiệu quả để đạt được chỉ tiêu đã xây dựng. Nhằm thực hiện tốt công tác tuyển sinh năm 2021, một số vấn đề cần đổi mới nâng cao chất lượng tuyển sinh của Nhà trường được triển khai như sau:

Thứ nhất, Nâng cao chất lượng đào tạo: Yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất để làm nên thương hiệu, uy tín, thành công của một Nhà trường chính là chất lượng đào tạo, từ đó công tác tuyển sinh cũng được quảng bá một cách hiệu quả nhất. Trong những năm đầu nâng cấp lên đại học, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo: Đổi mới về nội dung và phương pháp đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội, xác định rõ chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực mà sinh viên phải/cần đạt được trong từng học phần và cả chương trình đào tạo; Xây dựng nhiều chương trình đào tạo cho sinh viên được lựa chọn như định hướng Pohe (đào tạo theo nghề nghiệp ứng dụng), tiếng Anh,...; Đổi mới trong công tác kiểm tra, đánh giá đồng bộ với đổi mới nội dung chương trình; Độc lập giữa hoạt động giảng dạy và đánh giá; Tăng cường đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, xây dựng, lắp ráp các phòng thực hành, các thiết bị phục vụ đào tạo; Phối hợp với các cơ sở thực tập cho sinh viên tiếp cận sớm môi trường thực tế để hiểu nghề hơn; Mời chuyên gia là các nhà tuyển dụng giảng dạy một số tiết trong học phần; Gắn kết chặt chẽ giữa hoạt động đào tạo với nghiên cứu khoa học của sinh viên và giảng viên,...

Thứ hai, Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi ra trường là thước đo chất lượng đào tạo và sự đáp ứng với nhu cầu xã hội. Sự phản hồi thông tin và nhận thức của xã hội, người học đã có sự thay đổi: Trước đây quan điểm của xã hội nói chung là phải vào được đại học nhưng ngày nay người học quan tâm đến việc học trường nào, ngành nào, nghề nào xã hội đang cần nhân lực, để khi ra trường người học có nhiều cơ hội việc làm và được lựa chọn những cơ

hội tốt; Trước đây sự phản hồi về chất lượng đào tạo và cơ hội việc làm phải mất nhiều năm mới ảnh hưởng nhưng ngày nay với sự phát triển của mạng xã hội và các phương tiện truyền thông thì chất lượng đào tạo và cơ hội việc làm sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới công tác tuyển sinh của từng trường.

Thứ ba, Truyền thông có vai trò quan trọng và cần thiết trong quảng bá hình ảnh của Nhà trường nói chung cũng như công tác tuyển sinh nói riêng. Sự phối kết hợp giữa phòng Quản lý đào tạo và Công tác học sinh sinh viên, Trung tâm Phát triển nghề nghiệp, Đoàn thanh niên và các đơn vị liên quan trong việc cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác và thuận tiện để tra cứu ngành nghề đào tạo, thông tin tuyển sinh đã giúp thí sinh hiểu, cha mẹ thí sinh tin tưởng và lựa chọn Trường Đại học Thủ đô Hà Nội. Phương pháp truyền thông được thực hiện sáng tạo, kết hợp giữa các kênh truyền thống với kênh mạng xã hội như facebook, zalo, messenger,... Các hoạt động truyền thông được thực hiện với nội dung, mục đích và thời gian phù hợp sẽ mang lại hiệu quả cao. Đặc biệt một sự thay đổi trong những năm qua là sự tham gia chủ động, tích cực của toàn thể cán bộ viên chức và sinh viên Nhà trường, mỗi bài viết đều nhận được sự quan tâm, chia sẻ của đông đảo cán bộ viên chức và sinh viên. Điều này thể hiện mỗi cán bộ viên chức đã thực sự gắn bó với Nhà trường, coi sự thành công trong hoạt động tuyển sinh nói riêng cũng như Nhà trường nói chung là một phần thành công của cá nhân mình, đối với sinh viên là sự tin tưởng và yêu mến ngôi trường mình đang theo học. Đây là những kết quả thực chất, bền vững nhất để giúp Nhà trường tiếp tục lớn mạnh và phát triển lên một tầm cao mới trong tương lai.

Thứ tư, Tư vấn tuyển sinh là kênh kết nối trực tiếp giữa Nhà trường với thí sinh, cha mẹ thí sinh. Trong những năm gần đây đã có sự thay đổi mạnh mẽ trong nội dung và cách thức tư vấn tuyển sinh: Trước đây thí sinh thường chỉ tìm hiểu về danh mục ngành nghề, khối thi/xét tuyển và điểm chuẩn nhưng hiện nay thí sinh và gia đình thường tìm hiểu cụ thể, chi tiết về chất lượng đào tạo, điều kiện học tập, cơ hội việc làm sau khi ra trường cũng như mức học phí, môi trường rèn luyện; Trước đây thí sinh tìm hiểu cơ sở đào tạo qua cuốn *Những điều cần biết về tuyển sinh* và đến trực tiếp cơ sở đào tạo nhưng hiện nay gần như 100% thí sinh tìm hiểu qua mạng Internet và tư vấn qua các kênh mạng xã hội. Nắm bắt được xu hướng đó, hoạt động tư vấn tuyển sinh năm 2021 của Nhà trường tiếp tục phát huy những kết quả của năm 2020, công tác truyền thông kết hợp giữa thông tin trên website với fanpage tuyển sinh, tin nhắn messenger và các số điện thoại hotline, giúp thí sinh và cha mẹ có thể tìm hiểu về công tác tuyển sinh của Nhà trường mọi lúc, mọi nơi. Hoạt động tư vấn đảm bảo trả lời tất cả các câu hỏi cho đến khi thí sinh, cha mẹ thí sinh đã nắm rõ mọi thông tin cần thiết, nội dung tư vấn mang tính chất gợi mở, không chỉ là cung cấp thông tin mà phân tích làm nổi bật những thế mạnh của Nhà trường.

2.4. Đổi mới tuyển sinh theo từng năm đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng

Với bối cảnh sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, sự thay đổi trong bối cảnh kinh tế xã hội, sự xuất hiện của nền kinh tế tri thức, đòi hỏi các cơ sở giáo dục và đào tạo phải thay đổi định hướng công tác đào tạo nguồn nhân lực theo hướng tiếp cận chất lượng.

Năm học 2020 - 2021, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ nhằm nâng cao chất lượng tuyển sinh năm 2021, trong đó xây dựng công tác tuyển sinh gắn liền với bối cảnh và định hướng phát triển của Nhà trường và của Thủ đô Hà Nội.

Trong xu thế đón đầu yêu cầu nhân lực của cuộc cách mạng 4.0, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội không chỉ xây dựng được nhiều ngành mới mà chương trình đào tạo truyền thống cũng được chuyển đổi theo hướng mô hình đào tạo chất lượng cao, sử dụng công nghệ số để đáp ứng yêu cầu chuẩn mực và hội nhập quốc tế. Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ nội dung và phương pháp đào tạo. Chuẩn đầu ra của mỗi học phần, chương trình phải gắn liền với nhu cầu của xã hội và phải là sự cam kết của mỗi giảng viên và Nhà trường với sinh viên, với xã hội.

Tăng cường các hoạt động hợp tác doanh nghiệp để tìm kiếm các cơ hội thực tập, cơ hội việc làm cho sinh viên, thúc đẩy các hoạt động đổi mới sáng tạo giúp sinh viên trải nghiệm môi trường thực tế ngay trong quá trình học tập.

Đổi mới các hoạt động tuyển sinh, nghiên cứu các phương thức tuyển sinh khác ngoài xét tuyển theo kết quả kì thi THPT Quốc gia, chuẩn bị các phương án khi Bộ Giáo dục và Đào tạo thay đổi hình thức thi THPT. Bên cạnh các hoạt động hiện nay chúng ta cần chủ động xúc tiến các hoạt động kết nối trực tiếp với các trường THPT và học sinh lớp 12, tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, đưa học sinh tới trải nghiệm môi trường học tập tại Nhà trường. Chúng ta có thể nhận thấy một số thay đổi trong phương thức tuyển sinh của các năm gần đây như sau:

+ Năm 2018, Nhà trường tổ chức xét tuyển theo 05 phương thức: Xét tuyển thẳng và ưu tiên cộng điểm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Xét tuyển thẳng học sinh giỏi dựa vào kết quả học tập bậc THPT; Xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT Quốc gia năm 2018; Xét tuyển căn cứ kết quả học tập ở bậc THPT đối với một số ngành đào tạo; Xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT Quốc gia kết hợp với tuyển năng khiếu đối với một số ngành đào tạo;

+ Năm 2019, Nhà trường tổ chức xét theo 06 phương thức: Xét tuyển thẳng và ưu tiên cộng điểm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Xét tuyển thẳng học sinh giỏi dựa vào kết quả học tập bậc THPT; Xét tuyển thẳng căn cứ năng lực ngoại ngữ của thí sinh; Xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT Quốc gia năm 2019; Xét tuyển căn cứ kết quả học tập ở bậc THPT đối với một số ngành đào tạo; Xét tuyển căn cứ kết quả thi THPT Quốc gia kết hợp với tuyển năng khiếu đối với một số ngành đào tạo;

+ Năm 2020, Nhà trường xét tuyển theo 04 phương thức: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Xét tuyển căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT Quốc gia năm 2020; Xét tuyển căn cứ kết quả học tập học kì 1 lớp 12 bậc THPT; Xét tuyển dựa vào Chứng chỉ chứng nhận năng lực ngoại ngữ Quốc tế bậc 3 hoặc tương đương trở lên - tính đến thời điểm nộp hồ sơ còn thời gian sử dụng theo quy định;

+ Năm 2021, Nhà trường xét tuyển theo 05 phương thức: Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Xét tuyển dựa vào Chứng chỉ chứng nhận năng lực ngoại ngữ quốc tế bậc 3 hoặc tương đương trở lên (tính đến thời điểm nộp hồ sơ còn thời gian sử dụng theo quy định); Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT; Xét

tuyển dựa vào kết quả bài đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức (nếu thí sinh có kết quả bài đánh giá năng lực và gửi về Trường Đại học Thủ đô Hà Nội); Xét tuyển dựa vào kết quả học tập học kì 1 lớp 12 bậc THPT).

Sự thay đổi các phương thức xét tuyển sinh hàng năm đều căn cứ vào quy định công tác tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thực tiễn, thực tế xã hội và thời điểm tổ chức xét tuyển. Đặc biệt trong hai năm gần đây, sự ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đã tác động lớn đến công tác tuyển sinh của các trường đại học, cao đẳng trên cả nước.

Tiếp tục đổi mới công tác truyền thông, phục vụ và tư vấn tuyển sinh. Chuyên viên làm công tác tuyển sinh phải là chuyên gia về tư vấn và định hướng nghề nghiệp thay vì chỉ cung cấp thông tin cho thí sinh. Mỗi cán bộ, giảng viên, chuyên viên phải coi người học là khách hàng để thường xuyên, chủ động nâng cao chất lượng phục vụ tại các đơn vị như chất lượng tư vấn học vụ, tư vấn hướng nghiệp, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, công tác quản lý sinh viên mà vẫn đảm bảo được tính chặt chẽ, hiệu quả.

Năm 2020, 2021, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, các hoạt động kinh tế xã hội nói chung và hoạt động giáo dục nói riêng đều bị ảnh hưởng. Năm học kết thúc muộn hơn so với những năm trước, công tác tuyển sinh của các Trường thường thực hiện theo những kế hoạch ngắn hạn, Bộ Giáo dục và Đào tạo trực tiếp chỉ đạo công tác tuyển sinh còn phụ thuộc vào tình hình chung của dịch Covid-19. Trước tình hình đó, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã có thêm nhiều kinh nghiệm triển khai thực hiện nhiệm vụ tuyển sinh từ năm 2020. Năm 2021, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội xét tuyển 22 ngành tương ứng với 05 phương thức xét tuyển, thí sinh cả nước nói chung và thí sinh trên địa bàn Hà Nội nói riêng đều có điều kiện tìm hiểu và đăng kí khá thuận lợi, có nhiều lựa chọn ngành nghề phù hợp với khả năng, sở thích của mình. Công tác tuyển sinh đã được Nhà trường triển khai từ rất sớm, Đề án tuyển sinh được xây dựng và công bố rộng rãi trên website. Nhà trường tổ chức nhận hồ sơ xét tuyển trực tuyến đợt 1 từ ngày 20/4/2021 đến ngày 12/5/2021, dự kiến ngày 25/5/2021 sẽ công bố kết quả xét tuyển đợt 1.

3. KẾT LUẬN

Có thể nói, hiện nay Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là trường đại học công lập duy nhất trực thuộc Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội, mang trên vai sứ mệnh lịch sử quan trọng của Thủ đô nên trách nhiệm của người đứng đầu, của mỗi cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên cần phải được nâng cao một bước. Bên cạnh việc tích cực đổi mới, tăng cường công tác quảng bá hình ảnh của Nhà trường thì công tác đổi mới, nâng cao chất lượng tuyển sinh là một nhiệm vụ đặc biệt quan trọng, là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của Nhà trường. Để công tác tuyển sinh năm 2021 thật sự có hiệu quả và chất lượng, Nhà trường cần kết hợp và sử dụng phối hợp nhiều biện pháp để đạt được mục tiêu. Nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân, tập thể đối với công tác tuyển sinh cũng là một cách thực hiện công tác tuyển sinh ngày càng tốt hơn, hiệu quả hơn. Công tác tuyển sinh năm 2021 của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội sẽ là một trong những dấu mốc quan trọng đánh giá sự thành công, thương hiệu Nhà trường cùng với truyền thống hơn 60 năm xây dựng và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Đề án đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020*.
2. *Đề án Nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 - 2025 ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ*.
3. Ban Chấp hành Trung ương (2013), *Nghị quyết số 29/ NQ- TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
4. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2011), *Chiến lược phát triển giáo dục 2011 - 2020*, NXb Giáo dục, Hà Nội.

HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY: THE STUDENT ADMISSION PROCESS AND RELATIVE ISSUES THAT NEED INNOVATION IN 2021

Abstract: *In recent years, especially in 2020 and 2021, the COVID-19 pandemic has affected to all aspects of society where education is not an exception. For universities, specifically, the impacts of the pandemic have set barriers to student admission process. “How can the student admission process be launched effectively, goal-achievable while we have to ensure all safety regulations” is still a dilemma. In higher education, student admission process is the core value that indicates the competences, development potentials of an institution. Therefore, it is required that universities have to find new breakthrough development paths in student admission process, shackle the process to the development of the whole institution. To be specific, we have come up with several issues that need innovating in the student admission process in 2021 of Hanoi Metropolitan University.*

Keywords: *Student admission, innovation, Hanoi Metropolitan University, jobs.*

QUẢN LÝ CÁC HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN CỦA GIẢNG VIÊN BẰNG ỨNG DỤNG “MyHNMU”

Phạm Ngọc Sơn

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) đã trở thành một công cụ hữu ích cho các cơ sở giáo dục đại học. ICT giúp quá trình quản lý, đào tạo của các trường đại học trở nên thuận lợi và tiết kiệm hơn. Việc sử dụng ICT trong quản lý các hoạt động chuyên môn của giảng viên đã hỗ trợ các nhà quản lý hoàn thành tốt công việc của mình, đồng thời giúp giảng viên theo dõi, tự đánh giá kết quả bản thân. Trong nghiên cứu này, chúng tôi xin giới thiệu ứng dụng di động MyHNMU được xây dựng trên nền tảng công cụ của Google, có tính năng quản lý các hoạt động chuyên môn của giảng viên, đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong các hoạt động của giảng viên tại trường đại học.

Từ khóa: Giảng viên, quản lý giảng dạy, quản lý nghiên cứu khoa học, MyHNMU.

Nhận bài 11.5.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.6.2021

Liên hệ tác giả. Phạm Ngọc Sơn; Email: pnson@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) có tác động tích cực đến lĩnh vực giáo dục, nó có tiềm năng to lớn để chuyển đổi môi trường giáo dục khi được sử dụng một cách hợp lý (Angeli, C., & Valanides, N., 2009). Các tổ chức giáo dục đại học trên toàn thế giới đã và đang áp dụng ICT nhằm nỗ lực tạo môi trường cho cả sinh viên và giảng viên tham gia vào việc học tập hợp tác và tiếp cận thông tin (Achimugu, P., Oluwagbemi, O., & Oluwaranti, A., 2010). Các cơ sở giáo dục trên toàn cầu ngày càng sử dụng ICT như một công cụ tốt để giảng dạy, phát triển chương trình đào tạo, tạo lập môi trường học tập sáng tạo, nghiên cứu (Usluel, Y.K., Aşkar P., & Baş, T, 2008).

Trong lĩnh vực quản lý tại các cơ sở giáo dục đại học, theo (Ahmed, 2009), việc sử dụng ICT làm cho công tác quản lý và giảng dạy linh hoạt hơn, tốn ít thời gian hơn và ít tốn kém hơn, và vì vậy hầu hết các trường đại học đang cố gắng tận dụng những lợi ích của ICT. Ngoài ra, trong tuyên bố của Awolaye (2006), ICT nâng cao khả năng giao tiếp, được sử dụng như một công cụ nghiên cứu và cung cấp giải pháp cho giảng dạy và học tập.

Hiện nay, các cơ sở giáo dục đại học cũng đang nỗ lực trong việc sử dụng ICT trong quản lý và đào tạo, một mặt đáp ứng yêu cầu của bộ GD&ĐT (Bộ GD&ĐT, 2021), một mặt

nâng cao chất lượng, hiệu quả, tạo sự cạnh tranh trong môi trường giáo dục. Đặc biệt, với sự phát triển mạnh mẽ của các thiết bị di động thì các ứng dụng quản lý dựa trên nền tảng công nghệ di động, hoạt động trên các thiết bị thông minh sẽ mang lại hiệu quả cao.

2. NỘI DUNG

2.1. Các hoạt động của giảng viên trong trường đại học

Trong mỗi năm học, giảng viên đồng thời thực hiện 3 nhóm công việc chính là giảng dạy; nghiên cứu khoa học (NCKH) và hoạt động khác. Các hoạt động này đều có định mức theo quy định, các công việc được quy đổi thành giờ để xét hoàn thành nhiệm vụ cuối năm học.

- Các công việc được tính giờ giảng dạy:

+ Giảng dạy các học phần hệ chính quy.

+ Các hoạt động khác được quy đổi thành giờ giảng dạy: Hướng dẫn thực tập, thực hành, thực tế chuyên môn; Hướng dẫn, chấm tiểu luận, khóa luận; Cố vấn học tập; Quản lý các phòng thực hành, thí nghiệm.

- Các công việc được tính giờ NCKH

+ Thực hiện đề tài NCKH các cấp

+ Biên soạn, biên dịch tài liệu, giáo trình, sách tham khảo được xuất bản.

+ Viết bài đăng trên các tạp chí chuyên ngành, hội thảo, seminar khoa học.

+ Tham gia hội đồng khoa học đào tạo, hội đồng Khoa.

- Các hoạt động khác và phục vụ cộng đồng:

+ Nâng cao trình độ, chuyên môn;

+ Tham gia hoạt động phong trào, đoàn thể;

+ Tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng;

+ Tham gia các hoạt động thuộc chức năng của Nhà trường.

2.2. Sử dụng ứng dụng MyHNMU trong quản lý các hoạt động chuyên môn của giảng viên

2.2.1. Giao diện trang chủ

Hệ thống hoạt động trên nền tảng internet, có khả năng sử dụng trên nhiều thiết bị khác nhau có kết nối internet (máy tính để bàn, máy tính cá nhân, máy tính bảng, điện thoại thông minh...).

Trang chủ được thiết kế tối giản, hiện đại. Được coi như là cánh cổng chào mừng, dễ dàng cho từng đối tượng khác nhau lựa chọn các phân hệ theo nhu cầu.

Giảng viên: Phân hệ có chức năng quản trị các hoạt động chuyên môn cũng như các thông tin khác của giảng viên.

MyHNMU: Là phân hệ dành cho thiết bị di động, người dùng có thể sử dụng phân hệ này cả trên thiết bị di động (cài đặt App) và giao diện máy tính. Phân hệ dành cho quản trị hệ thống, phân quyền người dùng, người quản trị hay điều chỉnh, thay đổi hệ thống, cập nhật và trích xuất dữ liệu.

2.2.2. Giao diện trang quản trị giảng viên

Bao gồm các phân hệ quản lý hoạt động của giảng viên.

Công tác giảng dạy: Thống kê các hoạt động giảng dạy của giảng viên.

Công tác nghiên cứu khoa học: Thống kê các hoạt động về nghiên cứu khoa học do giảng viên đăng ký thực hiện.

Các hoạt động khác thuộc lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, phục vụ cộng đồng: Thống kê các nhiệm vụ chuyên môn (ngoài giảng dạy) được lãnh đạo đơn vị phân công. Các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, phục vụ cộng đồng do giảng viên đăng ký thực hiện.

Ở các phân hệ trên, người dùng có thể truy xuất các thông tin theo từng lĩnh vực, nhóm công việc với các đối tượng khác nhau (cá nhân, tổ bộ môn, khoa ...).

2.2.3. Phân hệ “Công tác giảng dạy”

Là một phân hệ thuộc hệ thống quản trị giảng viên. Tại đây, cho phép người dùng có thể truy xuất thông tin về các nhóm công việc được quy đổi thành giờ giảng dạy. Các công việc này bao gồm: giảng dạy hệ chính quy; trưởng đoàn thực tập, thực hành, thực tế; hướng dẫn khoá luận, tiểu luận; cố vấn học tập và quản lý phòng thí nghiệm, thực hành.

Người dùng có thể truy xuất được các dữ liệu với các yêu cầu khác nhau tùy vào mục đích trên cơ sở quản lý email, đơn vị và năm học.

- Email: Nhập địa chỉ email của giảng viên để truy xuất thông tin. Email được cấp bởi Nhà trường, có định dạng `abc@daihocthudo.edu.vn`. Có thể chọn đồng thời nhiều email, phù hợp cho việc truy xuất thông tin của tổ chuyên môn.

- Năm học: trích xuất dữ liệu báo cáo theo năm học.



Ảnh 1: Trang chủ của hệ thống



Ảnh 2: Menu hệ thống quản trị giảng viên

Loại công việc	Đơn vị	Năm học	Giờ giảng dạy
Giảng dạy hệ chính quy	Trường Đại học Thủ Đức	2020-2021	7297
Trưởng đoàn thực tập, thực hành, thực tế	Trường Đại học Thủ Đức	2020-2021	100
Hướng dẫn khoá luận, tiểu luận	Trường Đại học Thủ Đức	2020-2021	50
Cố vấn học tập và quản lý phòng thí nghiệm, thực hành	Trường Đại học Thủ Đức	2020-2021	100
Tổng cộng	Trường Đại học Thủ Đức	2020-2021	7297

Ảnh 3: Phân hệ giảng dạy

Để truy xuất dữ liệu của giảng viên, trong ô email, click chọn vào địa chỉ email của giảng viên đó, hệ thống sẽ cho kết quả phân công nhiệm vụ giảng dạy

— Email (3)

🔍 Nhập để tìm kiếm

- ☒ vtinga@daihocthudo.edu.vn
- ☐ vthuong@daihocthudo.edu.vn
- ☒ vthoan@daihocthudo.edu.vn

Ảnh 4: Thống kê theo tổ/nhóm

Nghiên cứu khoa học là 1 trong 2 nhiệm vụ trọng tâm của mỗi giảng viên. Các hoạt động được quy đổi thành giờ NCKH bao gồm 5 nhóm công việc:

[illegible]

Ảnh 5: Phân hệ công tác NCKH

Phân hệ NCKH cho phép truy xuất các thông tin về tên đề tài nội dung khoa học, thể loại, vai trò cũng như số giờ NCKH quy đổi. Công tác NCKH được các giảng viên đăng ký triển khai từ đầu năm bao gồm việc thực hiện các công trình khoa học như: thực hiện đề tài nghiên cứu các cấp cơ sở, công bố các bài báo trên tạp chí khoa học, hội thảo trong nước và quốc tế, tổ chức các seminar khoa học.

Để truy xuất thông tin các công trình NCKH, người dùng nhập thông tin vào ô email, bấm chọn *chỉ một giá trị xác định*. Sau khi nhập thông tin email, hệ thống sẽ tự động truy xuất các thông tin như họ và tên, đơn vị.

Họ và tên	Tên đề tài/Nội dung KH	Thế loại	Vai trò	Giờ NCKH
Phạm Ngọc Sơn	Xây dựng ứng dụng quản lý	Đề tài cấp cơ sở	Thành viên	250
	Nghiên cứu phát triển đội ngũ	Đề tài cấp Bộ/NN	Chủ nhiệm	200
	Thiết kế ứng dụng online quản lý các hoạt động của giảng viên Khoa sư phạm - Trường Đại học thủ đô Hà Nội	Đề tài cấp Bộ/NN	Chủ nhiệm	200
	Nghiên cứu đề xuất phương án dạy học online tại các trường GDTH CS thành phố Hà Nội	Đề tài cấp TP	Chủ nhiệm	5
Phạm Ngọc Sơn	Nghiên cứu công tác quản lý	Đề tài cấp TP	Chủ nhiệm	20

Ảnh 6. Truy xuất thông tin NCKH của cá nhân

Người dùng cũng có thể thống kê thông tin theo tổ chuyên môn hoặc nhóm nghiên cứu bằng cách click chọn các email. Trong tất cả các thông tin được truy xuất, luôn có kết quả của tổng số giờ NCKH. Việc này cho phép giảng viên có thể xác định được số giờ NCKH của mình, qua đó điều chỉnh để có thể đạt được định mức theo quy định.

Tương tự các phân hệ khác, “NCKH” cũng cho phép tải xuống dưới dạng excel hoặc bảng tính hoặc in ra bản cứng.

2.2.5. Phân hệ “Các hoạt động khác và phục vụ cộng đồng”

Bao gồm 4 nhóm công việc:

- Nhóm công việc nhằm mục đích nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học: Dự giờ; Sinh hoạt chuyên môn; Lập kế hoạch giảng dạy; Tham dự các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, seminar ; Tham gia các khóa học tập, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ theo nhiệm vụ do đơn vị, nhà trường phân công.

- Nhóm công việc về hoạt động phong trào, đoàn thể: Tham gia các buổi học tập, tuyên truyền do đơn vị, Nhà trường, Đảng, đoàn thể tổ chức; Tham gia các chương trình, hội thi thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ, tuyên truyền kiến thức do đơn vị, Nhà trường, Đảng và đoàn thể tổ chức; Tham gia các cuộc họp, hội nghị, hội thảo, các chương trình kỷ niệm ngày lễ lớn, ngày truyền thống do đơn vị, Nhà trường, Đảng và đoàn thể tổ chức.

Họ và tên	Tên đề tài/Nội dung KH	Thế loại	Vai trò	Số giờ đã thực hiện
Phạm Ngọc Sơn	Xây dựng ứng dụng quản lý	Đề tài cấp cơ sở	Thành viên	120
	Nghiên cứu phát triển đội ngũ	Đề tài cấp Bộ/NN	Chủ nhiệm	80
	Thiết kế ứng dụng online quản lý các hoạt động của giảng viên Khoa sư phạm - Trường Đại học thủ đô Hà Nội	Đề tài cấp Bộ/NN	Chủ nhiệm	80
	Nghiên cứu đề xuất phương án dạy học online tại các trường GDTH CS thành phố Hà Nội	Đề tài cấp TP	Chủ nhiệm	5
Phạm Ngọc Sơn	Nghiên cứu công tác quản lý	Đề tài cấp TP	Chủ nhiệm	20

Ảnh 7. Phân hệ Các hoạt động khác và phục vụ cộng đồng

- Nhóm công việc nhằm mục đích phục vụ cộng đồng: Tham gia các chương trình, hoạt động mang ý nghĩa nhân đạo, chăm lo đời sống, sức khỏe, tinh thần, vật chất của cộng đồng trong và ngoài Trường do đơn vị, Nhà trường, Đảng và đoàn thể tổ chức; Tham gia các chương trình, hoạt động có ý nghĩa đang được xã hội và nhà trường quan tâm như: tiết kiệm bảo vệ tài sản công, bảo vệ môi trường, trật tự an toàn xã hội, bạo lực học đường, bảo vệ trẻ

em, vì sự tiến bộ phụ nữ,... do đơn vị, Nhà trường, Đảng và đoàn thể tổ chức; Tham gia các chương trình, hoạt động tuyển sinh, truyền thông, quảng bá về Nhà trường.

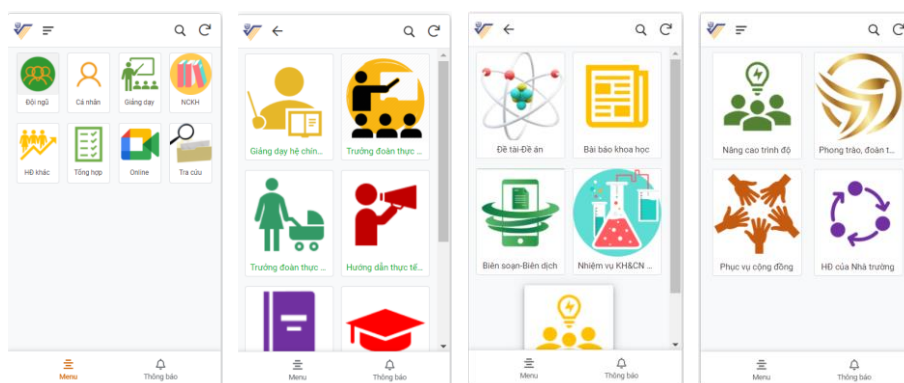
- Nhóm công việc các hoạt động theo quy chế tổ chức, hoạt động của Nhà trường: Các hoạt động trong quy chế tổ chức, hoạt động của Nhà trường.

- Để truy xuất thông tin của cá nhân, trong ô email, điền địa chỉ email của người cần truy xuất. Có thể giới hạn thông tin truy xuất theo năm học. Sau khi lựa chọn email, các thông tin khả sẽ tự động cập nhật như họ và tên, đơn vị, công việc chuyên môn được giao, nội dung chi tiết và số giờ chuyên môn quy đổi.

- Bên cạnh việc truy xuất thông tin cá nhân, người dùng có thể truy xuất thông tin của tổ chuyên môn hoặc nhóm người dùng, bằng cách chọn nhiều địa chỉ email.

- Phần mềm cũng cho phép tải xuống dưới định dạng excel hoặc in ra bản cứng.

2.2.6. Giao diện app mobile MyHNMU



Ảnh 8. Một số hình ảnh app MyHNMU

Ứng dụng di động MyHNMU được cung cấp trực tiếp cho người dùng qua email và được cài đặt trên các thiết bị thông minh.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu và sử dụng mô hình quản lý các hoạt động chuyên môn của giảng viên bằng các công cụ của Google: Google Drive, Google Form, Google Sites, Google Slides ... thật sự mang lại hiệu quả cao. Các ứng dụng này đáp ứng được hầu hết các nhu cầu về công tác quản lý các hoạt động chuyên môn của giảng viên ở một trường đại học, không những vậy, các công cụ của google miễn phí, dễ dàng sử dụng, an toàn dữ liệu và có tính tùy biến rất cao, đây thực sự là các công cụ hữu ích để tiến tới xây dựng một hệ thống quản lý đại học thông minh. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý các hoạt động giảng dạy giúp cho việc quản lý hiệu quả, chính xác. Các thông tin công khai, minh bạch giúp giảng viên vừa theo dõi được công việc của mình, vừa biết được công việc chung của đơn vị, từ đó có thể điều chỉnh hoạt động của mình cho phù hợp. Ứng dụng có khả năng tích hợp với các hệ thống, cơ sở dữ liệu khác (phần mềm quản lý đào tạo) và là một modul để có thể xây dựng hệ thống quản lý trường học thông minh, góp phần nâng cao hiệu quả quản trị tại các

trường đại học, cao đẳng. Với những gì mang lại, ứng dụng MyHNMU có thể sử dụng ở các trường đại học, cao đẳng góp phần nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Achimugu, P., Oluwagbemi, O., & Oluwaranti, A. (2010). An Evaluation of the Impact of ICT Diffusion in Nigeria's Higher Educational Institutions. *Journal of information technology impact*, 10(1), 25-34.
2. Ahmed, J. (2009). Use of ICT in the private universities of Bangladesh International. *Journal of educational administration*, 1(1), 77 – 82.
3. Anuradha Verma; Anoop Singh. (2018). Webinar – Education through Digital Collaboration. *Journal of emerging technologies in web intelligence*, vol. 2, no. 2, may 2010, 131.
4. Bộ GD&ĐT. (2021). *Thông tư Quy định về quản lý và tổ chức dạy học trực tuyến trong cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên*. Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương khóa XI. (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*. Hà Nội.
6. Đặng Quốc Bảo, Nguyễn Đắc Hưng. (2004). *Giáo dục Việt Nam hướng tới tương lai vấn đề và giải pháp*. Hà Nội: Đặng Quốc Bảo, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
7. Đinh Quang Báo. (2017). *Chương trình đào tạo giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông*. Hà Nội: NXB ĐH Sư phạm.
8. Organization for Economic Cooperation and Development (OECD). (1996). *Lifelong Learning for All*. Paris: OECD. Paris: OECD.
9. Sethy, S. (2008). Distance Education in the Age of Globalization: An Overwhelming. *Turkish Online Journal of Distance Education*, 9 (3).
10. Thủ tướng Chính phủ. (2017). Quyết định số 117/QĐ-TTg. *Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 – 2021*.

MANAGING LECTURERS' PROFESSIONAL ACTIVITIES BY “MyHNMU” APPLICATION

Abstract: Information technology and communication (ICT) is an essential tool for higher education institutions. ICT makes the management and training process of universities more convenient and economical. The use of ICT in managing the professional activities of the lecturers has supported the managers to complete their work, and at the same time, helping the lecturers to monitor and self-assess their results. In this study, we introduce the mobile application MyHNMU built on the platform of Google tools, which has the features of managing the professional activities of lecturers, promoting administrative reform in the activities of university lecturers.

Keywords: Lecturer, teaching management, scientific research management, MyHNMU.

TỔ CHỨC THỰC TẬP NGHỀ NGHIỆP NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC THEO ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP ỨNG DỤNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI: THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Đặng Lộc Thọ, Nguyễn Thị Quỳnh

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Đào tạo cử nhân ngành quản lý giáo dục (QLGD) có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có tư tưởng chính trị vững vàng, có kiến thức đầy đủ, có kỹ năng chuyên môn thành thạo, có các kỹ năng mềm và kỹ năng giao tiếp phù hợp là yêu cầu đòi hỏi phải được rèn luyện qua các hoạt động thực tiễn, thông qua hoạt động thực tập nghề nghiệp (TTNN). Hoạt động thực tập nghề nghiệp ngành QLGD trình độ cử nhân tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, đã được quan tâm đổi mới, nhưng vẫn còn tồn tại đòi hỏi cần phải có những giải pháp khắc phục để nâng cao hiệu quả hoạt động thực hành thực tập nói riêng và chất lượng đào tạo ngành QLGD. Bài viết đề cập: (i). Vai trò của thực tập nghề nghiệp trong đào tạo cử nhân đại học; (ii). Thực trạng hoạt động TTNN ngành QLGD tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội; (iii). Một số giải pháp đổi mới hoạt động TTNN nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành QLGD, đáp ứng được yêu cầu trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa: đổi mới giáo dục, quản lý giáo dục, thực tập, thực tập nghề nghiệp.

Nhận bài 10.5.2021; gửi phản biện, chỉnh sửa và duyệt đăng ngày 22.6.2021

Liên hệ tác giả. Nguyễn Thị Quỳnh; Email: ntquynh@daihocthudo.edu.vn

1. MỞ ĐẦU

Quản lý giáo dục (QLGD) là một ngành học có chức năng tổ chức tất cả những hoạt động giáo dục, đồng thời giám sát và đánh giá những hoạt động giáo dục đó. Chức năng tổ chức giúp cho hệ thống giáo dục của nhà trường hoạt động một cách ổn định hơn. Giám sát và đánh giá các hoạt động giáo dục giúp cho nhà trường cải thiện được chất lượng của các hoạt động giáo dục. Ngành QLGD là một trong năm ngành đầu tiên được đào tạo trình độ cử nhân tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, thực hiện tuyển sinh từ năm 2016. Mục tiêu đào tạo của ngành là đào tạo cử nhân QLGD có phẩm chất chính trị, tư tưởng vững vàng, có thể giới quan khoa học, có kỉ luật, có đạo đức nghề nghiệp; có ý thức phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân; có ý thức, sức khỏe và năng lực giao tiếp xã hội; nắm vững kiến thức cơ bản về QLGD, hình thành và phát triển những năng lực của người cán bộ QLGD, giảng viên, nhà khoa học,

chuyên viên và nhân viên tham vấn học đường công tác trong các cơ sở giáo dục; góp phần tạo nguồn nhân lực cho việc xây dựng nền giáo dục chuyên nghiệp, hiện đại, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ đất nước. Để thực hiện được mục tiêu này, chương trình cử nhân QLGD được xây dựng theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng nhằm hình thành và phát triển cho sinh viên (SV) hệ thống các phẩm chất và năng lực (năng lực chung và năng lực chuyên ngành) đáp ứng các yêu cầu vị trí việc làm cụ thể, trong đó công tác thực tập nghề nghiệp (TTNN) được quan tâm chú trọng để rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức nghề nghiệp trong công việc sau này.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số vấn đề chung

a. Vai trò của công tác thực tập nghề nghiệp trong đào tạo trình độ đại học

TTNN là một nội dung có ý nghĩa rất quan trọng trong chương trình đào tạo tại các trường đại học, đặc biệt càng có ý nghĩa quan trọng hơn đối với các trường đại học thực hiện đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng, nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới hiện nay. Qua thực tập, SV tiếp cận với thực tiễn đơn vị; vận dụng, củng cố kiến thức đã được đào tạo; nâng cao năng lực thực hành, tự học hỏi kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn; rèn luyện phẩm chất, tác phong và phương pháp làm việc theo mục tiêu, yêu cầu đào tạo, làm cơ sở vận dụng thực hiện chức trách, nhiệm vụ theo chức danh đào tạo và tự tin hơn khi đảm nhiệm các vị trí việc làm sau khi ra trường. Qua hoạt động thực tập, Nhà trường rút kinh nghiệm về tổ chức đào tạo; bổ sung, hoàn thiện nội dung, chương trình đào tạo để không ngừng nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, đáp ứng được yêu cầu đổi mới trong bối cảnh hiện nay. Cụ thể:

- TTNN là điều kiện cần thiết để SV được củng cố và hiểu được lí luận một cách sâu sắc, sáng tạo và có ý thức hơn, là cơ hội để SV thể hiện tài năng và tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp; tạo điều kiện cho SV hình thành kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, đặc biệt là kỹ năng lao động nghề nghiệp sáng tạo.

- Qua việc thực hiện các nội dung TTNN sẽ giúp SV có khả năng giải quyết những nhiệm vụ nghề nghiệp cụ thể, khả năng vận dụng kiến thức lí thuyết và thực hành trong công việc, đồng thời tiếp thu hệ thống lí luận một cách tích cực hơn thông qua việc tìm lời giải đáp cho những vấn đề còn đang vướng mắc. Điều này nâng cao chất lượng lĩnh hội các kiến thức nghề nghiệp, rèn luyện khả năng áp dụng kiến thức lí thuyết vào thực tế, tạo nên một thái độ “nghị vấn” tích cực đối với các kiến thức đó.

- Qua thâm nhập thực tiễn tại các cơ sở tuyển dụng, sinh viên sẽ có cách nhìn khái quát về hoạt động của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp,... từ đó nảy sinh tình cảm nghề nghiệp, hình thành ý thức nghề nghiệp, xây dựng mẫu hình tương lai và đồng thời tự kiểm tra lại bản thân mình để điều chỉnh các hoạt động cho phù hợp.

b. Ý nghĩa thiết thực của thực tập nghề nghiệp đối với từng sinh viên

- Nâng cao và hoàn thiện kỹ năng mềm: Kỹ năng mềm chỉ được nâng cao và hoàn thiện dần trong thực tiễn cuộc sống, trong môi trường làm việc. Thông qua các hoạt động giao

tiếp, ứng xử, thuyết trình hay làm việc nhóm trong TTNN, SV sẽ dần dần trau dồi, rèn luyện để hoàn thiện kỹ năng mềm cho bản thân. Ngoài kết quả học tập, kỹ năng mềm sẽ là nhân tố quan trọng giúp SV có các cơ hội tìm việc làm, phát triển bản thân trong các công việc sau này.

- Trải nghiệm trong môi trường làm việc thực tế: tttn là nội dung trong chương trình đào tạo mà sv phải hoàn thành như một môn học (có số tín chỉ nhất định). Thời gian tttn chính là cơ hội để sv trực tiếp áp dụng những kiến thức được đào tạo vào môi trường làm việc thực tiễn. Một môi trường công sở sẽ rất khác khi ngồi trên ghế giảng đường thu nhận kiến thức. Dù ở vị trí là thực tập sinh, song sv sẽ phải hoàn thành công việc được giao phù hợp với năng lực và yêu cầu hoàn thành như một người lao động ở vị trí việc làm cụ thể.

- Tạo cơ hội việc làm và khả năng phát triển: thời gian tttn là cơ hội để sv được làm quen với môi trường mới, con người mới và công việc mới. Mối quan hệ được mở rộng, khi năng lực bản thân được thể hiện qua vị trí làm và có cống hiến tốt chắc chắn sẽ được đền đáp. Không ít sv được giữ lại làm việc tại cơ quan/ đơn vị/ công ty và trở thành nhân viên chính thức sau khi kết thúc thời gian tttn do đã khẳng định được kiến thức chuyên môn và năng lực nghề nghiệp.

Như vậy, thời gian tttn tuy chỉ có một vài tháng song có ý nghĩa vô cùng quan trọng, vì không chỉ giúp sv bổ sung kiến thức, hoàn thiện kỹ năng, phát triển năng lực mà còn mở ra cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp và cơ hội thăng tiến trong công việc sau này.

c. Những kiến thức, kỹ năng và tố chất cần có đối với sinh viên ngành QLGD

- **Về kiến thức:** Cử nhân QLGD được trang bị có hệ thống các kiến thức tổng quát của khối ngành khoa học xã hội và khoa học nhân văn; kiến thức cơ bản, nền tảng của khoa học giáo dục và khoa học tâm lý; kiến thức chuyên ngành của khoa học QLGD; kiến thức bổ trợ về tiếng Anh, công nghệ thông tin và hệ thống thông tin quản lý trong QLGD.

- **Về năng lực tư duy, kỹ năng thực hành:** Cử nhân QLGD được đào tạo theo hướng chuyên nghiệp hoá với các kỹ năng thực hành để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, cụ thể: Kỹ năng giao tiếp, hợp tác, làm việc nhóm; kỹ năng quan sát, phán đoán và giải quyết vấn đề; kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, nghiên cứu, khả năng tư duy logic, sáng tạo và ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn; kỹ năng lắng nghe và gây ảnh hưởng; kỹ năng quản lý và kỹ năng sư phạm.

- **Về phẩm chất nhân văn:** Cử nhân QLGD được đào tạo theo mục tiêu vừa hồng vừa chuyên, có tri thức vững vàng và những phẩm chất nhân văn tốt đẹp; có đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần trách nhiệm, tính chủ động, tự giác, linh hoạt, trung thực, chân thành; sự tôn trọng pháp luật, nội quy, kỉ luật, khách quan, công bằng; sự cảm thông, quan tâm và có ý thức trách nhiệm với người khác; sự cầu tiến, ham học, tự tin, lạc quan.

- **Về tố chất nghề nghiệp:** Cử nhân QLGD cần có tinh thần trách nhiệm đi kèm tính kỉ luật cao trong lao động; khả năng thích ứng cao đồng thời chịu được áp lực của công việc; khả năng nắm bắt cũng như điều khiển tâm lý con người; khả năng phán đoán cùng với xử lý và giám sát các hoạt động; kỹ năng giao tiếp ở mức tốt, biết lắng nghe và thấu hiểu người khác; sự chăm chỉ, kiên trì, cẩn thận và tỉ mỉ chi tiết; khả năng ngoại ngữ và tin học ở mức tốt.

2.2. Thực trạng tổ chức hoạt động thực tập nghề nghiệp chuyên ngành Quản lý giáo dục tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

a. Nội dung và cách thức tổ chức thực tập nghề nghiệp

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội thực hiện đào tạo cử nhân QLGD từ năm 2016, đến nay đã có 01 khóa SV tốt nghiệp. Thực hiện mục tiêu và định hướng đào tạo cử nhân QLGD tại Nhà trường, kế hoạch thực tập cũng được chia là 3 giai đoạn với 3 mục tiêu và nội dung thực tập cụ thể:

Nội dung thực tập	Đối tượng thực tập	Thời gian	Hình thức thực tập	Địa điểm thực tập
Thực tập 1: Tham vấn học đường	SV năm thứ 2	4 tuần Học kì 4	Theo nhóm riêng	Trường THCS, THPT có phòng tham vấn
Thực tập 2: Quản lý trường phổ thông	SV năm thứ 3	4 tuần Học kì 6	Chia nhóm theo đoàn	Trường Tiểu học, THCS, THPT
Thực tập 3: Quản lý trường chuyên nghiệp	SV năm thứ 4	10 tuần Học kì 8	Theo nhóm riêng	Trường TCCN, CĐ, ĐH

Mục tiêu của Thực tập 1:

- Tạo điều kiện, môi trường thuận lợi để SV thực tập có cơ hội quan sát, tìm hiểu các hoạt động tham vấn học đường, can thiệp sớm tại cơ sở thực tập; vận dụng các kiến thức đã học trong nhà trường vào việc trợ giúp các đối tượng trong thực tiễn với vai trò là người tham vấn. Từ đó, giúp SV hiểu tính chất công việc, hình thành tình cảm nghề nghiệp, thúc đẩy quá trình tự học, tự nghiên cứu, tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong thực tiễn để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

- Tìm hiểu và phân tích mô hình hoạt động, các đối tượng được hưởng lợi, nguồn lực hỗ trợ của đối tượng tại cơ sở thực tập, vai trò/ công việc của người tham vấn tại cơ sở thực tập (CSTT), những thuận lợi, khó khăn trong công tác trợ giúp thân chủ tại CSTT. Nâng cao hiểu biết thực tế cuộc sống, có cơ hội tận mắt thấy và cảm nhận các khía cạnh tâm sinh lý khác nhau trong đời sống, trong sinh hoạt hằng ngày của các đối tượng có nhu cầu trợ giúp tâm lý.

- Vận dụng lý thuyết vào thực tiễn để rèn luyện một số kỹ năng như: kỹ năng lắng nghe tích cực, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng thấu cảm, kỹ năng phản hồi, kỹ năng xử lý im lặng... vào thực tiễn tham vấn cá nhân với tư cách là người thực hành tham vấn chuyên nghiệp. Xây dựng một hoặc một vài chương trình phòng ngừa theo chủ đề phù hợp đối với các đối tượng thụ hưởng tại CSTT.

- Tìm kiếm, phát hiện và xác định mối liên hệ giữa lí thuyết với thực tiễn; biết vận dụng các kiến thức về khoa học quản lí (QL), QLGD và các khoa học liên quan để phân tích và đánh giá các hoạt động tác nghiệp của chuyên viên hay trợ lí mà SV đã lựa chọn để quan sát tìm hiểu cũng như xem xét đánh giá hoạt động tham vấn cho trẻ khuyết tật.

- Trên cơ sở đó giúp SV bổ sung, hoàn thiện các kiến thức, kĩ năng cơ bản về chuyên ngành được đào tạo; có ý thức trách nhiệm trong các hoạt động thực tiễn, có ý thức học tập, rèn luyện để chuẩn bị kiến thức và kĩ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu công việc sau khi tốt nghiệp.

Mục tiêu của thực tập 2:

- củng cố các kiến thức và kĩ năng đã học về QL hành chính văn phòng, QL hoạt động chuyên môn, QL hoạt động giáo dục tại nhà trường phổ thông.

- Liên hệ giữa kiến thức với thực tiễn công tác văn thư hành chính trong nhà trường Tiểu học, THCS, THPT với các nội dung cụ thể về: soạn thảo và ban hành các văn bản trong nhà trường, quản lí văn bản đến, văn bản đi và lưu trữ hồ sơ trong nhà trường

- Tìm hiểu về QL hoạt động chuyên môn của phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn, hoạt động QL tổ chuyên môn của tổ trưởng chuyên môn và hoạt động giảng dạy của giáo viên.

- Tìm hiểu về các hoạt động QLGD được tổ chức tại các nhà trường: Giáo dục đạo đức, giáo dục ngoài giờ lên lớp, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục kĩ năng sống,...

- Thực hiện công tác chủ nhiệm lớp và tổ chức tiết sinh hoạt lớp theo chủ đề.

Mục tiêu của thực tập tốt nghiệp: SV mô tả được chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của nhà trường cao đẳng/đại học; mô tả được chức năng, nhiệm vụ của một phòng ban chức năng/ trung tâm/ khoa đào tạo thuộc cơ sở giáo dục đại học; tìm hiểu hồ sơ sổ sách của một phòng ban chức năng/ trung tâm/ khoa đào tạo thuộc cơ sở giáo dục đại học; quan sát và mô tả được một vị trí việc làm cụ thể (chuyên viên, giáo vụ khoa) trong phòng ban chức năng/ trung tâm/ khoa đào tạo của cơ sở giáo dục đại học; thực hành được một số công việc tại một vị trí việc làm cụ thể (chuyên viên, giáo vụ khoa) trong phòng ban chức năng/ trung tâm/ khoa đào tạo thuộc cơ sở giáo dục đại học.

b. Cách thức tổ chức thực tập nghề nghiệp

Để thực hiện tốt các hoạt động TTNN của SV, theo kế hoạch chung của năm học, Khoa phụ trách chuyên môn đã xây dựng kế hoạch tổng hợp TTNN năm học trình phòng chức năng phê duyệt, nội dung thực tập của từng lĩnh vực đã được xây dựng đầy đủ ngay từ đầu; Ban Chủ nhiệm khoa đã phân công hướng dẫn thực tập cho các giảng viên chuyên môn và chỉ đạo giảng viên sát sao trong việc hướng dẫn, tư vấn, hỗ trợ SV về mọi mặt trong quá trình thực tập.

Đối với thực tập 1: SV được gửi xuống các nhà trường phổ thông có phòng tham vấn học đường như: THPT Đinh Tiên Hoàng, THCS Nguyễn Trãi, THCS Đại Mỗ, THPT Cầu Giấy...; SV tiếp cận được với các đối tượng học sinh được giao nhiệm vụ tư vấn, giúp đỡ (học sinh có khó khăn trong học tập) như: nói chuyện được với học sinh, học sinh chia sẻ tâm tư, tình cảm với SV thực tập, thăm và tìm hiểu hoàn cảnh gia đình, trao đổi với phụ huynh,...

Đối với thực tập 2: Trong lần thực tập này, SV QLGD được làm việc cùng với SV các chuyên ngành khác, đây là cơ hội để SV QLGD được cọ sát, học hỏi, hợp tác với các bạn SV khoa khác. Tuy nhiên, cũng có những khó khăn có thể kể đến như: SV thực tập ở 3 nội dung khá mới lạ so với các chuyên ngành khác nên lúc mới đầu cả SV còn bỡ ngỡ và GV chưa nắm chắc nội dung hướng dẫn. Việc liên hệ, phối hợp giữa Khoa đào tạo với phòng chức năng và giảng viên dẫn đoàn thực tập còn chưa được linh hoạt.

Đối với thực tập 3: SV năm cuối được tổ chức thực tập ngay tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội là các phòng ban chức năng/ trung tâm/ khoa đào tạo của nhà trường như: Phòng Quản lý đào tạo và Công tác học sinh sinh viên, Văn phòng trường, Trung tâm Phát triển nghề nghiệp, Phòng Quản lý chất lượng giáo dục, Trung tâm Khảo thí và Ngoại ngữ - Tin học,...

- Ban Giám hiệu cơ sở TTNN chỉ đạo sát sao, quan tâm tới nội dung thực tập của SV; giáo viên hướng dẫn chuyên môn, giáo viên chủ nhiệm các lớp hết sức tạo điều kiện cho SV được quan sát, học hỏi, thực hành thực tập theo mục tiêu và kế hoạch đã đề ra.

c. Đánh giá của giáo viên và cơ sở thực tập về kiến thức, kỹ năng và năng lực của sinh viên

Nhìn chung, SV đều có ý thức trong việc chấp hành nội quy, quy chế thực hành thực tập, biết quan hệ ứng xử giao tiếp đúng mực, thực hiện tốt công tác chuyên môn, chủ động nhiệt tình tham gia các hoạt động phong trào chung của cơ sở thực tập, có nhiều SV trong quá trình thực tập được cơ sở thực tập đánh giá tốt.

- SV đã chủ động trong việc trao đổi nội dung thực tập với Ban Giám hiệu cơ sở thực hành thực tập và giáo viên hướng dẫn của từng nội dung.

- SV chủ động tìm tòi, học hỏi, áp dụng kiến thức được học vào thực tiễn trong quá trình thực tập, tạo được thiện cảm với học sinh trong trường.

- SV được tìm hiểu thêm các nội dung khác trong công tác quản lý nhà trường phổ thông, nhà trường đại học.

Qua trao đổi, nắm bắt tình hình từ phía SV thực tập và cơ sở thực tập cho thấy: SV đi thực tập đã nắm vững mục đích, yêu cầu, nội dung, phương pháp và kế hoạch thực tập, biết vận dụng lý luận vào các vấn đề thực tiễn công tác trên cương vị, chức trách thực tập; xác định rõ nhiệm vụ thực tập, nắm vững và thực hiện đúng nhiệm vụ, chức trách theo chức danh thực tập được giao, chịu khó nghiên cứu, học tập kinh nghiệm thực tiễn đơn vị; rèn luyện nề nếp, tác phong, phương pháp và các mối quan hệ công tác; nhiều SV đã tương đối thành thạo trong chuyên môn nghiệp vụ, tự tin, có phương pháp, tác phong công tác tốt hoàn thành tốt chức trách thực tập được đơn vị đánh giá cao. Trong quá trình thực tập, nhìn chung SV chấp hành nghiêm kỷ luật, quy định của đơn vị và quy chế thực tập; giữ vững mối đoàn kết với cán bộ của đơn vị và giữa SV thực tập; nêu cao tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình tham gia các hoạt động phong trào xây dựng đơn vị.

d. Đánh giá của CBQL cơ sở sử dụng nguồn đào tạo và tự đánh giá của SV về kiến thức và kỹ năng được đào tạo

- *Đánh giá về phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp*

Bảng 1. Kết quả khảo sát đánh giá về phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp của SV

TT	Đối tượng khảo sát	Mức độ đánh giá về phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp				
		Rất tốt	Tốt	Khá	Trung bình	Còn hạn chế
1	CBQL tại CS sử dụng NNL	13/35 37,1%	11/35 31,4%	7/35 20%	3/35 8,6%	1/35 2,9%
2	Sinh viên (Cựu SV và SV đang học)	21/65 32,3%	10/65 35,4%	27/65 41,5%	4/65 6,2%	3/65 4,6%

Kết quả khảo sát bảng 1 cho thấy, đánh giá của CBQL và tự đánh giá của SV về phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp là “rất tốt” và “tốt” chiếm tỉ lệ cao. Điều này cho thấy trong đào tạo đã chú trọng rèn luyện cho SV nhận thức về phẩm chất và đạo đức nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm của thực tiễn. Tuy nhiên, tỉ lệ đánh giá mức “trung bình” và “còn hạn chế” không nhỏ cho thấy, vẫn còn sự hạn chế trong nhận thức về vị trí việc làm của ngành đào tạo, đòi hỏi cần phải có sự nghiên cứu thêm về nội dung chương trình, nhu cầu thực tiễn và chính sách tuyển dụng.

Qua phỏng vấn trực tiếp, đa số CBQL đánh giá cao về tư cách đạo đức, về ý thức tự học, tự rèn luyện và tính cầu thị trong việc học hỏi đồng nghiệp của SV, nhiều SV sau quá trình làm việc có ý thức học tập vươn lên. Tuy nhiên, vẫn còn một số không nhỏ SV không chuyên tâm và còn lơ là trong công việc.

Hầu hết SV qua phỏng vấn đều tự đánh giá là đã xác định rõ CTĐT không nhằm đào tạo CBQL mà đào tạo chuyên viên phục vụ cho hoạt động giáo dục và đào tạo tại các cơ sở giáo dục. Tuy nhiên, có một số ít còn thiếu tự tin (đa số là SV đang học) về vị trí việc làm. Điều này đòi hỏi cần làm tốt hơn việc tuyên truyền về vị trí, vai trò ngành học để có sự quan tâm của các cấp quản lý và các cơ sở tuyển dụng.

- Đánh giá về kiến thức chuyên môn

Bảng 2. Mức độ đáp ứng yêu cầu về nội dung kiến thức CTĐT

TT	Đối tượng khảo sát	Mức độ đáp ứng yêu cầu về kiến thức				
		Rất tốt	Tốt	Khá	Trung bình	Còn hạn chế
1	Cán bộ QL CS sử dụng NNL	5/35 14,3%	6/35 17,1%	17/35 48,6%	4/35 11,4%	3/35 8,6%
2	Sinh viên (Cựu SV và SV đang học)	7/65 10,8%	10/65 15,4%	27/65 41,5%	13/65 20,1%	8/65 12,3%

Kết quả khảo sát bảng 2 cho thấy, kiến thức được trang bị trong CTĐT (gồm kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành) về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu công việc trong thực tiễn. Tuy nhiên, tỉ lệ đánh giá “trung bình” và “hạn chế” còn không nhỏ, đòi hỏi phải thường xuyên có sự cập nhật bổ sung kiến thức cho phù hợp với nhu cầu của thực tiễn hơn.

Qua phỏng vấn trực tiếp, một số CBQL cho rằng kiến thức trong CTĐT còn chưa đáp ứng được các vị trí việc làm đề ra, cần tăng thêm các học phần tự chọn để SV có sự định hướng tự học các nội dung kiến thức đáp ứng được vị trí việc làm mà SV sẽ lựa chọn; một số SV tự đánh giá kiến thức còn hạn chế, còn “cần phải bổ sung” và “cần đào tạo lại”.

- Đánh giá về mức độ vận dụng kỹ năng nghề nghiệp của SV trong công việc

Kết quả khảo sát bảng 3 cho thấy, mức độ vận dụng các kỹ năng nghề nghiệp trong công việc có sự chênh lệch giữa đánh giá của CBQL và tự đánh giá của SV không nhỏ. Điều này cho thấy, các kỹ năng được rèn luyện trong quá trình đào tạo được nhìn nhận khác nhau; đòi hỏi về mức độ “rất thành thạo”, “thành thạo” và “tương đối thành thạo” của CBQL khắt khe hơn so với mức độ mà SV tự đánh giá.

Bảng 3. Mức độ đáp ứng yêu cầu về các kỹ năng nghề nghiệp trong công việc

TT	Đối tượng khảo sát	Mức độ đáp ứng yêu cầu về kỹ năng nghề nghiệp				
		Rất thành thạo	Thành thạo	Tương đối thành thạo	Chưa thành thạo	Không thành thạo
1	Cán bộ QL CS sử dụng NNL	4/35 11,4%	8/35 22,9%	13/35 37,2%	6/35 17,1%	4/35 11,4%
2	Sinh viên (Cựu SV và SV đang học)	10/65 15,4%	14/65 21,5%	21/65 32,3%	17/65 26,2%	3/65 4,6%

Qua phỏng vấn trực tiếp, một số SV cho rằng, kỹ năng nghề nghiệp cơ bản đã được trang bị và rèn luyện tốt nên SV vận dụng được thành thạo trong công việc. Tuy nhiên, các kỹ năng chuyên sâu, đặc thù cho một số vị trí còn hơi hợt, do đó khi thực tập hoặc làm việc ở một số vị trí công việc cụ thể, SV còn gặp nhiều khó khăn. Phân tích các ý kiến đánh giá về mức độ yêu cầu kiến thức, kỹ năng của CTĐT và mức độ thể hiện của sinh viên trong quá trình thực tập cho thấy các nhà chuyên môn cần phải có sự nghiên cứu nhu cầu thực tiễn các vị trí việc làm khác nhau để có sự bổ sung các kiến thức tự chọn chuyên sâu hơn và các cách thức tổ chức đào tạo, thực tập phù hợp và hiệu quả hơn.

- Đánh giá về mức độ áp dụng các kỹ năng bổ trợ vào công việc

Bảng 4. Mức độ đáp ứng yêu cầu về các kỹ năng bổ trợ trong công việc

TT	Đối tượng khảo sát	Mức độ đáp ứng yêu cầu về kiến thức				
		Rất thành thạo	Thành thạo	Tương đối thành thạo	Chưa thành thạo	Không thành thạo

1	Cán bộ QL CS sử dụng NNL	4/35 11,4%	8/35 22,9%	13/35 37,2%	5/35 14,3%	6/35 17,1%
2	Sinh viên (Cựu SV và SV đang học)	7/65 15,4%	11/65 21,5%	25/65 32,3%	15/65 26,2%	7/65 4,6%

Kết quả khảo sát bảng 4 cho thấy, các kỹ năng hỗ trợ trong CTĐT về cơ bản đã được rèn luyện để đáp ứng được yêu cầu công việc trong thực tiễn ở các vị trí việc làm khác nhau. Tuy nhiên, đánh giá của CBQL và tự đánh giá của SV là “chưa thành thạo” và “không thành thạo” còn chiếm tỉ lệ cao. Qua phỏng vấn trực tiếp, nhiều CBQL và SV đều nêu ý kiến cần có sự hướng dẫn cho SV về các kỹ năng cần hỗ trợ để SV tự rèn luyện trong quá trình học tập và thực tập, đặc biệt là thông qua các hoạt động tập thể được tổ chức trong quá trình đào tạo. Như vậy, kết quả khảo sát thực trạng cho thấy, các kiến thức, kỹ năng cơ bản được đào tạo và rèn luyện trong quá trình đào tạo đã đáp ứng được yêu cầu các vị trí việc làm của ngành QLGD; nhận thức của SV về công việc của mình được xác định rõ ràng nên SV sau khi tốt nghiệp đã đáp ứng được yêu cầu trong công việc cả về tư cách đạo đức nghề nghiệp, cũng như kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Tuy nhiên, trước yêu cầu mới thì cần có sự nghiên cứu, khảo sát thường xuyên để điều chỉnh, bổ sung các kiến thức, kỹ năng phù hợp với các vị trí việc làm khác nhau, đáp ứng được yêu cầu đổi mới và hội nhập của đất nước.

2.3. Một số giải pháp đổi mới quản lý hoạt động thực tập ngành QLGD đáp ứng yêu cầu về phẩm chất và năng lực

2.3.1. Xây dựng triết lý giáo dục cho ngành QLGD làm kim chỉ nam cho quản lý hoạt động thực tập của ngành đào tạo

Triết lý tổng thể làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động đào tạo ngành QLGD là: “*Thành công từ liên kết những tiềm năng*”. Triết lý này được xây dựng dựa trên mong muốn hiện thực hóa bản chất cốt lõi của hoạt động QLGD là sự phối hợp, kết nối những nguồn lực riêng lẻ, những nỗ lực cá nhân trong hoạt động giáo dục thành một hợp lực chung để đưa tổ chức đạt được mục tiêu mong đợi về giáo dục và đào tạo. Với triết lý này, cần khai thác những nguồn lực hiện có, tìm kiếm và phát triển các nguồn lực tiềm năng cả trong và ngoài nhà trường, trong và ngoài nước; đồng thời coi trọng sự sáng tạo, để có thể tạo ra một sức mạnh tổng thể vượt trội đưa chất lượng đào tạo đạt được các thành tựu hiệu quả và bền vững.

Trên cơ sở triết lý hoạt động tổng thể đó, cần xác định triết lý đào tạo ngành học này là: “*Thành công từ khởi nghiệp đến kết nối bền vững các tiềm năng*”. Với triết lý này, toàn thể cán bộ, giáo viên cần nỗ lực hết mình, kết nối các nguồn lực hiện có và tiềm năng để giúp SV phát triển năng lực tạo ra các giá trị mới đóng góp cho cộng đồng và phát triển bản thân một cách bền vững.

Triết lý này cần được thể hiện rõ trong hệ thống chuẩn đầu ra và toàn bộ quá trình tổ chức đào tạo. Trên cơ sở đó, hoạt động thực tập cần được tổ chức một cách công phu, sáng

tạo, linh hoạt với các nội dung, hình thức phù hợp để tìm hiểu thực tiễn quản lý của các cơ sở giáo dục và các tổ chức có liên quan đến giáo dục. Nội dung thực tập không chỉ là thực hành, ứng dụng các kiến thức đã học trong trường mà cần có định hướng để khai thác, bổ sung kiến thức về quản lý, đổi mới và khởi nghiệp. Từ đó, SV có thể đánh giá thực tiễn, tìm tòi, đề xuất giải pháp đóng góp giá trị mới cho xã hội. Điều này không chỉ góp phần giải quyết hiệu quả những vấn đề của tổ chức, cộng đồng mà còn giúp SV nâng cao được nhận thức nghề nghiệp, mà còn giúp SV luôn tự học, tự rèn luyện để có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, tạo dựng được sự nghiệp cá nhân với những thành công bền vững.

Xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo theo hướng tăng thêm nhiều học phần kiến thức tự chọn đáp ứng theo các vị trí việc làm và tăng hoạt động thực hành, thực tập trong quá trình đào tạo.

2.3.2. Chỉ đạo đổi mới các nội dung thực tập theo hướng rèn luyện và phát triển những tố chất cần có của ngành QLGD

Ngành QLGD có những yêu cầu nhất định trong tính cách, tư duy, lối sống mà người học cần xác định, định hướng và có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về các nội dung để khi thực tập sẽ rèn luyện và phát triển tốt các tố chất đặc trưng của chuyên ngành.

- *Rèn luyện tinh thần trách nhiệm và kỷ luật trong công việc*: Với bất cứ công việc nào cũng cần chịu trách nhiệm cho nhiệm vụ được giao để không làm ảnh hưởng tới nhiệm vụ của những bộ phận khác vì đối với ngành này, nhà QLGD sẽ tham gia vào tổ chức những hoạt động giáo dục và giám sát hoạt động giáo dục. Do vậy, trọng trách này là yêu cầu, là tố chất đầu tiên với người học ngành QLGD và phải được rèn luyện trong quá trình TTNN

- *Rèn luyện tính cẩn thận, tỉ mỉ, kiên trì, chăm chỉ trong công việc*: Làm việc trong lĩnh vực QLGD cần hết sức cẩn thận, tỉ mỉ bởi kết quả làm việc sẽ gây ảnh hưởng tới nhiều cá nhân và cơ quan. Do đó, yêu cầu đặt ra trong TTNN là SV khi làm việc tại nơi thực tập phải luôn luôn tập trung và “cẩn tắc vô áy náy”; phải chú ý rèn luyện và quan sát để học tập vì hầu hết những công việc liên quan tới môi trường trường học đều cần sự cẩn thận, tỉ mỉ, chăm chỉ, từ vị trí giáo viên, Tổng phụ trách, nhân viên tâm lý học đường,... Yếu tố cẩn thận là vô cùng cần thiết phải được rèn trong thực tập đối với một người sẽ làm trong ngành QLGD vì tất cả đều cần sự chẩn chu.

- *Nâng cao khả năng ngoại ngữ và tin học về QLGD*: Hiện nay tại các cấp phổ thông và trường đại học đều yêu cầu chuẩn ngoại ngữ. Khi học bất kỳ chuyên ngành nào tại đại học đều có học ngoại ngữ và thi chứng chỉ chuẩn đầu ra như IELTS, TOEIC, aptis,... Mặt khác, trong sự hội nhập quốc tế, giáo dục cũng tiếp cận với nền giáo dục của các nước, đòi hỏi sự giao lưu và học hỏi. Vì vậy, nếu có khả năng ngoại ngữ nền tảng sẽ giúp cho SV thuận lợi trong cả việc học cũng như là công việc sau này.

Về trình độ tin học, trong quá trình học sẽ bắt buộc phải học và thi chứng chỉ khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, trong các công việc QLGD sẽ phải thực hành các kỹ năng tin học văn phòng và sử dụng các phần mềm trong QLGD nên nâng cao khả năng tin học của bản thân là một điều cần được chú trọng rèn luyện thường xuyên.

- *Rèn luyện năng lực quản lí cảm xúc trong giao tiếp ứng xử*: Làm việc ở trong môi trường giáo dục là làm việc trong môi trường có nhiều người, tiếp xúc với nhiều đối tượng với những kiểu tính cách, nội tâm, đời sống tinh thần, trải nghiệm cá nhân khác nhau cho nên việc phải trở nên khéo léo nhanh nhẹn trong việc nắm bắt, hiểu được tâm lí con người (đó là lí do trong chương trình học có môn Tâm lí học) từ đó có cách ứng xử phù hợp chuẩn mực. Khác với một số ngành nghề liên quan tới máy móc, kĩ thuật là hằng ngày không phải tiếp xúc với con người nhiều mà chỉ tiếp xúc với máy tính, công cụ, công nghệ máy móc, các ngành liên quan tới giáo dục có đặc điểm là phải giao tiếp với nhau nhiều, làm việc trên tinh thần dùng tình cảm, cảm xúc nhiều nên sẽ cần phải có khả năng theo dõi diễn biến tâm lí của người đối diện, không thể tùy tiện trong lời ăn tiếng nói. Nội tâm con người là một điều khó nghiên cứu và mang đầy mâu thuẫn, SV cần được trau dồi kĩ năng giao tiếp cũng như trải nghiệm nhiều để trở thành một người tâm lí hơn (có thể trau dồi tích lũy bằng tài liệu, sách vở tâm lí) để từ đó có thể dẫn dắt điều khiển tâm lí con người, giúp công việc diễn ra suôn sẻ thuận lợi hơn.

- *Rèn luyện khả năng lắng nghe thấu hiểu người khác*: Điều này chính là đặc điểm này liên quan với đặc điểm trên. Người làm QLGD cần phải biết lắng nghe và thấu hiểu người khác thì mới có thể nắm bắt tâm lí của họ, luôn cần phải biết lắng nghe mọi người để có cách tổ chức phù hợp hơn, làm việc hiệu quả hơn.

- *Rèn luyện khả năng phán đoán, xử lí và giám sát các hoạt động*: Như ở phần trên đã đề cập, chức năng ngành QLGD là tổ chức các hoạt động giáo dục và giám sát các hoạt động giáo dục nên người làm QLGD phải có kĩ năng phán đoán, xử lí các kế hoạch cũng như giám sát được các hoạt động do mình tổ chức để đưa ra giải pháp nếu cần thiết. Do đó, trong quá trình TTNN, SV phải tìm tòi, dự đoán các tình huống và có các phương án xử lí để khi tổ chức, thực hiện có thể nắm bắt và xử lí kịp thời.

2.3.3. Tổ chức nhiều hoạt động thực hành thường xuyên; hoạt động giao lưu, trao đổi kinh nghiệm quản lí với các cơ sở sử dụng nguồn lực đào tạo

Trong các buổi học trên lớp, giảng viên cần chú trọng đưa ra các tình huống QL để SV tập vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề. Thông qua đó, giảng viên hướng dẫn các kĩ năng và bổ sung kiến thức cần thiết để SV có thể giải quyết vấn đề hiệu quả hơn, phù hợp với thực tiễn hơn. Cần đổi mới, đa dạng hình thức tổ chức hoạt động và cách đánh giá SV để tăng tính hấp dẫn đối với SV, tạo được sự say mê trong nghiên cứu, học tập và rèn luyện trong SV một cách tích cực, chủ động và sáng tạo.

Tổ chức nhiều hoạt động giao lưu giữa các ngành đào tạo trong Khoa, giữa các khoa trong Trường thông qua các hoạt động tập thể như: Hoạt động giáo dục công dân đầu khóa, Tuần sinh hoạt chính trị đầu năm, các buổi đối thoại SV với nhà trường, thông qua các hoạt động đoàn thể, xã hội,... để SV có điều kiện rèn luyện các kĩ năng bổ trợ về giao tiếp, về ứng xử, về thực tế cuộc sống; rèn luyện được tác phong nghề nghiệp, cách thức tổ chức các hoạt động, khả năng xử lí tình huống một cách có hiệu quả nhất.

Tổ chức nhiều hoạt động giao lưu với đội ngũ các cơ sở sử dụng nguồn nhân lực ngành

QLGD để giúp SV có cơ hội tìm hiểu để nâng cao nhận thức, hiểu biết của bản thân về yêu cầu nghề nghiệp thông qua việc đánh giá của CBQL tại các cơ sở về: Nội dung chương trình đào tạo của Trường đáp ứng như thế nào đối với yêu cầu nghề nghiệp; yêu cầu cụ thể đối với các vị trí việc làm theo nghề nghiệp đào tạo; thực trạng đội ngũ CBQL, nhân viên làm về công tác quản lý phục vụ cho hoạt động giáo dục và đào tạo tại các cơ sở giáo dục hiện nay; thực trạng nhu cầu về công việc theo các vị trí việc làm của ngành QLGD... Đây chính là những hoạt động cụ thể để nâng cao nhận thức và định hướng việc rèn luyện nghiệp vụ nghề nghiệp cho SV.

Vị trí việc làm, năng lực làm việc và kết quả trong công việc của cựu SV ngành QLGD là bằng chứng quan trọng và thiết thực nhất trong định hướng nghề nghiệp của SV. Vì vậy, cần thường xuyên tổ chức các hoạt động giao lưu trong trường và ngoài trường giữa SV đang học với cựu SV. Hoạt động này không chỉ giúp cho SV mà còn giúp cho GV tìm hiểu và nắm vững hơn những yêu cầu cụ thể về kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp; về việc ứng dụng, vận dụng các kiến thức, kỹ năng được học tập và rèn luyện trong chương trình đào tạo vào thực tiễn công việc mà ngành QLGD đã xây dựng.

Ngoài ra, cần chủ động phối hợp các lực lượng tham gia giáo dục và hướng dẫn thực tập để các đối tượng quản lý có liên quan có sự hiểu biết về vị trí, vai trò của ngành đào tạo. Qua đó, sẽ góp phần tham gia, đóng góp vào việc xây dựng các chế độ, chính sách phù hợp để phát triển ngành QLGD.

3. KẾT LUẬN

Việc nâng cao chất lượng đào tạo là yếu tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển của Nhà trường nói chung và ngành QLGD nói riêng. Để giúp người học nắm vững kiến thức lý luận và được rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp theo chuẩn đầu ra của chuẩn đầu ra ngành QLGD cần phải đưa sinh viên tham gia và tiếp xúc với các yêu cầu từ thực tiễn thế giới nghề nghiệp để qua đó giúp học sinh rèn luyện các kỹ năng một cách phù hợp và hiệu quả hơn, đồng thời mỗi sinh viên có ý thức phấn đấu hơn trong định hướng nghề nghiệp của bản thân. Công tác quản lý hoạt động thực tập QLGD đã được Nhà trường, Khoa, Tổ chuyên môn quan tâm thực hiện chặt chẽ và bước đầu đã đạt được những kết quả nhất định nhằm hiện thực hóa mục tiêu đào tạo theo định hướng nghề nghiệp ứng dụng (POHE). Trên cơ sở đánh giá khách quan thực trạng tổ chức công tác thực tập cần phân tích các nguyên nhân, các yếu tố ảnh hưởng từ đó có định hướng phát triển và đề xuất các nội dung, hình thức thực tập phù hợp, các giải pháp thực hiện có hiệu quả hơn nữa đối với công tác thực tập của sinh viên QLGD tại Nhà trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Thu Hằng (2017), *Quản lý hoạt động thực hành - thực tập của sinh viên ngành Quản lý giáo dục theo tiếp cận chuẩn đầu ra*, Luận án Tiến sĩ Khoa học giáo dục, Đại học Vinh.
2. Bùi Hoàng Tân (2017), “Một số vấn đề về hoạt động thực tập sư phạm ở trường đại học Cần Thơ theo hệ thống tín chỉ”, *Tạp chí Giáo dục* tháng 3/2017.

3. Trần Anh Tuấn, Phạm Thị Thanh (2017), “Các loại hình tổ chức thực tập sư phạm ở Việt Nam”, *Tạp chí Giáo dục* tháng 3/2017.
4. Trần Thị Thơm (2015), “Đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu thị trường lao động của cử nhân chính quy ngành QLGD”, *Tạp chí QLGD – Học viện QLGD*, Số 76, T9/2015, tr.44-47.
5. Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (2019), *Chương trình giáo dục ngành QLGD, trình độ đại học*.

ORGANIZING INTERNSHIP ACTIVITIES FOR EDUCATION MANAGEMENT TRAINING BASED ON APPLIED CAREER ORIENTATION AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY: SITUATION AND SOLUTIONS

Abstract: *The training for Education Management graduates with professional ethics, strong political ideology, sense of organization and discipline, adequate knowledge, proficiency in professional skills, soft skills and appropriate communication skills required practical activities through internship activities. The internship activities in Education Management at Hanoi Metropolitan University have been renewed, but there are still issues that require assessment and measures in order to improve their effectiveness and, to a broader extent, the quality of Education Management training. The article addresses: (i) The role of internship activities in the training of Education Management; (ii) The current situation of internship activity organisation in the training of Education Management graduates at Hanoi Metropolitan University; (iii) Some measures to renovate internship activities to improve the quality the training to meet the requirements in current contexts.*

Keywords: *Educational innovation, education management, internship.*